Số: 865/2024/TB-ĐGVN
V/v: Đấu giá tài sản

Ngày 19 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên, địa chỉ tổ chức đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam - Địa chỉ: Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, KĐT Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, TP Hà Nội

2. Người có tài sản đấu giá: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP – địa chỉ: Khu 6, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

3. Tên tài sản đấu giá: 2.117 xe ô tô do Nhà máy ô tô VEAM (VM) sản xuất và/hoặc phân phối (được chia thành **461 nhóm (lô) tài sản**).

- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình, thời hạn bảo hành 12 tháng hoặc 30.000 km tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước (Danh mục chi tiết bảo hành theo thời gian được quy định trong sổ bảo hành).

- Đối với bảo hành lốp: thời hạn bảo hành 12 tháng hoặc 30.000 km tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước (áp dụng cho xe bán theo hình thức đấu giá).

(Bảng thông tin tài sản đấu giá chi tiết kèm theo)

4. Nguồn gốc tài sản và tình trạng pháp lý: Xe tồn kho của Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Khu 6, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

5. Giá khởi điểm: 503.609.857.682 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm linh ba tỷ, sáu trăm linh chín triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi hai đồng).

- Giá khởi điểm của từng lô: Theo Bảng thông tin tài sản đấu giá kèm theo.

- Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Chi phí liên quan đến việc vận chuyển, di dời tài sản và các chi phí liên quan khác do khách hàng trúng đấu giá phải chịu (nếu có).

- Tiến hành đấu giá theo từng lô tài sản (bao gồm 461 lô tài sản).

- Đối với xe trúng đấu giá không có thùng thì người trúng đấu giá lắp thùng phải theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, chi phí thùng do người trúng đấu giá xe chi trả. Chi phí

10. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Ngày 02/5/2024 và ngày 03/5/2024 (*giờ hành chính)*

- Tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

11. Chuyển khoản tiền đặt trước đấu giá: Từ ngày 08/5/2024 đến ngày 10/5/2024 *(Báo có đến 16h00)* theo nội dung;

Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Đấu giá Việt Nam

Số tài khoản: 118 0027 11832, mở tại: Vietinbank – Chi nhánh TP Hà Nội

Nội dung: "*Tên đơn vị...nộp tiền đặt trước đấu giá lô số ..... của VM"*

Ví dụ: Nguyễn Văn A/ Công ty A nộp tiền đặt trước đấu giá lô số 2 của VM

12. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá: (Bắt đầu từ 08h00) Ngày 13/5/2024 tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Khu 6 phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(*Trường hợp bất khả kháng có sự thay đổi về thời gian, địa điểm mở cuộc đấu giá, Công ty sẽ thông báo đến Người có tài sản và người đủ điều kiện tham gia đấu giá qua Email hoặc số điện thoại đã cung cấp trên đơn đăng ký đấu giá)*

13. Chi tiết xin liên hệ: CÔNG TY ĐGHD ĐẤU GIÁ VIỆT NAM - Ô số 6, Tầng 1, Tòa nhà Sunrise IIA, NO2A, Khu đô thị Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 024.39842728.

CÔNG TY ĐGHD ĐẤU GIÁ VIỆT NAM

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH ĐẤU GIÁ VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Giang

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẤU GIÁ

(Kèm Quy chế đấu giá số 96.3/QC- ĐGVN ngày 16/4/2024 và Thông báo đấu giá số 865/2024/TB-ĐGVN ngày 19/4/2024)

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
1	**A1**	**VB100**							**1**		**106.412.720**	**1.000.000**	**6.000.000**	**T+60**
-	A1	VB100	2014	D4BFE011587	RN1A1D1C2ELA01892	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	106.412.720	1.000.000	6.000.000	T+60
2	**A2**	**VB150**							**4**		**569.788.685**	**4.000.000**	**32.000.000**	**T+60**
-	A2	VB150	2015	D4BFF000117	RN1C1D1C8FLD00670	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.603.001	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A2	VB150	2015	D4BFF000140	RN1C1D1C9FLD00919	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.044.401	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A2	VB150	2015	D4BFF809053	RN1C1D1C0FLD02087	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.640.782	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A2	VB150	2015	D4BFF809029	RN1C1D1C4FLD02089	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.500.501	1.000.000	8.000.000	T+60
3	**A3**	**VB150**					**p**		**5**		**711.783.536**	**5.000.000**	**40.000.000**	**T+60**
-	A3	VB150	2015	D4BFF808952	RN1C1D1CXFLD02081	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.500.501	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A3	VB150	2015	D4BFF809028	RN1C1D1C8FLD02080	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.614.727	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A3	VB150	2015	D4BFF000114	RN1C1D1C1FLD00980	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.132.912	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A3	VB150	2015	D4BFF809052	RN1C1D1C1FLD02079	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.132.912	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A3	VB150	2015	D4BFF810135	RN1C1D1C8FLD03102	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	145.402.485	1.000.000	8.000.000	T+60
4	**A4**	**VB150**							**5**		**713.840.547**	**5.000.000**	**40.000.000**	**T+60**
-	A4	VB150	2015	D4BFE040081	RN1C1D1C7FLD00580	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.896.094	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A4	VB150	2015	D4BFF810180	RN1C1D1C5FLD03106	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	145.518.501	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A4	VB150	2015	D4BFF810188	RN1C1D1C4FLD02190	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	144.448.981	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A4	VB150	2015	D4BFF809036	RN1C1D1C5FLD02098	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	140.476.471	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A4	VB150	2015	D4BFF809018	RN1C1D1C1FLD02115	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.500.501	1.000.000	8.000.000	T+60
5	**A5**	**VB150**							**5**		**694.583.837**	**5.000.000**	**39.000.000**	**T+60**
-	A5	VB150	2015	D4BFF810165	RN1C1D1C8FLD02189	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	140.476.471	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A5	VB150	2015	D4BFF810133	RN1C1D1C1FLD02194	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.602.477	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A5	VB150	2015	D4BFF810146	RN1C1D1C4FLD02187	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	142.415.089	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A5	VB150	2015	D4BFF808989	RN1C1D1C1FLD02082	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	140.476.471	1.000.000	8.000.000	T+60
-	A5	VB150	2014	D4BFE011584	RN1C1D1C4ELD01894	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	128.613.330	1.000.000	7.000.000	T+60
6	**B1**	**VB160**							**5**		**825.436.615**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	B1	VB160	2017	CHH021994P	RN1C1D1F6HLC04484	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B1	VB160	2017	BHH024788P	RN1C1D1F9HLC04429	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B1	VB160	2017	CHH022052P	RN1C1D1F0HLC04495	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B1	VB160	2017	CHH022093P	RN1C1D1FXHLC04505	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.497.712	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B1	VB160	2017	CHH021958P	RN1C1D1F1HLC04487	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.528.252	1.000.000	9.000.000	T+60
7	**B2**	**VB160**							**5**		**827.789.708**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	B2	VB160	2017	BHH024266P	RN1C1D1F2HLC04420	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.828.993	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B2	VB160	2017	CHH021538P	RN1C1D1FXHLC04455	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.210.789	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B2	VB160	2017	VGH033966P	RN1C1D1F6HLC04842	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.339.842	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B2	VB160	2017	CHH022041P	RN1C1D1F4HLC04967	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B2	VB160	2017	CHH021962P	RN1C1D1F0HLC04478	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.248.742	1.000.000	9.000.000	T+60
8	**B3**	**VB160**							**5**		**824.104.745**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	B3	VB160	2017	CHH021775P	RN1C1D1F9HLC04463	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B3	VB160	2017	CHH021539P	RN1C1D1F1HLC04456	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	167.064.592	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B3	VB160	2017	CHH021422P	RN1C1D1F4HLC04452	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.403.822	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B3	VB160	2017	BHH024265P	RN1C1D1F6HLC04419	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.387.022	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B3	VB160	2017	BHH024226P	RN1C1D1F0HLC04397	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+60
9	**B4**	**VB160**							**5**		**822.856.283**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	B4	VB160	2017	CHH022084P	RN1C1D1F4HLC04497	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B4	VB160	2017	CHH022086P	RN1C1D1F6HLC04498	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B4	VB160	2017	BHH024264P	RN1C1D1F4HLC04418	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B4	VB160	2017	CHH021841P	RN1C1D1FXHLC04472	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+60
-	B4	VB160	2017	BHH024785P	RN1C1D1F3HLC04426	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.284.290	1.000.000	9.000.000	T+60
10	**B5**	**VB160**							**5**		**818.648.401**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	B5	VB160	2017	CHH022092P	RN1C1D1F8HLC04504	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.516.510	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B5	VB160	2017	CHH022048P	RN1C1D1F5HLC04492	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.387.022	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B5	VB160	2017	BHH024836P	RN1C1D1F1HLC04442	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B5	VB160	2017	CHH021953P	RN1C1D1F1HLC04473	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B5	VB160	2017	CHH021425P	RN1C1D1F6HLC04453	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+90
11	**B6**	**VB160**							**5**		**814.265.632**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	B6	VB160	2017	BHH024258P	RN1C1D1F3HLC04412	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B6	VB160	2017	BHH024833P	RN1C1D1F1HLC04439	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B6	VB160	2017	BHH024235P	RN1C1D1F8HLC04406	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.744.936	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B6	VB160	2017	BHH024831P	RN1C1D1F8HLC04437	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	163.011.842	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B6	VB160	2017	BHH024230P	RN1C1D1F9HLC04401	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.672.482	1.000.000	9.000.000	T+90
12	**B7**	**VB160**							**5**		**816.279.618**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	B7	VB160	2017	CHH022047P	RN1C1D1F3HLC04491	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B7	VB160	2017	CHH021833P	RN1C1D1F8HLC04972	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	163.437.092	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B7	VB160	2017	CHH021992P	RN1C1D1F2HLC04482	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B7	VB160	2017	CHH021961P	RN1C1D1F9HLC04477	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B7	VB160	2017	CHH021991P	RN1C1D1F0HLC04481	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+90
13	**B8**	**VB160**							**5**		**816.315.524**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	B8	VB160	2017	BHH024838P	RN1C1D1F5HLC04444	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B8	VB160	2017	CHH021544P	RN1C1D1F3HLC04460	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B8	VB160	2017	CHH021957P	RN1C1D1F7HLC04476	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B8	VB160	2017	CHH022089P	RN1C1D1F2HLC04501	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	163.805.436	1.000.000	9.000.000	T+90
-	B8	VB160	2017	BHH024837P	RN1C1D1F3HLC04443	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.838.592	1.000.000	9.000.000	T+90
14	**B9**	**VB160**							**5**		**814.431.742**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+120**
-	B9	VB160	2017	BHH024260P	RN1C1D1F7HLC04414	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B9	VB160	2017	CHH022049P	RN1C1D1F7HLC04493	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B9	VB160	2017	BHH024794P	RN1C1D1F4HLC04435	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	163.091.436	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B9	VB160	2017	BHH024233P	RN1C1D1F4HLC04404	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.838.592	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B9	VB160	2017	CHH021990P	RN1C1D1F9HLC04480	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
15	**B10**	**VB160**							**5**		**818.968.452**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+120**
-	B10	VB160	2017	CHH021780P	RN1C1D1F0HLC04464	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B10	VB160	2017	BHH024263P	RN1C1D1F2HLC04417	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B10	VB160	2017	CHH022050P	RN1C1D1F9HLC04494	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B10	VB160	2017	BHH024832P	RN1C1D1FXHLC04438	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	164.441.703	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B10	VB160	2017	BHH024238P	RN1C1D1F3HLC04409	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	165.772.191	1.000.000	9.000.000	T+120
16	**B11**	**VB160**							**5**		**815.760.712**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+120**
-	B11	VB160	2017	CHH022088P	RN1C1D1F0HLC04500	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B11	VB160	2017	BHH024240P	RN1C1D1F1HLC04411	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B11	VB160	2017	CHH021993P	RN1C1D1F4HLC04483	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B11	VB160	2017	CHH021997P	RN1C1D1FXHLC04486	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B11	VB160	2017	BHH024835P	RN1C1D1FXHLC04441	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+120
17	**B12**	**VB160**							**5**		**814.338.087**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+120**
-	B12	VB160	2017	BHH024267P	RN1C1D1F4HLC04421	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B12	VB160	2017	BHH024792P	RN1C1D1F0HLC04433	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B12	VB160	2017	CHH022087P	RN1C1D1F8HLC04499	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B12	VB160	2017	CHH021420P	RN1C1D1F0HLC04450	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
-	B12	VB160	2017	BHH024793P	RN1C1D1F2HLC04434	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+120
18	**B13**	**VB160**							**5**		**815.581.242**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+150**
-	B13	VB160	2017	CHH021956P	RN1C1D1F5HLC04475	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B13	VB160	2017	BHH024234P	RN1C1D1F6HLC04405	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B13	VB160	2017	CHH021774P	RN1C1D1F7HLC04462	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B13	VB160	2017	CHH021955P	RN1C1D1F3HLC04474	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	B13	VB160	2017	CHH022090P	RN1C1D1F4HLC04502	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
19	**B14**	**VB160**							**5**		**815.581.242**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+150**
-	B14	VB160	2017	CHH022053P	RN1C1D1F2HLC04496	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B14	VB160	2017	CHH021835P	RN1C1D1F8HLC04468	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B14	VB160	2017	CHH021781P	RN1C1D1F2HLC04465	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B14	VB160	2017	CHH021837P	RN1C1D1FXHLC04469	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B14	VB160	2017	CHH021357P	RN1C1D1F2HLC04448	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+150
20	**B15**	**VB160**							**5**		**816.751.024**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+150**
-	B15	VB160	2017	CHH021832P	RN1C1D1F6HLC04467	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.087.968	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B15	VB160	2017	BHH024229P	RN1C1D1F7HLC04400	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B15	VB160	2017	CHH021839P	RN1C1D1F6HLC04470	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B15	VB160	2017	BHH024232P	RN1C1D1F2HLC04403	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B15	VB160	2017	BHH024239P	RN1C1D1FXHLC04410	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
21	**B16**	**VB160**							**5**		**814.590.931**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+150**
-	B16	VB160	2017	BHH024790P	RN1C1D1F7HLC04431	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B16	VB160	2017	BHH024791P	RN1C1D1F9HLC04432	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B16	VB160	2017	BHH024787P	RN1C1D1F7HLC04428	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B16	VB160	2017	VGH033969P	RN1C1D1FXHLC04844	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B16	VB160	2017	BHH024834P	RN1C1D1F8HLC04440	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
22	**B17**	**VB160**							**5**		**815.581.242**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+150**
-	B17	VB160	2017	BHH024786P	RN1C1D1F5HLC04427	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B17	VB160	2017	BHH024261P	RN1C1D1F9HLC04415	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B17	VB160	2017	BHH024228P	RN1C1D1F4HLC04399	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.665.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B17	VB160	2017	BHH024259P	RN1C1D1F5HLC04413	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B17	VB160	2017	BHH024227P	RN1C1D1F2HLC04398	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
23	**B18**	**VB160**							**5**		**816.034.853**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+150**
-	B18	VB160	2017	BHH024262P	RN1C1D1F0HLC04416	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B18	VB160	2017	CHH022046P	RN1C1D1F1HLC04490	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.921.756	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B18	VB160	2017	BHH024270P	RN1C1D1FXHLC04424	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	164.438.133	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B18	VB160	2017	BHH024237P	RN1C1D1F1HLC04408	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.918.186	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B18	VB160	2017	BHH024269P	RN1C1D1F8HLC04423	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	162.838.592	1.000.000	9.000.000	T+150
24	**B19**	**VB160**							**4**		**657.483.001**	**4.000.000**	**36.000.000**	**T+150**
-	B19	VB160	2017	CHH021954P	RN1C1D1F6HLC04968	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.161.342	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B19	VB160	2017	CHH021542P	RN1C1D1F5HLC04458	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.387.022	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B19	VB160	2017	CHH021995P	RN1C1D1F8HLC04485	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.387.022	1.000.000	9.000.000	T+150
-	B19	VT160 CS/VE	2017	WGH032170P	RN1D1A1FXHLC02031	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.547.616	1.000.000	9.000.000	T+150
25	**C1**	**VT158**							**4**		**531.737.981**	**4.000.000**	**29.000.000**	**T+60**
-	C1	VT158 TK	2015	D4BFD033625	RN1C3K1CXFLE01143	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	111.221.808	1.000.000	6.000.000	T+60
-	C1	VT158 TK	2016	D4BFF808796	RN1C3K1C7GLE01781	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	140.787.759	1.000.000	8.000.000	T+60
-	C1	VT158 TK	2016	D4BFF808811	RN1C3K1C3GLE01115	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.317.358	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C1	VT158 TK	2016	D4BFF811240	RN1C3K1C9GLE00695	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	140.411.056	1.000.000	8.000.000	T+60
26	**C2**	**VT158**							**4**		**559.596.750**	**4.000.000**	**29.000.000**	**T+60**
-	C2	VT158 TK	2016	D4BFF811296	RN1C3K1C0GLE01119	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.221.808	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C2	VT158 TK	2016	D4BFF811295	RN1C3K1C2GLE01784	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.526.844	1.000.000	8.000.000	T+60
-	C2	VT158 TK	2016	D4BFF808822	RN1C3K1C4GLE00829	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.626.291	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C2	VT158 TK	2016	D4BFF814183	RN1C3K1C9GLE02091	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.221.808	1.000.000	7.000.000	T+60
27	**C3**	**VT158**							**4**		**557.688.735**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+60**
-	C3	VT158 TK	2016	D4BFF811286	RN1C3K1C0GLE01783	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.221.808	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C3	VT158 TK	2016	D4BFF811207	RN1C3K1C5GLE00693	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.221.808	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C3	VT158 TK	2016	D4BFF811292	RN1C3K1C2GLE00697	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.850.061	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C3	VT158 TK	2016	D4BFF811206	RN1C3K1C4GLE01513	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.395.058	1.000.000	7.000.000	T+60
28	**C4**	**VT158**							**4**		**560.564.338**	**4.000.000**	**29.000.000**	**T+60**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	C4	VT158 TK	2016	D4BFF811294	RN1C3K1C0GLE02383	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.976.758	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C4	VT158 TK	2016	D4BFF811219	RN1C3K1C7GLE00694	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.686.010	1.000.000	8.000.000	T+60
-	C4	VT158 TK	2016	D4BFF811272	RN1C3K1C2GLE02384	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.652.938	1.000.000	7.000.000	T+60
-	C4	VT158 TK	2016	D4BFF814192	RN1C3K1C4GLE01785	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	139.248.632	1.000.000	7.000.000	T+60
29	**D1**	**VT160**							**3**		**399.518.259**	**3.000.000**	**21.000.000**	**T+60**
-	D1	VT160 CS/M	2017	CHH022051P	RN1D1A1F3HLC03750	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.741.093	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D1	VT160 CS/M	2017	CHH021843P	RN1D1A1F7HLC03752	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.178.222	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D1	VT160 CS/M	2017	WGH033740P	RN1D1A1F5HLC03409	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.598.943	1.000.000	7.000.000	T+60
30	**D2**	**VT160**							**5**		**666.963.224**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+60**
-	D2	VT160 CS/TI	2017	WGH033167P	RN1D1A1F7HLC03721	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.266.619	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D2	VT160 CS/TI	2017	CHH022044P	RN1D1A1F6HLC03726	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.113.108	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D2	VT160 CS/TI	2017	WGH033716P	RN1D1A1F0HLC03740	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D2	VT160 CS/TI	2017	WGH033741P	RN1D1A1F9HLC03400	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.874.968	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D2	VT160 CS/TI	2017	WGH032227P	RN1D1A1FXHLC03390	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.894.062	1.000.000	7.000.000	T+60
31	**D3**	**VT160**							**5**		**665.420.333**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+60**
-	D3	VT160 CS/TI	2017	WGH032226P	RN1D1A1F8HLC03422	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.127.812	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D3	VT160 CS/TI	2017	WGH033514P	RN1D1A1F4HLC03420	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D3	VT160 CS/TI	2017	WGH032225P	RN1D1A1F4HLC03403	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.849.118	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D3	VT160 CS/TI	2017	WGH033519P	RN1D1A1F1HLC03407	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+60
-	D3	VT160 CS/TI	2017	VGH033970P	RN1D1A1F6HLC02138	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+60
32	**D4**	**VT160**							**5**		**669.762.554**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+90**
-	D4	VT160 CS/TI	2017	WGH032228P	RN1D1A1FXHLC03423	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D4	VT160 CS/TI	2017	WGH033515P	RN1D1A1F9HLC02148	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	135.131.103	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D4	VT160 CS/TI	2017	WGH032111P	RN1D1A1F3HLC03425	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.874.968	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D4	VT160 CS/TI	2017	WGH033169P	RN1D1A1F7HLC03413	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D4	VT160 CS/TI	2017	WGH033721P	RN1D1A1F5HLC03720	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	135.127.547	1.000.000	7.000.000	T+90
33	**D5**	**VT160**							**5**		**673.667.301**	**5.000.000**	**36.000.000**	**T+90**
-	D5	VT160 CS/TI	2017	WGH033517P	RN1D1A1F6HLC03421	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.702.280	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D5	VT160 CS/TI	2017	WGH033720P	RN1D1A1F2HLC02136	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	140.879.929	1.000.000	8.000.000	T+90
-	D5	VT160 CS/TI	2017	WGH032109P	RN1D1A1F1HLC03410	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D5	VT160 CS/TI	2017	CHH022042P	RN1D1A1F2HLC03738	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D5	VT160 CS/TI	2017	WGH033512P	RN1D1A1F9HLC03722	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.456.157	1.000.000	7.000.000	T+90
34	**D6**	**VT160**							**5**		**731.708.529**	**5.000.000**	**38.000.000**	**T+90**
-	D6	VT160 CS/TI	2016	WGH032164P	RN1D1A1F1GLC04670	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.295.764	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D6	VT160 CS/TI	2017	WGH032107P	RN1D1A1F3HLC03389	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	159.642.639	1.000.000	8.000.000	T+90
-	D6	VT160 CS/TI	2017	WGH033165P	RN1D1A1F7HLC03427	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.618.363	1.000.000	8.000.000	T+90
-	D6	VT160 CS/TI	2017	WGH033535P	RN1D1A1F3HLC03392	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.111.615	1.000.000	8.000.000	T+90
-	D6	VT160 CS/TI	2017	WGH033164P	RN1D1A1F5HLC03412	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.040.147	1.000.000	7.000.000	T+90
35	**D7**	**VT160**							**4**		**557.388.443**	**4.000.000**	**29.000.000**	**T+90**
-	D7	VT160 CS/TI	2017	WGH033513P	RN1D1A1FXHLC03406	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.874.968	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D7	VT160 CS/TI	2017	CHH021951P	RN1D1A1F7HLC03735	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.587.393	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D7	VT160 CS/TI	2017	WGH033166P	RN1D1A1F2HLC03416	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+90
-	D7	VT160 CS/TI	2017	WGH032110P	RN1D1A1F1HLC03424	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	156.111.615	1.000.000	8.000.000	T+90
36	**D8**	**VT160**							**5**		**670.247.432**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+120**
-	D8	VT160 CS/TK	2017	WGH032169P	RN1D1A1F0HLC03723	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.874.968	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D8	VT160 CS/TK	2017	CHH021427P	RN1D1A1F8HLC03727	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.048.218	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D8	VT160 CS/TK	2017	WGH032166P	RN1D1A1F9HLC03395	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.593.358	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D8	VT160 CS/TK	2017	CHH022045P	RN1D1A1F3HLC03733	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.561.186	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D8	VT160 CS/TK	2017	WGH032104P	RN1D1A1F3HLC03408	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.169.703	1.000.000	7.000.000	T+120
37	**D9**	**VT160**							**5**		**710.519.245**	**5.000.000**	**37.000.000**	**T+120**
-	D9	VT160 CS/TK	2017	WGH032102P	RN1D1A1F1HLC03388	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.473.468	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D9	VT160 CS/TK	2017	WGH033162P	RN1D1A1F4HLC03417	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	D9	VT160 CS/TK	2017	CHH021838P	RN1D1A1F7HLC03718	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.882.108	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D9	VT160 CS/TK	2017	WGH032230P	RN1D1A1F5HLC03393	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	175.474.233	1.000.000	9.000.000	T+120
-	D9	VT160 CS/TK	2017	WGH033511P	RN1D1A1F0HLC03396	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.874.968	1.000.000	7.000.000	T+120
38	**D10**	**VT160**							**5**		**665.807.044**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+120**
-	D10	VT160 CS/TK	2017	WGH033518P	RN1D1A1F6HLC03399	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.114.242	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D10	VT160 CS/TK	2017	WGH033723P	RN1D1A1F9HLC03719	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.322.773	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D10	VT160 CS/TK	2017	CHH021952P	RN1D1A1F0HLC03737	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.741.093	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D10	VT160 CS/TK	2017	WGH033743P	RN1D1A1F0HLC03401	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D10	VT160 CS/TK	2017	WGH033832P	RN1D1A1F5HLC02177	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+120
39	**D11**	**VT160**							**4**		**573.428.742**	**4.000.000**	**30.000.000**	**T+120**
-	D11	VT160 CS/TK	2017	WGH033540P	RN1D1A1F4HLC03398	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.040.147	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D11	VT160 CS/TK	2017	CHH021834P	RN1D1A1F8HLC03730	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+120
-	D11	VT160 CS/TK	2017	CHH021960P	RN1D1A1FXHLC03745	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	174.759.659	1.000.000	9.000.000	T+120
-	D11	VT160 CS/TK	2017	WGH033539P	RN1D1A1F9HLC03414	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.814.468	1.000.000	7.000.000	T+120
40	**E1**	**VB200**							**5**		**848.352.988**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	E1	VB200	2016	D4BHG823521	RN1D1D1B8GLD03873	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.609.889	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E1	VB200	2016	D4BHF807778	RN1D1D1B4GLD01800	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.732.583	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E1	VB200	2016	D4BHG823943	RN1D1D1BXGLD04054	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.650.992	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E1	VB200	2016	D4BHG823514	RN1D1D1B5GLD03734	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.499.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E1	VB200	2016	D4BHG823582	RN1D1D1B3GLD03683	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.859.943	1.000.000	9.000.000	T+60
41	**E2**	**VB200**							**5**		**858.364.233**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	E2	VB200	2016	D4BHG000122	RN1D1D1B2GLD03626	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.481.982	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E2	VB200	2016	D4BHG823984	RN1D1D1B6GLD04052	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E2	VB200	2016	D4BHG823976	RN1D1D1B2GLD04050	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.688.036	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E2	VB200	2016	D4BHG823603	RN1D1D1B4GLD03627	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	170.863.742	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E2	VB200	2016	D4BHG823559	RN1D1D1B3GLD03733	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	176.935.892	1.000.000	9.000.000	T+60
42	**E3**	**VB200**							**5**		**860.548.610**	**5.000.000**	**46.000.000**	**T+60**
-	E3	VB200	2016	D4BHG823604	RN1D1D1BXGLD03678	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.376.994	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E3	VB200	2016	D4BHG823942	RN1D1D1B0GLD04046	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E3	VB200	2016	D4BHG823991	RN1D1D1B4GLD04048	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	182.987.871	1.000.000	10.000.000	T+60
-	E3	VB200	2016	D4BHG823563	RN1D1D1B8GLD03677	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E3	VB200	2016	D4BHG000096	RN1D1D1B9GLD03512	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
43	**E4**	**VB200**							**5**		**846.990.501**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	E4	VB200	2016	D4BHG823520	RN1D1D1B9GLD03624	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.412.175	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E4	VB200	2016	D4BHG823607	RN1D1D1B7GLD03685	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E4	VB200	2016	D4BHF043961	RN1D1D1B0GLD03513	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E4	VB200	2016	D4BHG823507	RN1D1D1B3GLD03621	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
-	E4	VB200	2016	D4BHG823595	RN1D1D1B5GLD03877	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+60
44	**E5**	**VB200**							**5**		**848.849.804**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	E5	VB200	2016	D4BHG823573	RN1D1D1B0GLD03687	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E5	VB200	2016	D4BHG823561	RN1D1D1B9GLD03686	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E5	VB200	2016	D4BHG823565	RN1D1D1B4GLD03689	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E5	VB200	2016	D4BHF043959	RN1D1D1B0GLD03625	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.271.478	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E5	VB200	2016	D4BHG823580	RN1D1D1B2GLD03688	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
45	**E6**	**VB200**							**5**		**862.840.923**	**5.000.000**	**46.000.000**	**T+90**
-	E6	VB200	2016	D4BHG824404	RN1D1D1B1GLD04055	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E6	VB200	2016	D4BHG823539	RN1D1D1B1GLD03679	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	183.601.641	1.000.000	10.000.000	T+90
-	E6	VB200	2016	D4BHG008671	RN1D1D1B9GLD03879	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.927.474	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E6	VB200	2016	D4BHG823584	RN1D1D1B5GLD03684	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	170.256.198	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E6	VB200	2016	D4BHG823492	RN1D1D1B6GLD03869	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.661.028	1.000.000	9.000.000	T+90
46	**E7**	**VB200**							**5**		**849.360.666**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	E7	VB200	2016	D4BHG823572	RN1D1D1BXGLD03874	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	E7	VB200	2016	D4BHG823955	RN1D1D1B6GLD04049	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.481.982	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E7	VB200	2016	D4BHG824402	RN1D1D1B2GLD04047	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E7	VB200	2016	D4BHG823981	RN1D1D1B8GLD04053	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.412.627	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E7	VB200	2016	D4BHG823591	RN1D1D1B2GLD03870	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.676.895	1.000.000	9.000.000	T+90
47	**E8**	**VB200**							**5**		**881.707.038**	**5.000.000**	**47.000.000**	**T+90**
-	E8	VB200	2016	D4BHG823527	RN1D1D1B9GLD03882	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E8	VB200	2016	D4BHG823599	RN1D1D1B4GLD03871	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.394.582	1.000.000	9.000.000	T+90
-	E8	VB200	2017	D4BHG828887	RN1D1D1B7HLD03493	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.887.212	1.000.000	10.000.000	T+90
-	E8	VB200	2017	D4BHG823973	RN1D1D1B6HLD00407	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+90
-	E8	VB200	2016	D4BHG823526	RN1D1D1B7GLD03735	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.636.082	1.000.000	9.000.000	T+90
48	**E9**	**VB200**							**5**		**932.318.209**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	E9	VB200	2017	D4BHG828847	RN1D1D1B5HLD03492	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E9	VB200	2017	D4BHG828848	RN1D1D1B3HLD03491	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.484.553	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E9	VB200	2017	D4BHG828809	RN1D1D1B6HLD03517	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E9	VB200	2017	D4BHG828853	RN1D1D1B8HLD03518	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E9	VB200	2017	D4BHG829040	RN1D1D1B4HLD03516	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.649.912	1.000.000	10.000.000	T+120
49	**E10**	**VB200**							**5**		**943.619.337**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	E10	VB200	2017	D4BHG824020	RN1D1D1B8HLD01025	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.267.782	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E10	VB200	2017	D4BHH012229	RN1D1D1B4HLD03564	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.376.994	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E10	VB200	2017	D4BHG823957	RN1D1D1B9HLD00417	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.208.242	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E10	VB200	2017	D4BHG828885	RN1D1D1B9HLD03513	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	191.004.828	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E10	VB200	2017	D4BHG823529	RN1D1D1B9HLD00398	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.761.492	1.000.000	10.000.000	T+120
50	**E11**	**VB200**							**5**		**942.881.469**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	E11	VB200	2017	D4BHH012809	RN1D1D1B0HLD03576	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E11	VB200	2017	D4BHG824043	RN1D1D1B5HLD01015	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.911.182	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E11	VB200	2017	D4BHG008672	RN1D1D1B0HLD00399	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.775.182	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E11	VB200	2017	D4BHG823956	RN1D1D1B0HLD00421	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.282.082	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E11	VB200	2017	D4BHG823977	RN1D1D1B9HLD00420	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.518.442	1.000.000	10.000.000	T+120
51	**E12**	**VB200**							**5**		**935.182.233**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	E12	VB200	2017	D4BHH011846	RN1D1D1B5HLD03573	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.376.994	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E12	VB200	2017	D4BHG823983	RN1D1D1B1HLD00413	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.376.994	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E12	VB200	2017	D4BHG823969	RN1D1D1B6HLD01007	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.556.132	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E12	VB200	2017	D4BHG000095	RN1D1D1B9HLD00403	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.477.532	1.000.000	10.000.000	T+120
-	E12	VB200	2017	D4BHG823987	RN1D1D1B8HLD01008	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+120
52	**E13**	**VB200**							**5**		**937.049.448**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	E13	VB200	2017	D4BHG824045	RN1D1D1B7HLD01016	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.483.832	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E13	VB200	2017	D4BHG828813	RN1D1D1B0HLD03495	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.376.994	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E13	VB200	2017	D4BHH012154	RN1D1D1B1HLD03568	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E13	VB200	2017	D4BHG824021	RN1D1D1B3HLD01028	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.376.994	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E13	VB200	2017	D4BHG823602	RN1D1D1B7HLD00397	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	191.417.047	1.000.000	10.000.000	T+150
53	**E14**	**VB200**							**5**		**935.265.488**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	E14	VB200	2017	D4BHF043960	RN1D1D1BXHLD00426	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E14	VB200	2017	D4BHG828840	RN1D1D1B9HLD03494	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E14	VB200	2017	D4BHG828829	RN1D1D1B8HLD03499	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.337.124	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E14	VB200	2017	D4BHG823978	RN1D1D1BXHLD00412	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.426.994	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E14	VB200	2017	D4BHG824025	RN1D1D1BXHLD01009	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.712.207	1.000.000	10.000.000	T+150
54	**E15**	**VB200**							**5**		**945.326.068**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	E15	VB200	2017	D4BHG823542	RN1D1D1B4HLD00390	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E15	VB200	2017	D4BHG824005	RN1D1D1B4HLD01006	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.877.432	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E15	VB200	2017	D4BHG824057	RN1D1D1B0HLD01004	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	195.949.892	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E15	VB200	2017	D4BHG008666	RN1D1D1B1HLD00394	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E15	VB200	2017	D4BHG823994	RN1D1D1B2HLD00419	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.709.582	1.000.000	10.000.000	T+150

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
55	**E16**	**VB200**							**5**		**940.000.387**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	E16	VB200	2017	D4BHG823990	RN1D1D1B9HLD01020	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.517.529	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E16	VB200	2017	D4BHG824048	RN1D1D1B9HLD01017	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.177.579	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E16	VB200	2017	D4BHG828816	RN1D1D1B4HLD02026	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.442.619	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E16	VB200	2017	D4BHG823974	RN1D1D1B3HLD00414	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.201.632	1.000.000	10.000.000	T+150
-	E16	VB200	2017	D4BHG824033	RN1D1D1B4HLD01023	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.661.028	1.000.000	10.000.000	T+150
56	**E17**	**VB200**							**5**		**934.292.367**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E17	VB200	2017	D4BHG823967	RN1D1D1B6HLD00410	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.579.119	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E17	VB200	2017	D4BHG823946	RN1D1D1B2HLD00422	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.026.679	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E17	VB200	2017	D4BHG824055	RN1D1D1B9HLD01003	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.376.994	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E17	VB200	2017	D4BHG824029	RN1D1D1B0HLD01018	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.442.619	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E17	VB200	2017	D4BHH012161	RN1D1D1B8HLD03583	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.866.956	1.000.000	10.000.000	T+180
57	**E18**	**VB200**							**5**		**927.858.154**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E18	VB200	2017	D4BHG829049	RN1D1D1B2HLD03515	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.017.278	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E18	VB200	2017	D4BHF043958	RN1D1D1B6HLD00424	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E18	VB200	2017	D4BHH012182	RN1D1D1B0HLD03562	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.780.432	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E18	VB200	2017	D4BHG828805	RN1D1D1B0HLD03514	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E18	VB200	2017	D4BHG828857	RN1D1D1BXHLD03519	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.712.182	1.000.000	10.000.000	T+180
58	**E19**	**VB200**							**5**		**927.340.458**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E19	VB200	2017	D4BHH012247	RN1D1D1B5HLD03556	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.885.432	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E19	VB200	2017	D4BHG824060	RN1D1D1B2HLD02025	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E19	VB200	2017	D4BHH012200	RN1D1D1B0HLD03559	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E19	VB200	2017	D4BHG823980	RN1D1D1B9HLD02023	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E19	VB200	2017	D4BHH011873	RN1D1D1B6HLD03565	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.712.182	1.000.000	10.000.000	T+180
59	**E20**	**VB200**							**5**		**925.726.308**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E20	VB200	2017	D4BHH011875	RN1D1D1B8HLD03566	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.712.182	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E20	VB200	2017	D4BHG823585	RN1D1D1B3HLD00395	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E20	VB200	2017	D4BHH011844	RN1D1D1B6HLD03582	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.780.432	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E20	VB200	2017	D4BHG829003	RN1D1D1B8HLD03504	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E20	VB200	2017	D4BHH012149	RN1D1D1B3HLD03572	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.885.432	1.000.000	10.000.000	T+180
60	**E21**	**VB200**							**5**		**924.526.908**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E21	VB200	2017	D4BHG828917	RN1D1D1B2HLD03496	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E21	VB200	2017	D4BHH012241	RN1D1D1B3HLD03569	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E21	VB200	2017	D4BHG828807	RN1D1D1B5HLD03508	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.712.182	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E21	VB200	2017	D4BHG828855	RN1D1D1B0HLD03500	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E21	VB200	2017	D4BHH012216	RN1D1D1B2HLD03563	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
61	**E22**	**VB200**							**5**		**928.126.954**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E22	VB200	2017	D4BHG823961	RN1D1D1B8HLD00425	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.462.832	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E22	VB200	2017	D4BHG829001	RN1D1D1BXHLD03505	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E22	VB200	2017	D4BHG829031	RN1D1D1B1HLD03506	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.043.653	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E22	VB200	2017	D4BHH012270	RN1D1D1B9HLD03561	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.182.236	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E22	VB200	2017	D4BHH012174	RN1D1D1B1HLD03571	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.043.653	1.000.000	10.000.000	T+180
62	**E23**	**VB200**							**5**		**924.655.724**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E23	VB200	2017	D4BHG829030	RN1D1D1B6HLD03498	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.014.247	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E23	VB200	2017	D4BHG828825	RN1D1D1B4HLD03497	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E23	VB200	2017	D4BHG829029	RN1D1D1B3HLD03507	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E23	VB200	2017	D4BHH012236	RN1D1D1BXHLD03567	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.780.432	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E23	VB200	2017	D4BHH012171	RN1D1D1B7HLD03557	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
63	**E24**	**VB200**							**5**		**925.101.007**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	E24	VB200	2017	D4BHH012176	RN1D1D1B9HLD03558	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E24	VB200	2017	D4BHH012249	RN1D1D1B3HLD03555	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.286.280	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E24	VB200	2017	D4BHH012214	RN1D1D1B7HLD03560	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	E24	VB200	2017	D4BHH012151	RN1D1D1BXHLD03570	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
-	E24	VB200	2017	D4BHH012181	RN1D1D1B9HLD03575	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+180
64	**E25**	**VB200**							**5**		**930.874.621**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	E25	VB200	2017	D4BHG824059	RN1D1D1B6HLD01010	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.402.832	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E25	VB200	2017	D4BHG828831	RN1D1D1B7HLD03509	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E25	VB200	2017	D4BHG829039	RN1D1D1B2HLD03501	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E25	VB200	2017	D4BHH012231	RN1D1D1B7HLD03574	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.712.182	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E25	VB200	2017	D4BHG823953	RN1D1D1B5HLD00415	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.852.245	1.000.000	10.000.000	T+210
65	**E26**	**VB200**							**5**		**926.715.157**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	E26	VB200	2017	D4BHG000119	RN1D1D1B4HLD00423	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E26	VB200	2017	D4BHG829046	RN1D1D1B6HLD03520	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E26	VB200	2017	D4BHH012213	RN1D1D1B6HLD03579	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.459.530	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E26	VB200	2017	D4BHH012169	RN1D1D1B2HLD03580	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E26	VB200	2017	D4BHG829048	RN1D1D1B3HLD03510	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
66	**E27**	**VB200**							**5**		**929.022.858**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	E27	VB200	2017	D4BHG823589	RN1D1D1B5HLD00396	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E27	VB200	2017	D4BHG824056	RN1D1D1BXHLD01026	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.885.432	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E27	VB200	2017	D4BHG824410	RN1D1D1B8HLD00411	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E27	VB200	2017	D4BHG824032	RN1D1D1B5HLD01029	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E27	VB200	2017	D4BHH012215	RN1D1D1B4HLD03578	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
67	**E28**	**VB200**							**5**		**930.491.723**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	E28	VB200	2017	D4BHG823975	RN1D1D1B0HLD00418	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.394.582	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E28	VB200	2017	D4BHG824017	RN1D1D1B0HLD01021	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	185.497.427	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E28	VB200	2017	D4BHH012172	RN1D1D1B4HLD03581	G01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	184.953.682	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E28	VB200	2017	D4BHG824018	RN1D1D1B3HLD01014	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.442.619	1.000.000	10.000.000	T+210
-	E28	VB200	2017	D4BHF043966	RN1D1D1B7HLD00402	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.203.414	1.000.000	10.000.000	T+210
68	**F1**	**VT252-1**							**5**		**928.593.157**	**5.000.000**	**48.000.000**	**T+30**
-	F1	VT252-1 MB	2016	D4BFF021956	RN1E1B1C8GLE04011	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	169.238.147	1.000.000	9.000.000	T+30
-	F1	VT252-1 MB	2016	D4BFF814031	RN1E1B1C7GLF02138	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	167.141.560	1.000.000	9.000.000	T+30
-	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFH007384	RN1E1B1C8HLF04255	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.535.887	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFF814115	RN1E1B1C4HLF02986	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.518.415	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F1	VT252-1 MB	2017	D4BFG029907	RN1E1B1CXHLF03060	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
69	**F2**	**VT252-1**							**5**		**991.621.148**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG017322	RN1E1B1C2HLF03067	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG031246	RN1E1B1C6HLF02973	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.734.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG031260	RN1E1B1C0HLF04928	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFH007345	RN1E1B1CXHLF04211	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.840.863	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F2	VT252-1 MB	2017	D4BFG019069	RN1E1B1CXHLF04256	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.745.431	1.000.000	10.000.000	T+30
70	**F3**	**VT252-1**							**5**		**988.737.782**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG824142	RN1E1B1C0HLF03052	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFH007176	RN1E1B1C1HLF04260	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.843.943	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG019110	RN1E1B1C0HLF04217	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.321.897	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG019072	RN1E1B1C4HLF03023	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F3	VT252-1 MB	2017	D4BFG019126	RN1E1B1CXHLF04130	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.253.647	1.000.000	10.000.000	T+30
71	**F4**	**VT252-1**							**5**		**986.292.333**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG824563	RN1E1B1C0HLF01897	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG029903	RN1E1B1C9HLF03065	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.185.397	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG031313	RN1E1B1C4HLF03779	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG031266	RN1E1B1C9HLF04930	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F4	VT252-1 MB	2017	D4BFG019098	RN1E1B1C1HLF03075	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
72	**F5**	**VT252-1**							**5**		**992.132.095**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG824158	RN1E1B1C6HLF03041	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.246.547	1.000.000	10.000.000	T+30

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG824173	RN1E1B1C1HLF02282	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG823621	RN1E1B1CXHLF01907	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.329.631	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG019084	RN1E1B1C9HLF04216	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.185.397	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F5	VT252-1 MB	2017	D4BFG824519	RN1E1B1C1HLF02654	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.228.960	1.000.000	10.000.000	T+30
73	**F6**	**VT252-1**							**5**		**988.359.617**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG017366	RN1E1B1C8HLF03056	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG824135	RN1E1B1C2HLF02730	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG031245	RN1E1B1C0HLF04024	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.627.700	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFG824575	RN1E1B1C4HLF01868	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.272.062	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F6	VT252-1 MB	2017	D4BFH007387	RN1E1B1C7HLF04215	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
74	**F7**	**VT252-1**							**5**		**987.828.878**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG031261	RN1E1B1C8HLF03770	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.371.080	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG824164	RN1E1B1C4HLF03054	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.357.030	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG824091	RN1E1B1C6HLF02732	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFG824513	RN1E1B1C8HLF01890	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F7	VT252-1 MB	2017	D4BFH007187	RN1E1B1C6HLF04254	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.800.060	1.000.000	10.000.000	T+30
75	**F8**	**VT252-1**							**5**		**985.972.494**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824085	RN1E1B1C7HLF03033	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824580	RN1E1B1C8HLF01887	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG019123	RN1E1B1C2HLF03778	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.371.080	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG019118	RN1E1B1C2HLF03084	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F8	VT252-1 MB	2017	D4BFG824136	RN1E1B1C2HLF02291	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
76	**F9**	**VT252-1**							**5**		**987.104.561**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824084	RN1E1B1CXHLF02636	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824570	RN1E1B1C6HLF01872	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.503.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824100	RN1E1B1C2HLF03036	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824115	RN1E1B1C7HLF04201	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F9	VT252-1 MB	2017	D4BFG824528	RN1E1B1C6HLF01905	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
77	**F10**	**VT252-1**							**5**		**985.795.736**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG824553	RN1E1B1C5HLF01863	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG031268	RN1E1B1CXHLF03012	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG019099	RN1E1B1C7HLF04022	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFG823691	RN1E1B1CXHLF01910	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F10	VT252-1 MB	2017	D4BFH007366	RN1E1B1C4HLF04592	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
78	**F11**	**VT252-1**							**5**		**987.851.000**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG824565	RN1E1B1C2HLF01898	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.329.713	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG031300	RN1E1B1C1HLF03772	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG824137	RN1E1B1C8HLF04577	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.061.432	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG824107	RN1E1B1CXHLF04578	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F11	VT252-1 MB	2017	D4BFG823619	RN1E1B1C5HLF01913	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+30
79	**F12**	**VT252-1**							**5**		**985.985.658**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG823717	RN1E1B1C0HLF01902	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG019083	RN1E1B1C8HLF04028	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG824661	RN1E1B1C1HLF01875	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.349.069	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG031316	RN1E1B1C0HLF03780	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
-	F12	VT252-1 MB	2017	D4BFG824670	RN1E1B1C3HLF01909	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+30
80	**F13**	**VT252-1**							**5**		**990.311.907**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG019079	RN1E1B1C2HLF04218	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007368	RN1E1B1C8HLF04210	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.142.597	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824531	RN1E1B1C0HLF04962	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFH007389	RN1E1B1C5HLF04214	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F13	VT252-1 MB	2017	D4BFG824104	RN1E1B1C9HLF02269	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.239.109	1.000.000	10.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
81	**F14**	**VT252-1**							**5**		**989.947.297**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+60**
-	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG824140	RN1E1B1C9HLF03051	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG031315	RN1E1B1C5HLF03774	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFG019092	RN1E1B1C5HLF04133	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.586.287	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFH007166	RN1E1B1C1HLF04209	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.448.396	1.000.000	11.000.000	T+60
-	F14	VT252-1 MB	2017	D4BFH007162	RN1E1B1C9HLF04569	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+60
82	**F15**	**VT252-1**							**5**		**982.661.347**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG017367	RN1E1B1C1HLF02993	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFG019112	RN1E1B1C7HLF04571	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH007349	RN1E1B1C4HLF04611	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	196.707.279	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH007170	RN1E1B1C0HLF04220	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F15	VT252-1 MB	2017	D4BFH007358	RN1E1B1C3HLF04597	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
83	**F16**	**VT252-1**							**5**		**978.145.930**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG824514	RN1E1B1C6HLF01922	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFH007194	RN1E1B1C8HLF04613	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFH007359	RN1E1B1C6HLF04612	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFH007207	RN1E1B1C1HLF04226	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.815.074	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F16	VT252-1 MB	2017	D4BFG031631	RN1E1B1C3HLF04602	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
84	**F17**	**VT252-1**							**5**		**981.684.462**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG824539	RN1E1B1C2HLF01920	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.314.377	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG019065	RN1E1B1C4HLF04219	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG017338	RN1E1B1C2HLF04025	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFH007352	RN1E1B1C2HLF04610	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F17	VT252-1 MB	2017	D4BFG019068	RN1E1B1C7HLF04019	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.833.577	1.000.000	10.000.000	T+60
85	**F18**	**VT252-1**							**5**		**979.753.645**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG824192	RN1E1B1CXHLF02653	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFH007200	RN1E1B1C3HLF04616	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.741.180	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG019100	RN1E1B1CXHLF04029	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG824521	RN1E1B1C4HLF01921	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F18	VT252-1 MB	2017	D4BFG019081	RN1E1B1C9HLF04023	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+60
86	**F19**	**VT252-1**							**5**		**980.521.379**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F19	VT252-1 MB	2017	D4BFH007342	RN1E1B1CXHLF04614	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	196.058.149	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F19	VT252-1 MB	2017	D4BFG824549	RN1E1B1C1HLF01911	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F19	VT252-1 MB	2017	D4BFG031264	RN1E1B1C4HLF04933	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F19	VT252-1 MB	2017	D4BFH000001	RN1E1B1C0HLF04931	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.909.925	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F19	VT252-1 MB	2017	D4BFH007360	RN1E1B1C9HLF04961	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
87	**F20**	**VT252-1**							**5**		**978.460.199**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	F20	VT252-1 MB	2017	D4BFG031633	RN1E1B1C9HLF04927	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F20	VT252-1 MB	2017	D4BFH007351	RN1E1B1C8HLF04630	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F20	VT252-1 MB	2017	D4BFH007367	RN1E1B1C7HLF04599	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F20	VT252-1 MB	2017	D4BFH007363	RN1E1B1C9HLF04619	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+60
-	F20	VT252-1 MB	2017	D4BFH007172	RN1E1B1CXHLF04600	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+60
88	**F21**	**VT252-1**							**5**		**980.102.869**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F21	VT252-1 MB	2017	D4BFG824133	RN1E1B1C6HLF04576	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F21	VT252-1 MB	2017	D4BFH007347	RN1E1B1C8HLF04224	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F21	VT252-1 MB	2017	D4BFH007192	RN1E1B1C1HLF04601	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.851.430	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F21	VT252-1 MB	2017	D4BFG824515	RN1E1B1C4HLF02650	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F21	VT252-1 MB	2017	D4BFG031241	RN1E1B1C1HLF04131	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+90
89	**F22**	**VT252-1**							**5**		**978.443.402**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F22	VT252-1 MB	2017	D4BFH007210	RN1E1B1C5HLF04603	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F22	VT252-1 MB	2017	D4BFG019102	RN1E1B1C4HLF04026	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F22	VT252-1 MB	2017	D4BFH000010	RN1E1B1C1HLF04632	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	F22	VT252-1 MB	2017	D4BFH000015	RN1E1B1CXHLF04628	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F22	VT252-1 MB	2017	D4BFH007370	RN1E1B1C5HLF04228	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
90	**F23**	**VT252-1**							**5**		**980.174.099**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F23	VT252-1 MB	2017	D4BFG824177	RN1E1B1C5HLF04018	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.340.627	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F23	VT252-1 MB	2017	D4BFH007353	RN1E1B1C1HLF04615	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F23	VT252-1 MB	2017	D4BFG824533	RN1E1B1C4HLF04690	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.741.180	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F23	VT252-1 MB	2017	D4BFG824510	RN1E1B1C6HLF04688	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F23	VT252-1 MB	2017	D4BFH007365	RN1E1B1C4HLF04608	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+90
91	**F24**	**VT252-1**							**5**		**981.366.748**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F24	VT252-1 MB	2017	D4BFG019114	RN1E1B1C9HLF04572	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F24	VT252-1 MB	2017	D4BFH000041	RN1E1B1C1HLF04629	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F24	VT252-1 MB	2017	D4BFH007364	RN1E1B1C5HLF04598	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F24	VT252-1 MB	2017	D4BFH007382	RN1E1B1CXHLF04225	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F24	VT252-1 MB	2017	D4BFG031262	RN1E1B1C1HLF03092	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
92	**F25**	**VT252-1**							**5**		**978.487.496**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F25	VT252-1 MB	2017	D4BFH000023	RN1E1B1C7HLF02979	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.699.180	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F25	VT252-1 MB	2017	D4BFG019785	RN1E1B1C5HLF03077	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F25	VT252-1 MB	2017	D4BFH007191	RN1E1B1C4HLF04625	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F25	VT252-1 MB	2017	D4BFG019138	RN1E1B1C3HLF02994	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F25	VT252-1 MB	2017	D4BFG824121	RN1E1B1C5HLF04570	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
93	**F26**	**VT252-1**							**5**		**978.248.266**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F26	VT252-1 MB	2017	D4BFH000037	RN1E1B1C4HLF04009	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F26	VT252-1 MB	2017	D4BFH000021	RN1E1B1C1HLF02976	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F26	VT252-1 MB	2017	D4BFG015903	RN1E1B1C4HLF04575	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F26	VT252-1 MB	2017	D4BFG017339	RN1E1B1C8HLF02991	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F26	VT252-1 MB	2017	D4BFG019075	RN1E1B1C0HLF03018	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
94	**F27**	**VT252-1**							**5**		**978.411.016**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F27	VT252-1 MB	2017	D4BFG031312	RN1E1B1CXHLF03768	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.868.227	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F27	VT252-1 MB	2017	D4BFG031626	RN1E1B1C4HLF03782	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F27	VT252-1 MB	2017	D4BFH007173	RN1E1B1C9HLF04622	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F27	VT252-1 MB	2017	D4BFG824191	RN1E1B1C4HLF02731	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F27	VT252-1 MB	2017	D4BFG824138	RN1E1B1C7HLF03050	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
95	**F28**	**VT252-1**							**5**		**978.503.246**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	F28	VT252-1 MB	2017	D4BFH007361	RN1E1B1C8HLF04627	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F28	VT252-1 MB	2017	D4BFG031259	RN1E1B1C6HLF03086	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F28	VT252-1 MB	2017	D4BFG019129	RN1E1B1C5HLF03015	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F28	VT252-1 MB	2017	D4BFG019080	RN1E1B1C8HLF03025	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.731.727	1.000.000	10.000.000	T+90
-	F28	VT252-1 MB	2017	D4BFG019117	RN1E1B1C1HLF03027	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+90
96	**F29**	**VT252-1**							**5**		**979.684.348**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F29	VT252-1 MB	2017	D4BFG031294	RN1E1B1C9HLF04006	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F29	VT252-1 MB	2017	D4BFG824680	RN1E1B1C4HLF01918	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F29	VT252-1 MB	2017	D4BFH007357	RN1E1B1CXHLF04631	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F29	VT252-1 MB	2017	D4BFG029902	RN1E1B1C4HLF03071	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F29	VT252-1 MB	2017	D4BFG019111	RN1E1B1CXHLF04015	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
97	**F30**	**VT252-1**							**5**		**978.632.402**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F30	VT252-1 MB	2017	D4BFH000017	RN1E1B1C3HLF04633	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F30	VT252-1 MB	2017	D4BFG019788	RN1E1B1C2HLF04011	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F30	VT252-1 MB	2017	D4BFG031309	RN1E1B1C7HLF03095	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F30	VT252-1 MB	2017	D4BFG031248	RN1E1B1C1HLF03769	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F30	VT252-1 MB	2017	D4BFG031254	RN1E1B1C1HLF03030	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.877.680	1.000.000	10.000.000	T+120
98	**F31**	**VT252-1**							**5**		**978.833.068**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F31	VT252-1 MB	2017	D4BFH007205	RN1E1B1C2HLF04624	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	F31	VT252-1 MB	2017	D4BFG824160	RN1E1B1C2HLF03053	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F31	VT252-1 MB	2017	D4BFH000003	RN1E1B1C8HLF03784	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.828.647	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F31	VT252-1 MB	2017	D4BFG824518	RN1E1B1CXHLF04595	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.799.064	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F31	VT252-1 MB	2017	D4BFH000031	RN1E1B1C4HLF04012	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.801.746	1.000.000	10.000.000	T+120
99	**F32**	**VT252-1**							**5**		**978.443.402**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F32	VT252-1 MB	2017	D4BFH007377	RN1E1B1C7HLF04604	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F32	VT252-1 MB	2017	D4BFG019115	RN1E1B1C2HLF04008	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F32	VT252-1 MB	2017	D4BFG019786	RN1E1B1C7HLF03078	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F32	VT252-1 MB	2017	D4BFG019143	RN1E1B1C2HLF03070	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F32	VT252-1 MB	2017	D4BFG031242	RN1E1B1C2HLF02971	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
100	**F33**	**VT252-1**							**5**		**980.185.652**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F33	VT252-1 MB	2017	D4BFH007189	RN1E1B1C3HLF04261	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F33	VT252-1 MB	2017	D4BFG031304	RN1E1B1C5HLF03094	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.741.180	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F33	VT252-1 MB	2017	D4BFH000004	RN1E1B1CXHLF03785	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F33	VT252-1 MB	2017	D4BFG824555	RN1E1B1C2HLF01903	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.378.430	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F33	VT252-1 MB	2017	D4BFH007211	RN1E1B1C0HLF04623	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
101	**F34**	**VT252-1**							**5**		**981.381.665**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F34	VT252-1 MB	2017	D4BFH007378	RN1E1B1C1HLF04212	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.211.647	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F34	VT252-1 MB	2017	D4BFG824129	RN1E1B1CXHLF03043	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.845.443	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F34	VT252-1 MB	2017	D4BFG019119	RN1E1B1C3HLF03028	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F34	VT252-1 MB	2017	D4BFF814114	RN1E1B1C2HLF02985	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F34	VT252-1 MB	2017	D4BFG019120	RN1E1B1C0HLF02998	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+120
102	**F35**	**VT252-1**							**5**		**994.843.466**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+120**
-	F35	VT252-1 MB	2017	D4BFH000049	RN1E1B1C7HLF04005	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F35	VT252-1 MB	2017	D4BFG823650	RN1E1B1C2HLF01917	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.741.180	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F35	VT252-1 MB	2017	D4BFG031618	RN1E1B1C0HLF02970	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F35	VT252-1 MB	2017	D4BFG031628	RN1E1B1C6HLF03783	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F35	VT252-1 MB	2017	D4BFG031272	RN1E1B1CXHLF03009	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.248.177	1.000.000	11.000.000	T+120
103	**F36**	**VT252-1**							**5**		**980.080.085**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	F36	VT252-1 MB	2017	D4BFG019124	RN1E1B1C3HLF03076	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F36	VT252-1 MB	2017	D4BFH007208	RN1E1B1C7HLF04585	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.854.897	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F36	VT252-1 MB	2017	D4BFG031276	RN1E1B1C8HLF03087	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F36	VT252-1 MB	2017	D4BFH000040	RN1E1B1C2HLF04932	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+120
-	F36	VT252-1 MB	2017	D4BFH007375	RN1E1B1C2HLF04591	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+120
104	**F37**	**VT252-1**							**5**		**980.125.802**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F37	VT252-1 MB	2017	D4BFG031271	RN1E1B1C4HLF03006	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.371.080	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F37	VT252-1 MB	2017	D4BFG031258	RN1E1B1C4HLF03085	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F37	VT252-1 MB	2017	D4BFG029906	RN1E1B1C7HLF02996	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F37	VT252-1 MB	2017	D4BFG031610	RN1E1B1C0HLF02967	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F37	VT252-1 MB	2017	D4BFG019122	RN1E1B1C2HLF02999	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
105	**F38**	**VT252-1**							**5**		**980.699.105**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F38	VT252-1 MB	2017	D4BFH000048	RN1E1B1CXHLF02975	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F38	VT252-1 MB	2017	D4BFG019073	RN1E1B1C9HLF03017	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F38	VT252-1 MB	2017	D4BFH007188	RN1E1B1C6HLF04206	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F38	VT252-1 MB	2017	D4BFG019085	RN1E1B1C0HLF04010	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	196.311.167	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F38	VT252-1 MB	2017	D4BFF814015	RN1E1B1C3HLF04020	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.851.430	1.000.000	10.000.000	T+150
106	**F39**	**VT252-1**							**5**		**978.443.402**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F39	VT252-1 MB	2017	D4BFG019074	RN1E1B1C6HLF03024	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F39	VT252-1 MB	2017	D4BFG019104	RN1E1B1C5HLF04021	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F39	VT252-1 MB	2017	D4BFG824094	RN1E1B1C9HLF03034	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F39	VT252-1 MB	2017	D4BFH007198	RN1E1B1C1HLF04596	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F39	VT252-1 MB	2017	D4BFG824534	RN1E1B1C5HLF04584	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
107	**F40**	**VT252-1**							**5**		**978.486.449**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F40	VT252-1 MB	2017	D4BFG031314	RN1E1B1C3HLF03773	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F40	VT252-1 MB	2017	D4BFG824139	RN1E1B1C1HLF03044	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.731.727	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F40	VT252-1 MB	2017	D4BFH007197	RN1E1B1C5HLF04620	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F40	VT252-1 MB	2017	D4BFH007178	RN1E1B1CXHLF04581	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F40	VT252-1 MB	2017	D4BFH007209	RN1E1B1C0HLF04590	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
108	**F41**	**VT252-1**							**5**		**978.460.199**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F41	VT252-1 MB	2017	D4BFG824548	RN1E1B1C9HLF04586	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F41	VT252-1 MB	2017	D4BFG824134	RN1E1B1C0HLF04136	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F41	VT252-1 MB	2017	D4BFG017323	RN1E1B1C4HLF03068	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F41	VT252-1 MB	2017	D4BFG031253	RN1E1B1C5HLF03029	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F41	VT252-1 MB	2017	D4BFG824143	RN1E1B1C5HLF03046	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
109	**F42**	**VT252-1**							**5**		**978.512.699**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F42	VT252-1 MB	2017	D4BFG019093	RN1E1B1C9HLF02997	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F42	VT252-1 MB	2017	D4BFH007376	RN1E1B1C2HLF04588	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F42	VT252-1 MB	2017	D4BFH007381	RN1E1B1C6HLF04593	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F42	VT252-1 MB	2017	D4BFG824162	RN1E1B1C8HLF03042	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F42	VT252-1 MB	2017	D4BFG824161	RN1E1B1C7HLF03047	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+150
110	**F43**	**VT252-1**							**5**		**978.503.246**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F43	VT252-1 MB	2017	D4BFG019094	RN1E1B1C8HLF03073	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F43	VT252-1 MB	2017	D4BFG031257	RN1E1B1CXHLF03091	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F43	VT252-1 MB	2017	D4BFH007201	RN1E1B1C9HLF04605	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F43	VT252-1 MB	2017	D4BFG824141	RN1E1B1C3HLF03045	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F43	VT252-1 MB	2017	D4BFG019064	RN1E1B1C8HLF04014	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.731.727	1.000.000	10.000.000	T+150
111	**F44**	**VT252-1**							**5**		**980.125.802**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+150**
-	F44	VT252-1 MB	2017	D4BFG031263	RN1E1B1CXHLF03771	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F44	VT252-1 MB	2017	D4BFG031285	RN1E1B1C5HLF04004	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F44	VT252-1 MB	2017	D4BFH007383	RN1E1B1C8HLF04594	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F44	VT252-1 MB	2017	D4BFG823718	RN1E1B1C4HLF01871	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.371.080	1.000.000	10.000.000	T+150
-	F44	VT252-1 MB	2017	D4BFG019140	RN1E1B1C5HLF02995	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+150
112	**F45**	**VT252-1**							**5**		**981.616.815**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F45	VT252-1 MB	2017	D4BFG029904	RN1E1B1C6HLF03072	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F45	VT252-1 MB	2017	D4BFG031293	RN1E1B1C6HLF03007	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.321.897	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F45	VT252-1 MB	2017	D4BFG824657	RN1E1B1CXHLF01860	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F45	VT252-1 MB	2017	D4BFG031281	RN1E1B1C7HLF02965	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.851.430	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F45	VT252-1 MB	2017	D4BFG824125	RN1E1B1C9HLF02644	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.613.247	1.000.000	10.000.000	T+180
113	**F46**	**VT252-1**							**5**		**978.512.699**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F46	VT252-1 MB	2017	D4BFG019096	RN1E1B1CXHLF03074	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.741.180	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F46	VT252-1 MB	2017	D4BFG824123	RN1E1B1C9HLF04135	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F46	VT252-1 MB	2017	D4BFG019082	RN1E1B1C6HLF04013	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F46	VT252-1 MB	2017	D4BFH007355	RN1E1B1C8HLF04580	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F46	VT252-1 MB	2017	D4BFG824131	RN1E1B1C7HLF04568	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
114	**F47**	**VT252-1**							**5**		**980.145.916**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F47	VT252-1 MB	2017	D4BFH000038	RN1E1B1C1HLF04579	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.877.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F47	VT252-1 MB	2017	D4BFG031622	RN1E1B1C2HLF04929	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F47	VT252-1 MB	2017	D4BFH007190	RN1E1B1C4HLF04589	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F47	VT252-1 MB	2017	D4BFG031311	RN1E1B1C8HLF03090	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.185.397	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F47	VT252-1 MB	2017	D4BFH007185	RN1E1B1C7HLF04263	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
115	**F48**	**VT252-1**							**5**		**978.596.699**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F48	VT252-1 MB	2017	D4BFH000009	RN1E1B1C1HLF03786	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F48	VT252-1 MB	2017	D4BFG824128	RN1E1B1C0HLF03049	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.825.180	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F48	VT252-1 MB	2017	D4BFG031302	RN1E1B1C3HLF03093	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+180

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	F48	VT252-1 MB	2017	D4BFG019125	RN1E1B1C3HLF03000	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F48	VT252-1 MB	2017	D4BFG031303	RN1E1B1C1HLF03089	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
116	**F49**	**VT252-1**							**5**		**980.062.497**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F49	VT252-1 MB	2017	D4BFG031624	RN1E1B1C4HLF02969	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F49	VT252-1 MB	2017	D4BFH000043	RN1E1B1C5HLF02978	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F49	VT252-1 MB	2017	D4BFG019130	RN1E1B1C3HLF03062	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F49	VT252-1 MB	2017	D4BFG019101	RN1E1B1C2HLF04137	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F49	VT252-1 MB	2017	D4BFH007369	RN1E1B1C0HLF04203	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.828.647	1.000.000	10.000.000	T+180
117	**F50**	**VT252-1**							**5**		**978.484.346**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F50	VT252-1 MB	2017	D4BFG824512	RN1E1B1C0HLF04587	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F50	VT252-1 MB	2017	D4BFG824667	RN1E1B1C4HLF01899	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.712.827	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F50	VT252-1 MB	2017	D4BFH007204	RN1E1B1C3HLF04583	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F50	VT252-1 MB	2017	D4BFG019091	RN1E1B1CXHLF03026	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F50	VT252-1 MB	2017	D4BFG031614	RN1E1B1C2HLF03781	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
118	**F51**	**VT252-1**							**5**		**978.665.996**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F51	VT252-1 MB	2017	D4BFG824165	RN1E1B1C9HLF03048	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.731.727	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F51	VT252-1 MB	2017	D4BFG031612	RN1E1B1C9HLF02966	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.851.430	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F51	VT252-1 MB	2017	D4BFG019135	RN1E1B1C7HLF04134	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F51	VT252-1 MB	2017	D4BFH007180	RN1E1B1C8HLF04689	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F51	VT252-1 MB	2017	D4BFG824108	RN1E1B1C4HLF03037	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+180
119	**F52**	**VT252-1**							**5**		**983.836.869**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+180**
-	F52	VT252-1 MB	2017	D4BFG031296	RN1E1B1CXHLF03088	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F52	VT252-1 MB	2017	D4BFG824080	RN1E1B1C7HLF02271	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.620.646	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F52	VT252-1 MB	2017	D4BFH007195	RN1E1B1C2HLF04607	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F52	VT252-1 MB	2017	D4BFH000020	RN1E1B1C3HLF02977	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+180
-	F52	VT252-1 MB	2017	D4BFG824666	RN1E1B1C1HLF01908	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.107.135	1.000.000	10.000.000	T+180
120	**F53**	**VT252-1**							**5**		**986.295.985**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	F53	VT252-1 MB	2017	D4BFG824077	RN1E1B1C5HLF03032	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F53	VT252-1 MB	2017	D4BFG824130	RN1E1B1C1HLF02279	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.430.666	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F53	VT252-1 MB	2017	D4BFH007379	RN1E1B1C7HLF04618	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F53	VT252-1 MB	2017	D4BFG824679	RN1E1B1C9HLF01915	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.387.877	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F53	VT252-1 MB	2017	D4BFG017352	RN1E1B1CXHLF02992	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+210
121	**F54**	**VT252-1**							**5**		**986.589.085**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	F54	VT252-1 MB	2017	D4BFG824506	RN1E1B1C2HLF01870	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.314.377	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F54	VT252-1 MB	2017	D4BFG824589	RN1E1B1C5HLF01894	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F54	VT252-1 MB	2017	D4BFH000007	RN1E1B1C6HLF04626	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.797.266	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F54	VT252-1 MB	2017	D4BFG824542	RN1E1B1C0HLF01916	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F54	VT252-1 MB	2017	D4BFG824504	RN1E1B1C6HLF01919	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+210
122	**F55**	**VT252-1**							**5**		**1.019.964.470**	**5.000.000**	**52.000.000**	**T+210**
-	F55	VT252-1 MB	2017	D4BFG824109	RN1E1B1CXHLF02278	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F55	VT252-1 MB	2017	D4BFG824102	RN1E1B1C6HLF02276	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F55	VT252-1 MB	2017	D4BFG017349	RN1E1B1C6HLF03055	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.248.177	1.000.000	11.000.000	T+210
-	F55	VT252-1 MB	2017	D4BFG031278	RN1E1B1C3HLF03014	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.640.930	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F55	VT252-1 MB	2017	D4BFG019132	RN1E1B1C3HLF04132	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	214.816.375	1.000.000	11.000.000	T+210
123	**F56**	**VT252-1**							**3**		**620.008.277**	**3.000.000**	**32.000.000**	**T+210**
-	F56	VT252-1 MB	2017	D4BFG031275	RN1E1B1C8HLF03011	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.265.765	1.000.000	11.000.000	T+210
-	F56	VT252-1 MB	2017	D4BFG031290	RN1E1B1C5HLF02981	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.265.765	1.000.000	11.000.000	T+210
-	F56	VT252-1 MB	2017	D4BFG019097	RN1E1B1C9HLF03079	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+210
124	**F57**	**VT252-1**							**5**		**978.469.652**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	F57	VT252-1 TK	2017	D4BFH007167	RN1E1K1C0HLF04265	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F57	VT252-1 TK	2017	D4BFH000002	RN1E1K1C7HLF03307	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F57	VT252-1 TK	2017	D4BFG031308	RN1E1K1C2HLF03263	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	F57	VT252-1 TK	2017	D4BFG031274	RN1E1K1C0HLF03293	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F57	VT252-1 TK	2017	D4BFH000008	RN1E1K1C9HLF03308	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
125	**F58**	**VT252-1**							**5**		**978.460.199**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	F58	VT252-1 TK	2017	D4BFG031609	RN1E1K1C6HLF03265	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F58	VT252-1 TK	2017	D4BFG031250	RN1E1K1C9HLF03258	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F58	VT252-1 TK	2017	D4BFG031611	RN1E1K1C8HLF03266	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F58	VT252-1 TK	2017	D4BFG031256	RN1E1K1C7HLF03260	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F58	VT252-1 TK	2017	D4BFH000035	RN1E1K1CXHLF03298	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
126	**F59**	**VT252-1**							**5**		**983.621.497**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+210**
-	F59	VT252-1 TK	2017	D4BFH000028	RN1E1K1C5HLF03788	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.714.930	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F59	VT252-1 TK	2017	D4BFG031306	RN1E1K1C3HLF03255	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	201.052.459	1.000.000	11.000.000	T+210
-	F59	VT252-1 TK	2017	D4BFH000024	RN1E1K1C8HLF03283	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F59	VT252-1 TK	2017	D4BFH000012	RN1E1K1C7HLF03310	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F59	VT252-1 TK	2017	D4BFH000011	RN1E1K1CXHLF03284	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+210
127	**F60**	**VT252-1**							**5**		**996.080.149**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+210**
-	F60	VT252-1 TK	2017	D4BFG031613	RN1E1K1CXHLF03303	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F60	VT252-1 TK	2017	D4BFG031617	RN1E1K1CXHLF03267	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.641.489	1.000.000	11.000.000	T+210
-	F60	VT252-1 TK	2017	D4BFF814052	RN1E1K1C0HLF03939	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.372.619	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F60	VT252-1 TK	2017	D4BFG031627	RN1E1K1C3HLF03305	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
-	F60	VT252-1 TK	2017	D4BFH007199	RN1E1K1C0HLF04637	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+210
128	**F61**	**VT252-1**							**5**		**981.523.523**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+240**
-	F61	VT252-1 TK	2017	D4BFH000047	RN1E1K1C3HLF03269	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.639.497	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F61	VT252-1 TK	2017	D4BFG031288	RN1E1K1C6HLF03296	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	196.618.496	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F61	VT252-1 TK	2017	D4BFH000006	RN1E1K1C2HLF04638	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F61	VT252-1 TK	2017	D4BFG031307	RN1E1K1C5HLF03256	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F61	VT252-1 TK	2017	D4BFH000026	RN1E1K1C0HLF04640	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	197.871.372	1.000.000	10.000.000	T+240
129	**F62**	**VT252-1**							**5**		**986.260.871**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+240**
-	F62	VT252-1 TK	2017	D4BFH000018	RN1E1K1C0HLF03312	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F62	VT252-1 TK	2017	D4BFG823686	RN1E1K1C7HLF00519	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.284.141	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F62	VT252-1 TK	2017	D4BFG031619	RN1E1K1C7HLF03274	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F62	VT252-1 TK	2016	D4BFF021930	RN1E1K1C9GLF04277	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	196.155.327	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F62	VT252-1 TK	2017	D4BFG824550	RN1E1K1CXHLF01941	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.973.576	1.000.000	10.000.000	T+240
130	**F63**	**VT252-1**							**5**		**1.054.112.962**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+240**
-	F63	VT252-1 TK	2017	D4BFG031621	RN1E1K1C9HLF03275	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.623.901	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F63	VT252-1 TK	2017	D4BFG031283	RN1E1K1C8HLF03252	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.641.489	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F63	VT252-1 TK	2017	D4BFG823643	RN1E1K1C1HLF00774	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.111.835	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F63	VT252-1 TK	2017	D4BFG823713	RN1E1K1C9HLF00778	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.111.835	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F63	VT252-1 TK	2017	D4BFG823667	RN1E1K1C7HLF00777	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.623.901	1.000.000	11.000.000	T+240
131	**F64**	**VT252-1**							**5**		**996.740.720**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+240**
-	F64	VT252-1 TK	2017	D4BFG823670	RN1E1K1C5HLF00776	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.111.835	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F64	VT252-1 TK	2017	D4BFH007171	RN1E1K1C9HLF04264	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.639.497	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F64	VT252-1 TK	2017	D4BFG824547	RN1E1K1C8HLF04644	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F64	VT252-1 TK	2017	D4BFH007348	RN1E1K1C6HLF03301	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F64	VT252-1 TK	2017	D4BFG031625	RN1E1K1C1HLF03304	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+240
132	**F65**	**VT252-1**							**5**		**992.045.545**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+240**
-	F65	VT252-1 TK	2017	D4BFH000019	RN1E1K1C1HLF03285	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.644.713	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F65	VT252-1 TK	2017	D4BFG031634	RN1E1K1C0HLF03309	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F65	VT252-1 TK	2017	D4BFG824659	RN1E1K1C8HLF01940	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F65	VT252-1 TK	2017	D4BFG031280	RN1E1K1C4HLF03264	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F65	VT252-1 TK	2017	D4BFG824668	RN1E1K1C1HLF01942	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	202.958.565	1.000.000	11.000.000	T+240
133	**F66**	**VT252-1**							**4**		**790.298.807**	**4.000.000**	**41.000.000**	**T+240**
-	F66	VT252-1 TK	2017	D4BFG031301	RN1E1K1C6HLF03282	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+240

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	F66	VT252-1 TK	2017	D4BFG031623	RN1E1K1C1HLF03268	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.521.352	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F66	VT252-1 TK	2017	D4BFG824183	RN1E1K1C7HLF03291	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.141.560	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F66	VT252-1 TK	2017	D4BFG015900	RN1E1K1C5HLF03290	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+240
134	**F67**	**VT252-1**							**4**		**787.344.843**	**4.000.000**	**41.000.000**	**T+240**
-	F67	VT252-1 TK	2017	D4BFG031251	RN1E1K1C4HLF03281	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F67	VT252-1 TK	2017	D4BFG015913	RN1E1K1C9HLF03289	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F67	VT252-1 TK	2017	D4BFH007179	RN1E1K1C9HLF04636	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.278.802	1.000.000	11.000.000	T+240
-	F67	VT252-1 TK	2017	D4BFG031247	RN1E1K1C2HLF03280	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
135	**F68**	**VT252-1**							**4**		**796.204.677**	**4.000.000**	**41.000.000**	**T+240**
-	F68	VT252-1 TK	2017	D4BFG824536	RN1E1K1CXHLF04645	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F68	VT252-1 TK	2017	D4BFG031299	RN1E1K1C0HLF03276	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F68	VT252-1 TK	2017	D4BFG824535	RN1E1K1C4HLF04642	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F68	VT252-1 MB/	2017	D4BFF814117	RN1E1B1C6HLF02987	R01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	209.121.839	1.000.000	11.000.000	T+240
136	**F69**	**VT252-1**							**5**		**988.899.058**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+240**
-	F69	VT252-1	2017	D4BFH007163	RN1E1F1C0HLF04242	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.731.727	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F69	VT252-1	2017	D4BFG824663	RN1E1F1CXHLF01929	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.157.415	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F69	VT252-1	2017	D4BFH000029	RN1E1F1C6HLF04634	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.366.877	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F69	VT252-1	2017	D4BFG824147	RN1E1F1CXHLF02661	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.470.830	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F69	VT252-1	2017	D4BFH007181	RN1E1F1C8HLF04635	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.172.208	1.000.000	11.000.000	T+240
137	**F70**	**VT252-1**							**5**		**980.520.429**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+240**
-	F70	VT252-1	2017	D4BFG824546	RN1E1F1C8HLF01931	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.631.977	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F70	VT252-1	2017	D4BFH007344	RN1E1F1C2HLF04243	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.688.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F70	VT252-1	2017	D4BFG824525	RN1E1F1C1HLF02659	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	196.162.944	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F70	VT252-1	2017	D4BFG824537	RN1E1F1C6HLF01927	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.877.680	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F70	VT252-1	2017	D4BFG019066	RN1E1F1C9HLF04241	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.159.147	1.000.000	10.000.000	T+240
138	**F71**	**VT252-1**							**4**		**784.896.248**	**4.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	F71	VT252-1	2017	D4BFG823704	RN1E1F1C2HLF01925	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	197.629.494	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F71	VT252-1	2017	D4BFH007182	RN1E1F1C4HLF04244	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	196.084.530	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F71	VT252-1	2017	D4BFG824190	RN1E1F1C9HLF04143	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.705.477	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F71	VT252-1	2017	D4BFF021933	RN1E1F1C6HLF01930	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	195.476.747	1.000.000	10.000.000	T+240
139	**F72**	**VT252-1**							**4**		**770.054.535**	**4.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	F72	VT252-1	2016	D4BFG824552	RN1E1F1CXGLF04294	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	193.346.221	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F72	VT252-1	2016	D4BFG823711	RN1E1F1C1GLF04295	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	193.351.835	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F72	VT252	2016	D4BFF020675	RN1E1F1C8GLE03867	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	191.842.275	1.000.000	10.000.000	T+240
-	F72	VT252-1 CS/	2016	D4BFF813981	RN1E1A1C2GLF03675	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	191.514.205	1.000.000	10.000.000	T+240
140	**G1**	**HD345**							**1**		**225.839.823**	**1.000.000**	**12.000.000**	**T+60**
-	G1	HD345CS/MI	2017	D4BBG018003	RN1G1A1G5HLE00389	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	225.839.823	1.000.000	12.000.000	T+60
141	**H1**	**VT300 CH**							**4**		**1.386.079.198**	**4.000.000**	**72.000.000**	**T+210**
-	H1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622210	RN1F1S175GMN03884	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	347.696.744	1.000.000	18.000.000	T+210
-	H1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622199	RN1F1S173GMN03883	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	345.562.338	1.000.000	18.000.000	T+210
-	H1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622115	RN1F1S175GMN03724	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	344.290.906	1.000.000	18.000.000	T+210
-	H1	VT300 CH	2016	D4DBGJ622132	RN1F1S177GMN03725	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	348.529.210	1.000.000	18.000.000	T+210
142	**H2**	**VT300 CH**							**5**		**1.980.995.643**	**5.000.000**	**101.000.000**	**T+210**
-	H2	VT300 CH	2017	D4DBFJ612458	RN1F1S176HMN00848	W01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	401.818.677	1.000.000	21.000.000	T+210
-	H2	VT300 CH	2017	D4DBFJ612367	RN1F1S172HMN00846	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	394.726.403	1.000.000	20.000.000	T+210
-	H2	VT300 CH	2017	D4DBFJ612362	RN1F1S170HMN00845	W01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	394.290.906	1.000.000	20.000.000	T+210
-	H2	VT300 CH	2017	D4DBFJ612443	RN1F1S174HMN00847	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	394.771.806	1.000.000	20.000.000	T+210
-	H2	VT300 CH	2017	D4DBGJ622230	RN1F1S171HMN01647	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	395.387.850	1.000.000	20.000.000	T+210
143	**H3**	**VT300 CH**							**2**		**790.602.275**	**2.000.000**	**40.000.000**	**T+210**
-	H3	VT300 CH	2017	D4DBGJ620990	RN1F1S171HMN01650	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	395.000.706	1.000.000	20.000.000	T+210
-	H3	VT300 CH	2017	D4DBFJ612445	RN1F1S175HMN01652	B01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	395.601.568	1.000.000	20.000.000	T+210
144	**H4**	**VT300 CH**							**1**		**393.297.555**	**1.000.000**	**20.000.000**	**T+210**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	H4	VT300 CH	2017	D4DBGJ620989	RN1F1S173HMN01651	B01	Có sàn cứu hộ	Không ắc quy	1	Theo mẫu	393.297.555	1.000.000	20.000.000	T+210
145	**I1**	**VB350**							**5**		**870.975.261**	**5.000.000**	**46.000.000**	**T+60**
-	I1	VB350	2015	D4BHF011029	RN1G1D1BXFLD03045	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.498.174	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I1	VB350	2015	D4BHF807762	RN1G1D1B3FLD02495	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.708.174	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I1	VB350	2015	D4BHF805771	RN1G1D1B4FLD02280	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	173.560.439	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I1	VB350	2015	D4BHF805854	RN1G1D1B6FLD02944	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	182.710.300	1.000.000	10.000.000	T+60
-	I1	VB350	2015	D4BHF805865	RN1G1D1B2FLD02634	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.498.174	1.000.000	9.000.000	T+60
146	**I2**	**VB350**							**5**		**860.485.130**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	I2	VB350	2015	D4BHF805805	RN1G1D1B1FLD02270	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.752.924	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I2	VB350	2015	D4BHF807761	RN1G1D1B2FLD02584	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.813.174	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I2	VB350	2015	D4BHF807747	RN1G1D1B4FLD02490	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.291.134	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I2	VB350	2015	D4BHF807748	RN1G1D1B9FLD02534	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.535.815	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I2	VB350	2015	D4BHF807657	RN1G1D1B5FLD02496	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.092.083	1.000.000	9.000.000	T+60
147	**I3**	**VB350**							**5**		**859.413.419**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	I3	VB350	2015	D4BHF807749	RN1G1D1B7FLD02581	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.498.174	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I3	VB350	2015	D4BHF807638	RN1G1D1BXFLD02638	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.989.353	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I3	VB350	2015	D4BHF807623	RN1G1D1B7FLD02516	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.550.674	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I3	VB350	2015	D4BHF807717	RN1G1D1BXFLD02588	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.936.853	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I3	VB350	2015	D4BHF807722	RN1G1D1B1FLD02494	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.438.365	1.000.000	9.000.000	T+60
148	**I4**	**VB350**							**5**		**859.004.204**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+60**
-	I4	VB350	2015	D4BHF805824	RN1G1D1BXFLD03109	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.687.174	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I4	VB350	2015	D4BHF807627	RN1G1D1B5FLD02515	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.375.532	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I4	VB350	2015	D4BHF805750	RN1G1D1B6FLD02278	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.687.174	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I4	VB350	2015	D4BHF807757	RN1G1D1B1FLD02589	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.530.329	1.000.000	9.000.000	T+60
-	I4	VB350	2015	D4BHF806123	RN1G1D1B1FLD02513	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.723.996	1.000.000	9.000.000	T+60
149	**I5**	**VB350**							**5**		**858.760.983**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	I5	VB350	2015	D4BHF807629	RN1G1D1B4FLD02635	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.621.024	1.000.000	9.000.000	T+90
-	I5	VB350	2015	D4BHF807750	RN1G1D1B4FLD02585	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.748.738	1.000.000	9.000.000	T+90
-	I5	VB350	2015	D4BHF807758	RN1G1D1B8FLD02590	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.693.474	1.000.000	9.000.000	T+90
-	I5	VB350	2015	D4BHF805867	RN1G1D1B4FLD02277	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.199.574	1.000.000	9.000.000	T+90
-	I5	VB350	2015	D4BHF805851	RN1G1D1B2FLD02830	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.498.174	1.000.000	9.000.000	T+90
150	**I6**	**VB350**							**5**		**903.405.429**	**5.000.000**	**48.000.000**	**T+90**
-	I6	VB350	2015	D4BHF806101	RN1G1D1B8FLD02637	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.202.733	1.000.000	9.000.000	T+90
-	I6	VB350	2015	D4BHF805837	RN1G1D1BXFLD02297	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.498.174	1.000.000	9.000.000	T+90
-	I6	VB350	2016	D4BHF807730	RN1G1D1B7GLD01609	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I6	VB350	2016	D4BHF810114	RN1G1D1B5GLD00538	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I6	VB350	2016	D4BHF807768	RN1G1D1B7GLD01593	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.708.174	1.000.000	10.000.000	T+90
151	**I7**	**VB350**							**5**		**933.951.898**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	I7	VB350	2016	D4BHF817017	RN1G1D1B3GLD01638	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I7	VB350	2016	D4BHF807763	RN1G1D1B6GLD01603	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I7	VB350	2016	D4BHF810065	RN1G1D1B3GLD00442	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I7	VB350	2016	D4BHF809901	RN1G1D1B7GLD00475	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.203.546	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I7	VB350	2016	D4BHF818724	RN1G1D1B7GLD01853	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.253.830	1.000.000	10.000.000	T+90
152	**I8**	**VB350**							**5**		**935.092.762**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	I8	VB350	2016	D4BHF807764	RN1G1D1B4GLD01597	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I8	VB350	2016	D4BHF039671	RN1G1D1B8GLD01943	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.548.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I8	VB350	2016	D4BHF807784	RN1G1D1B5GLD01608	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I8	VB350	2016	D4BHF809874	RN1G1D1B8GLD00534	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.501.324	1.000.000	10.000.000	T+90
-	I8	VB350	2016	D4BHF807774	RN1G1D1B5GLD01611	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.046.917	1.000.000	10.000.000	T+90
153	**I9**	**VB350**							**5**		**933.247.579**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	I9	VB350	2016	D4BHF040063	RN1G1D1B4GLD01938	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.687.174	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I9	VB350	2016	D4BHF807729	RN1G1D1B8GLD01604	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.653.404	1.000.000	10.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	I9	VB350	2016	D4BHF040047	RN1G1D1B7GLD02386	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.842.404	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I9	VB350	2016	D4BHF807783	RN1G1D1B3GLD01607	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.566.424	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I9	VB350	2016	D4BHF040043	RN1G1D1B1GLD01640	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+120
154	**I10**	**VB350**							**5**		**939.583.124**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	I10	VB350	2016	D4BHF807589	RN1G1D1B5GLD01592	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I10	VB350	2016	D4BHF039662	RN1G1D1B3GLD01624	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.498.174	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I10	VB350	2016	D4BHF809930	RN1G1D1B1GLD00472	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.281.171	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I10	VB350	2016	D4BHF809952	RN1G1D1B8GLD00470	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	187.583.759	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I10	VB350	2016	D4BHF807769	RN1G1D1B6GLD01617	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.721.846	1.000.000	10.000.000	T+120
155	**I11**	**VB350**							**5**		**1.026.640.481**	**5.000.000**	**54.000.000**	**T+120**
-	I11	VB350	2016	D4BHF040034	RN1G1D1BXGLD01846	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	186.509.724	1.000.000	10.000.000	T+120
-	I11	VB350	2017	D4BHG828851	RN1G1D1B9HLD02942	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.603.534	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I11	VB350	2017	D4BHG828967	RN1G1D1B8HLD02933	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.548.463	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I11	VB350	2017	D4BHG828883	RN1G1D1B4HLD02945	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I11	VB350	2017	D4BHG828912	RN1G1D1B7HLD02938	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+120
156	**I12**	**VB350**							**5**		**1.053.382.623**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+120**
-	I12	VB350	2017	D4BHH012799	RN1G1D1B0HLD03610	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	214.014.064	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I12	VB350	2017	D4BHG828834	RN1G1D1B6HLD02946	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I12	VB350	2017	D4BHH011849	RN1G1D1B8HLD03600	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I12	VB350	2017	D4BHG828902	RN1G1D1B5HLD02937	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	213.874.037	1.000.000	11.000.000	T+120
-	I12	VB350	2017	D4BHG828953	RN1G1D1B2HLD02930	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+120
157	**I13**	**VB350**							**4**		**834.128.933**	**4.000.000**	**44.000.000**	**T+150**
-	I13	VB350	2017	D4BHG828975	RN1G1D1B4HLD02931	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I13	VB350	2017	D4BHG828884	RN1G1D1B9HLD02956	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.687.174	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I13	VB350	2017	D4BHH012796	RN1G1D1B7HLD03605	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I13	VB350	2017	D4BHH012168	RN1G1D1B1HLD03597	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
158	**I14**	**VB350**							**4**		**834.288.113**	**4.000.000**	**44.000.000**	**T+150**
-	I14	VB350	2017	D4BHG828832	RN1G1D1B1HLD02949	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I14	VB350	2017	D4BHG828859	RN1G1D1BXHLD02920	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.793.591	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I14	VB350	2017	D4BHG828860	RN1G1D1B2HLD02961	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I14	VB350	2017	D4BHG828910	RN1G1D1B9HLD02939	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+150
159	**I15**	**VB350**							**4**		**834.146.521**	**4.000.000**	**44.000.000**	**T+150**
-	I15	VB350	2017	D4BHH012267	RN1G1D1B8HLD03595	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.687.174	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I15	VB350	2017	D4BHG828824	RN1G1D1B2HLD02958	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I15	VB350	2017	D4BHH012162	RN1G1D1B6HLD03594	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I15	VB350	2017	D4BHH011863	RN1G1D1B2HLD03611	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+150
160	**I16**	**VB350**							**4**		**834.097.433**	**4.000.000**	**44.000.000**	**T+150**
-	I16	VB350	2017	D4BHH011905	RN1G1D1B9HLD03590	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I16	VB350	2017	D4BHG828856	RN1G1D1B1HLD02952	G01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.638.086	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I16	VB350	2017	D4BHH012138	RN1G1D1BXHLD03596	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.174	1.000.000	11.000.000	T+150
-	I16	VB350	2017	D4BHH012139	RN1G1D1B0HLD03588	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.480.586	1.000.000	11.000.000	T+150
161	**J1**	**VT498**							**4**		**716.942.152**	**4.000.000**	**39.000.000**	**T+90**
-	J1	VT498 MB	2015	ZD30D13-3NE10054	RN1G1B1D0FLJ00359	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.469.344	1.000.000	9.000.000	T+90
-	J1	VT498 MB	2015	ZD30D13-3NE10081	RN1G1B1D4FLJ00879	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.841.007	1.000.000	9.000.000	T+90
-	J1	VT498 MB	2015	ZD30D13-3NE10081	RN1G1B1D4FLJ00882	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.469.883	1.000.000	9.000.000	T+90
-	J1	VT498 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1G1K1D9FLJ00358	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	226.161.917	1.000.000	12.000.000	T+90
162	**K1**	**VT651**							**5**		**825.191.801**	**5.000.000**	**45.000.000**	**T+90**
-	K1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D2FMJ03599	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.760.632	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D9FMJ03647	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	168.249.292	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D7FMJ03646	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	165.636.570	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D2FMJ03716	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.221.675	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K1	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D3FMJ03305	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.323.630	1.000.000	9.000.000	T+90

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
163	**K2**	**VT651**							**5**		**867.567.158**	**5.000.000**	**47.000.000**	**T+90**
-	K2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10027	RN1J1B1D3FMJ02896	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.489.065	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D2FMJ03649	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	206.998.240	1.000.000	11.000.000	T+90
-	K2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1DXFMJ03303	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	165.569.809	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D0FMJ03309	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	165.192.104	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K2	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D9FMJ03633	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.317.940	1.000.000	9.000.000	T+90
164	**K3**	**VT651**							**4**		**657.433.384**	**4.000.000**	**36.000.000**	**T+90**
-	K3	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D5FMJ03645	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.861.315	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K3	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D3FMJ03644	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.225.665	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K3	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10026	RN1J1B1D4FMJ02888	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.110.138	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K3	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D2FMJ03294	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	168.236.265	1.000.000	9.000.000	T+90
165	**K4**	**VT651**							**4**		**701.636.168**	**4.000.000**	**38.000.000**	**T+90**
-	K4	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D0FMJ03620	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	164.453.535	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K4	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D7FMJ03582	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.086.196	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K4	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10027	RN1J1B1D2FMJ02890	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	165.197.685	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K4	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D9FMJ03650	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.898.751	1.000.000	11.000.000	T+90
166	**K5**	**VT651**							**4**		**651.626.912**	**4.000.000**	**36.000.000**	**T+90**
-	K5	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D1FMJ03304	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.031.415	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K5	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D4FMJ03717	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.861.315	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K5	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D1FMJ03643	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.861.315	1.000.000	9.000.000	T+90
-	K5	VT651 MB	2015	ZD30D13-3NF10033	RN1J1B1D0FMJ03651	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.872.865	1.000.000	9.000.000	T+90
167	**K6**	**VT651**							**5**		**945.176.705**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	K6	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D9GMJ00121	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.076.440	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K6	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D8GMJ01177	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.144.690	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K6	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D3GMJ01183	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.076.440	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K6	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D4GMJ00706	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.988.060	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K6	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D8GMJ01180	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	188.891.075	1.000.000	10.000.000	T+90
168	**K7**	**VT651**							**5**		**1.001.041.745**	**5.000.000**	**52.000.000**	**T+90**
-	K7	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D9GMJ00636	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	196.123.115	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K7	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1DXGMJ01178	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.592.682	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K7	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D6GMJ01386	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.988.060	1.000.000	10.000.000	T+90
-	K7	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D7GMJ01185	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	237.476.572	1.000.000	12.000.000	T+90
-	K7	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10045	RN1J1B1D1GMJ01182	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.861.315	1.000.000	10.000.000	T+90
169	**K8**	**VT651**							**5**		**947.886.769**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	K8	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D3GMJ01037	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.919.810	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K8	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D9GMJ01186	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.861.315	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K8	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1DXGMJ01181	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	191.458.447	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K8	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D9GMJ01172	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.161.310	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K8	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D5GMJ01041	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.485.888	1.000.000	10.000.000	T+120
170	**K9**	**VT651**							**5**		**948.278.421**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	K9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D4GMJ00091	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.861.315	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1DXGMJ00483	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.861.315	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1DXGMJ00113	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.919.810	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D9GMJ00412	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	192.706.415	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K9	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D0GMJ01173	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.929.565	1.000.000	10.000.000	T+120
171	**K10**	**VT651**							**5**		**951.637.945**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	K10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D6GMJ00500	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.245.838	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D4GMJ00480	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.908.168	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D2GMJ00669	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	193.261.342	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D6GMJ01176	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.506.371	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K10	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D1GMJ00114	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.716.225	1.000.000	10.000.000	T+120
172	**K11**	**VT651**							**5**		**952.521.254**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	K11	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10045	RN1J1B1D6GMJ00710	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	193.112.981	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K11	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D7GMJ00117	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.919.810	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K11	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D2GMJ00638	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.681.260	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K11	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10045	RN1J1B1D0GMJ00704	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	191.738.486	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K11	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D7GMJ01039	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.068.717	1.000.000	10.000.000	T+120
173	**K12**	**VT651**							**5**		**950.943.871**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+120**
-	K12	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1B1D3GMJ00499	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.171.065	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K12	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10045	RN1J1B1D9GMJ00667	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.647.975	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K12	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D7GMJ01042	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	193.405.196	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K12	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D1GMJ00095	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.341.719	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K12	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D8GMJ00093	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.377.915	1.000.000	10.000.000	T+120
174	**K13**	**VT651**							**5**		**1.128.580.913**	**5.000.000**	**58.000.000**	**T+120**
-	K13	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D9GMJ01043	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.412.246	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K13	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D7GMJ00098	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	234.012.804	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K13	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D5GMJ00410	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.589.546	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K13	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1DXGMJ01035	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	191.263.715	1.000.000	10.000.000	T+120
-	K13	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D9GMJ00409	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.302.602	1.000.000	12.000.000	T+120
175	**K14**	**VT651**							**5**		**1.170.177.516**	**5.000.000**	**60.000.000**	**T+120**
-	K14	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D6GMJ00089	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.052.068	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K14	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D6GMJ01047	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.997.871	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K14	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10029	RN1J1B1D6GMJ00111	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.802.767	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K14	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10045	RN1J1B1D8GMJ00708	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.296.684	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K14	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D4GMJ00110	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.028.126	1.000.000	12.000.000	T+120
176	**K15**	**VT651**							**4**		**932.560.618**	**4.000.000**	**48.000.000**	**T+120**
-	K15	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D8GMJ00109	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.086.621	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K15	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D2GMJ01045	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.358.876	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K15	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1B1D1GMJ00100	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.086.994	1.000.000	12.000.000	T+120
-	K15	VT651 MB	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1B1D0GMJ01044	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	233.028.126	1.000.000	12.000.000	T+120
177	**K16**	**VT651**							**5**		**1.054.592.882**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K16	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D4HMJ01291	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	214.963.075	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K16	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D4HMJ00691	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.589.050	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K16	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D9HMJ00671	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.570.525	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K16	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NE10065	RN1J1B1D4HMJ01369	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.457.715	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K16	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D2HMJ00706	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.012.515	1.000.000	11.000.000	T+150
178	**K17**	**VT651**							**5**		**1.047.053.281**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D3HMJ00701	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D4HMJ01288	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.988.060	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D9HMJ00685	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D5HMJ01347	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.481.275	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K17	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D4HMJ00710	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
179	**K18**	**VT651**							**5**		**1.053.582.873**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D0HMJ01725	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D7HMJ00698	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	211.558.975	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D1HMJ00714	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.506.371	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D3HMJ01718	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K18	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D7HMJ00684	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	215.794.896	1.000.000	11.000.000	T+150
180	**K19**	**VT651**							**5**		**1.044.386.988**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D6HMJ01308	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.506.371	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D6HMJ00708	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D9HMJ00699	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.101.676	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D5HMJ01364	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.988.060	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K19	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D7HMJ01740	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.929.565	1.000.000	11.000.000	T+150

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
181	**K20**	**VT651**							**5**		**1.044.749.609**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K20	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D6HMJ01731	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.929.565	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K20	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D4HMJ01727	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.506.371	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K20	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D3HMJ00696	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.522.791	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K20	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D6HMJ01339	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.929.565	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K20	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D4HMJ00707	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.861.315	1.000.000	11.000.000	T+150
182	**K21**	**VT651**							**5**		**1.043.186.045**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K21	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D1HMJ01734	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.885.255	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K21	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ00681	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.607.959	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K21	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D0HMJ00719	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.607.959	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K21	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D0HMJ01367	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.863.197	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K21	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D0HMJ01336	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.221.675	1.000.000	11.000.000	T+150
183	**K22**	**VT651**							**5**		**1.048.440.828**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K22	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D3HMJ01363	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	216.840.392	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K22	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D3HMJ01296	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K22	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D5HMJ01316	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.506.371	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K22	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D4HMJ01324	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K22	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D3HMJ01282	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.821.940	1.000.000	11.000.000	T+150
184	**K23**	**VT651**							**5**		**1.039.557.816**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+150**
-	K23	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D3HMJ00679	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.013.565	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K23	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D9HMJ01349	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K23	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D4HMJ01341	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K23	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D6HMJ01342	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+150
-	K23	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D5HMJ01283	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+150
185	**K24**	**VT651**							**5**		**1.039.977.165**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+180**
-	K24	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D9HMJ01285	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.821.940	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K24	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D7HMJ01348	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K24	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ01331	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K24	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D8HMJ01343	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	209.276.284	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K24	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D9HMJ01352	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+180
186	**K25**	**VT651**							**5**		**1.039.610.411**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+180**
-	K25	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ01328	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K25	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D8HMJ00712	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.124.655	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K25	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D6HMJ01325	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K25	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1DXHMJ01313	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K25	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D7HMJ01317	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+180
187	**K26**	**VT651**							**5**		**1.040.100.346**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+180**
-	K26	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D8HMJ01312	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K26	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D1HMJ00700	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K26	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D7HMJ00703	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.499.834	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K26	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D6HMJ01356	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.780.065	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K26	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D3HMJ01301	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
188	**K27**	**VT651**							**5**		**1.038.302.536**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+180**
-	K27	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D4HMJ01307	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K27	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D8HMJ01357	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.758.286	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K27	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1DXHMJ01358	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K27	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D7HMJ01303	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K27	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1DXHMJ01361	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
189	**K28**	**VT651**							**5**		**1.039.399.726**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+180**
-	K28	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D6HMJ01311	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K28	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D5HMJ01302	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K28	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D8HMJ01309	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.365.315	1.000.000	11.000.000	T+180

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	K28	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D7HMJ01320	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.617.595	1.000.000	11.000.000	T+180
-	K28	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D6HMJ01728	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.144.690	1.000.000	11.000.000	T+180
190	**K29**	**VT651**							**5**		**1.039.652.190**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+210**
-	K29	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D8HMJ01729	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.076.440	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K29	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D1HMJ01359	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K29	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D4HMJ01355	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.638.315	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K29	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D7HMJ00717	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K29	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D9HMJ01299	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
191	**K30**	**VT651**							**5**		**1.039.528.416**	**5.000.000**	**55.000.000**	**T+210**
-	K30	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D0HMJ00672	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K30	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D5HMJ01297	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.661.415	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K30	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D0HMJ01305	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K30	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D0HMJ01739	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.988.060	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K30	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D9HMJ01304	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+210
192	**K31**	**VT651**							**5**		**1.084.061.945**	**5.000.000**	**57.000.000**	**T+210**
-	K31	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D2HMJ01306	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K31	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D3HMJ01332	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K31	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D3HMJ01346	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K31	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1DXHMJ00677	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.607.959	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K31	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D6HMJ00692	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.516.552	1.000.000	13.000.000	T+210
193	**K32**	**VT651**							**5**		**1.218.504.703**	**5.000.000**	**63.000.000**	**T+210**
-	K32	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ01314	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.897.746	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K32	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D2HMJ01290	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.127.906	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K32	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ01278	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	251.658.871	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K32	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D8HMJ01326	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K32	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D0HMJ01319	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.154.871	1.000.000	13.000.000	T+210
194	**K33**	**VT651**							**4**		**878.033.625**	**4.000.000**	**46.000.000**	**T+210**
-	K33	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D7HMJ01284	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	251.616.996	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K33	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D3HMJ01721	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.988.060	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K33	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1D0HMJ00705	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	208.352.129	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K33	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D5HMJ00702	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.076.440	1.000.000	11.000.000	T+210
195	**K34**	**VT651**							**4**		**970.118.197**	**4.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	K34	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D8HMJ01360	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.606.815	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K34	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D2HMJ00690	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.114.790	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K34	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D4HMJ01310	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	251.703.286	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K34	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D7HMJ01298	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.693.306	1.000.000	13.000.000	T+210
196	**K35**	**VT651**							**4**		**1.010.407.157**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+210**
-	K35	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1DXHMJ00680	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.139.990	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K35	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D6HMJ00675	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.143.690	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K35	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10011	RN1J1B1D1HMJ01345	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	251.801.490	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K35	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D2HMJ01287	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	252.321.988	1.000.000	13.000.000	T+210
197	**K36**	**VT651**							**4**		**967.465.303**	**4.000.000**	**50.000.000**	**T+210**
-	K36	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D2HMJ00687	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.322.871	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K36	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ01300	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.605.626	1.000.000	13.000.000	T+210
-	K36	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10014	RN1J1B1DXHMJ01280	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	207.665.310	1.000.000	11.000.000	T+210
-	K36	VT651 MB	2017	ZD30D13-3NG10007	RN1J1B1D8HMJ00676	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.871.496	1.000.000	13.000.000	T+210
198	**K37**	**VT651**							**3**		**561.254.496**	**3.000.000**	**30.000.000**	**T+210**
-	K37	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF100297	RN1J1K1D4FMJ03510	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	226.945.300	1.000.000	12.000.000	T+210
-	K37	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF100337	RN1J1K1D7FMJ03615	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	171.232.755	1.000.000	9.000.000	T+210
-	K37	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF100295	RN1J1K1D9FMJ03230	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.076.440	1.000.000	9.000.000	T+210
199	**K38**	**VT651**							**3**		**553.545.791**	**3.000.000**	**30.000.000**	**T+210**
-	K38	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF100334	RN1J1K1D4FMJ03636	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	163.290.824	1.000.000	9.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	K38	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF10023(	RN1J1K1D9FMJ02319	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	162.988.060	1.000.000	9.000.000	T+210
-	K38	VT651 TK	2015	ZD30D13-3NF10029	RN1J1K1D6FMJ03461	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	227.266.907	1.000.000	12.000.000	T+210
200	**K39**	**VT651**							**5**		**1.206.889.355**	**5.000.000**	**62.000.000**	**T+240**
-	K39	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D1GMJ00503	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.198.657	1.000.000	13.000.000	T+240
-	K39	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D8GMJ00126	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	254.103.274	1.000.000	13.000.000	T+240
-	K39	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D6GMJ00139	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	254.132.299	1.000.000	13.000.000	T+240
-	K39	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D5GMJ01170	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	252.607.274	1.000.000	13.000.000	T+240
-	K39	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10045(	RN1J1K1D8GMJ00501	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	192.847.850	1.000.000	10.000.000	T+240
201	**K40**	**VT651**							**5**		**953.000.086**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+240**
-	K40	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D4GMJ00141	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.246.580	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K40	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D5GMJ00486	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.201.759	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K40	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1DXGMJ00144	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.861.315	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K40	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D6GMJ00142	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	193.741.715	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K40	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D4GMJ00415	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.948.715	1.000.000	10.000.000	T+240
202	**K41**	**VT651**							**5**		**943.530.870**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+240**
-	K41	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1DXGMJ01049	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.161.310	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K41	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1D7GMJ00635	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	187.535.415	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K41	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10045	RN1J1K1D8GMJ01051	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.466.459	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K41	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D1GMJ00484	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.506.371	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K41	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D2GMJ00137	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.861.315	1.000.000	10.000.000	T+240
203	**K42**	**VT651**							**5**		**1.079.483.914**	**5.000.000**	**56.000.000**	**T+240**
-	K42	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D2GMJ00140	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.991.765	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K42	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D7GMJ00487	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.843.495	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K42	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D6GMJ00125	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.355.288	1.000.000	13.000.000	T+240
-	K42	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D1GMJ00145	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	257.873.047	1.000.000	13.000.000	T+240
-	K42	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1D8GMJ01048	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	187.420.320	1.000.000	10.000.000	T+240
204	**K43**	**VT651**							**4**		**763.459.377**	**4.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	K43	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D6GMJ00416	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.927.661	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K43	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1DXGMJ00533	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.960.259	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K43	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1D8GMJ01390	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.161.310	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K43	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10036	RN1J1K1D0GMJ00136	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	194.410.147	1.000.000	10.000.000	T+240
205	**K44**	**VT651**							**4**		**756.680.065**	**4.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	K44	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10039	RN1J1K1D1GMJ00663	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	189.068.261	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K44	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1DXGMJ01052	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.898.428	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K44	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10045(	RN1J1K1D5GMJ00634	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	188.506.371	1.000.000	10.000.000	T+240
-	K44	VT651 TK	2016	ZD30D13-3NF10044	RN1J1K1DXGMJ00502	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	190.207.006	1.000.000	10.000.000	T+240
206	**K45**	**VT651**							**3**		**754.784.577**	**3.000.000**	**39.000.000**	**T+240**
-	K45	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1K1D6HMJ01275	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	274.271.757	1.000.000	14.000.000	T+240
-	K45	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NF10044(	RN1J1K1D2HMJ01273	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	272.014.201	1.000.000	14.000.000	T+240
-	K45	VT651 TK	2017	ZD30D13-3NF10045(	RN1J1K1D0HMJ01272	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	208.498.619	1.000.000	11.000.000	T+240
207	**K46**	**VT651**							**4**		**934.677.699**	**4.000.000**	**49.000.000**	**T+240**
-	K46	VT651 CS/TL	2015	ZD30D13-3NF10019(	RN1J1A1D5FMJ02151	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.926.401	1.000.000	11.000.000	T+240
-	K46	VT651 MB/3	2017	ZD30D13-3NG10012	RN1J1B1D4HMJ01730	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.276.065	1.000.000	11.000.000	T+240
-	K46	VT651 MB/V	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D1HMJ01295	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	272.799.743	1.000.000	14.000.000	T+240
-	K46	VT651 MB/V	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1J1B1D3HMJ01315	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	251.675.490	1.000.000	13.000.000	T+240
208	**L1**	**VT500**							**2**		**320.294.012**	**2.000.000**	**17.000.000**	**T+60**
-	L1	VT500 TK	2015	ZD30D13-3NE10152(	RN1H1K1D9FMM00660	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	161.264.655	1.000.000	9.000.000	T+60
-	L1	VT500 MB	2015	ZD30D13-3NE10054	RN1H1B1D8FMM00200	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	159.029.356	1.000.000	8.000.000	T+60
209	**M1**	**VT650**							**4**		**839.743.198**	**4.000.000**	**44.000.000**	**T+60**
-	M1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D3FMM01370	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.171.620	1.000.000	11.000.000	T+60
-	M1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D2FMM02039	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.758.929	1.000.000	11.000.000	T+60
-	M1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D0FMM02038	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.894.946	1.000.000	11.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	M1	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D5FMM01614	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.917.703	1.000.000	11.000.000	T+60
210	**M2**	**VT650**							**3**		**628.508.319**	**3.000.000**	**33.000.000**	**T+60**
-	M2	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D4FMM02012	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	208.376.851	1.000.000	11.000.000	T+60
-	M2	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D2FMM01621	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	210.487.560	1.000.000	11.000.000	T+60
-	M2	VT650 TK	2015	ZD30D13-3NE10152	RN1J1K1D4FMM02009	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	209.643.907	1.000.000	11.000.000	T+60
211	**N1**	**VB650**							**2**		**556.120.475**	**2.000.000**	**28.000.000**	**T+90**
-	N1	VB650	2016	ZD30D13-3NE10073	RN1J1D1D9GMD01855	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	278.556.910	1.000.000	14.000.000	T+90
-	N1	VB650	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D4GMD03514	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	277.563.565	1.000.000	14.000.000	T+90
212	**P1**	**VB652**							**5**		**1.264.668.709**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+90**
-	P1	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D6GLG03965	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	256.292.964	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P1	VB652	2016	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D7GLG03988	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.144.457	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P1	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D5GLG03956	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.427.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P1	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D4GLG04290	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P1	VB652	2016	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D6GLG04291	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
213	**P2**	**VB652**							**5**		**1.260.420.265**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+90**
-	P2	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D9GLG04043	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P2	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D8GLG04292	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.928.346	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P2	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D5GLG03990	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.135.196	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P2	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D5GLG03987	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.252.630	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P2	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D7GLG03974	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.201.997	1.000.000	13.000.000	T+90
214	**P3**	**VB652**							**5**		**1.262.196.088**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+90**
-	P3	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D9GLG03992	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P3	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D7GLG03960	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.295.225	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P3	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D2GLG03980	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.103.054	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P3	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D9GLG03961	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P3	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D7GLG03957	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	253.993.617	1.000.000	13.000.000	T+90
215	**P4**	**VB652**							**5**		**1.260.775.841**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+90**
-	P4	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D6GLG03982	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P4	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D2GLG03963	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.982.507	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P4	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D5GLG03973	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P4	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D1GLG03985	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.539.634	1.000.000	13.000.000	T+90
-	P4	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D6GLG03979	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.449.508	1.000.000	13.000.000	T+90
216	**P5**	**VB652**							**5**		**1.259.852.186**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+120**
-	P5	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D7GLG04042	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.921.187	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P5	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D0GLG03962	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.112.096	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P5	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D9GLG03958	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.014.712	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P5	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D0GLG03959	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P5	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D7GLG03991	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
217	**P6**	**VB652**							**4**		**1.007.965.111**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+120**
-	P6	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D0GLG04044	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P6	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D2GLG03994	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.258.823	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P6	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D4GLG03995	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P6	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D5GLG02824	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
218	**P7**	**VB652**							**4**		**1.008.115.237**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+120**
-	P7	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D9GLG03989	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.027.290	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P7	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D4GLG03978	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.283.755	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P7	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D3GLG03972	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P7	VB652	2016	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D1GLG04327	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
219	**P8**	**VB652**							**4**		**1.007.809.342**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+120**
-	P8	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D9GLG03975	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	252.103.054	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P8	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D6GLG03996	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
-	P8	VB652	2016	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D8GLG04289	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	P8	VB652	2016	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D2GLG04045	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.902.096	1.000.000	13.000.000	T+120
220	**P9**	**VB652**							**5**		**1.474.458.568**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P9	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1DXHLG02416	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.921.187	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P9	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D4HLG00452	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.336.154	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P9	VB652	2017	ZD30D13-3NF10023(	RN1J1D1DXHLG02030	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.986.116	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P9	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D8HLG03483	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.107.556	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P9	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D1HLG03485	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.107.556	1.000.000	15.000.000	T+180
221	**P10**	**VB652**							**5**		**1.480.831.819**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P10	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D0HLG00450	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.234.396	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P10	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D5HLG00444	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.162.916	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P10	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D6HLG03479	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.262.456	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P10	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D4HLG03481	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.176.646	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P10	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D1HLG00442	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	299.995.406	1.000.000	15.000.000	T+180
222	**P11**	**VB652**							**5**		**1.471.870.590**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P11	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D9HLG01645	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	295.328.646	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P11	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D9HLG00446	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.163.874	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P11	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D7HLG00445	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	297.006.669	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P11	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D0HLG01646	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.416.806	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P11	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D2HLG00434	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.954.596	1.000.000	15.000.000	T+180
223	**P12**	**VB652**							**5**		**1.465.073.947**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P12	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D6HLG00453	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.283.696	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P12	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D2HLG00448	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P12	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D5HLG00430	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.083.963	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P12	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D8HLG00437	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P12	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D0HLG00433	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
224	**P13**	**VB652**							**5**		**1.465.381.421**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P13	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1DXHLG00438	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.252.630	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P13	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D7HLG00428	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P13	VB652	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1D1D5HLG00427	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P13	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D7HLG00431	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P13	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1DXHLG00441	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.422.504	1.000.000	15.000.000	T+180
225	**P14**	**VB652**							**5**		**1.462.685.066**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P14	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D4HLG00435	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P14	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D1HLG03471	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.824.880	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P14	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D7HLG03474	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.756.630	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P14	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D9HLG00432	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P14	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D4HLG02055	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.299.364	1.000.000	15.000.000	T+180
226	**P15**	**VB652**							**5**		**1.467.395.108**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P15	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D4HLG03478	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	298.432.236	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P15	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D2HLG03477	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.001.040	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P15	VB652	2017	ZD30D13-3NG10023	RN1J1D1D9HLG00429	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.995.621	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P15	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D0HLG03476	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P15	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D3HLG03486	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.560.115	1.000.000	15.000.000	T+180
227	**P16**	**VB652**							**5**		**1.458.945.264**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	P16	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D5HLG03473	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P16	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1DXHLG03470	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P16	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D6HLG03482	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P16	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D7HLG03488	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.824.880	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P16	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D3HLG00443	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
228	**P17**	**VB652**							**4**		**1.168.642.634**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+180**
-	P17	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D2HLG00451	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.928.346	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P17	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1DXHLG03484	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	P17	VB652	2017	ZD30D13-3NE10071	RN1J1D1D1HLG04247	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P17	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D1HLG00439	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
229	**P18**	**VB652**							**4**		**1.171.150.404**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+180**
-	P18	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D9HLG03489	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	291.406.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P18	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D8HLG00440	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	292.902.096	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P18	VB652	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1D1D9HLG03475	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.584.814	1.000.000	15.000.000	T+180
-	P18	VB652	2017	ZD30D13-3NG10024	RN1J1D1D3HLG02919	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	293.257.398	1.000.000	15.000.000	T+180
230	**Q1**	**VB653**							**5**		**1.820.148.387**	**5.000.000**	**94.000.000**	**T+60**
-	Q1	VB653	2016	ZD30D15-3NG10026	RN1J1D1E8GLG04284	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	347.254.925	1.000.000	18.000.000	T+60
-	Q1	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E5HLG02056	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q1	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E2HLG02080	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	371.763.565	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q1	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E9HLG02075	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q1	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1EXHLG02490	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.363.568	1.000.000	19.000.000	T+60
231	**Q2**	**VB653**							**5**		**1.847.969.537**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+60**
-	Q2	VB653	2017	ZD30D15-3NG10020	RN1J1D1E9HLG04974	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q2	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E0HLG02076	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q2	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E9HLG02514	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	372.545.481	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q2	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1EXHLG02067	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	371.769.551	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q2	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E3HLG02072	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.888.176	1.000.000	19.000.000	T+60
232	**Q3**	**VB653**							**5**		**1.844.608.663**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+60**
-	Q3	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1EXHLG02506	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.965.065	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q3	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E0HLG02059	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	370.728.265	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q3	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1EXHLG02487	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	370.277.044	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q3	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E7HLG02057	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.162.675	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q3	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E9HLG02500	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.475.615	1.000.000	19.000.000	T+60
233	**Q4**	**VB653**							**5**		**1.844.760.555**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+60**
-	Q4	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E1HLG02068	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.528.221	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q4	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E2HLG02502	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q4	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1EXHLG02070	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.232.342	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q4	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E7HLG02494	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.053.265	1.000.000	19.000.000	T+60
-	Q4	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E9HLG02061	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	375.063.562	1.000.000	19.000.000	T+60
234	**Q5**	**VB653**							**5**		**1.840.011.127**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+90**
-	Q5	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E5HLG02493	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.432.336	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q5	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E5HLG02512	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.250.665	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q5	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E0HLG02501	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q5	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E1HLG02085	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.363.988	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q5	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E5HLG02073	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.080.974	1.000.000	19.000.000	T+90
235	**Q6**	**VB653**							**5**		**1.840.491.975**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+90**
-	Q6	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E3HLG02489	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	372.734.846	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q6	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E0HLG02515	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.387.165	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q6	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E4HLG02081	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.144.942	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q6	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E3HLG02511	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.387.165	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q6	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E8HLG02083	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.837.857	1.000.000	19.000.000	T+90
236	**Q7**	**VB653**							**5**		**1.841.442.590**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+90**
-	Q7	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E1HLG02507	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.144.942	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q7	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E1HLG02510	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.648.942	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q7	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E4HLG02064	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.888.176	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q7	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E6HLG02499	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	370.000.791	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q7	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E4HLG02498	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	368.759.738	1.000.000	19.000.000	T+90
237	**Q8**	**VB653**							**5**		**1.833.148.437**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+90**
-	Q8	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E1HLG02491	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.387.165	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q8	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E0HLG02496	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	370.103.777	1.000.000	19.000.000	T+90

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	Q8	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E1HLG02488	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.387.165	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q8	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E3HLG02492	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.387.165	1.000.000	19.000.000	T+90
-	Q8	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E2HLG02077	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+90
238	**Q9**	**VB653**							**5**		**1.835.374.724**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+150**
-	Q9	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E2HLG02516	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	365.387.165	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q9	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E7HLG02513	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q9	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E7HLG02074	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q9	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E1HLG02071	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.338.065	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q9	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E0HLG02062	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+150
239	**Q10**	**VB653**							**5**		**1.837.423.986**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+150**
-	Q10	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E6HLG02504	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q10	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E9HLG02495	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	370.246.271	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q10	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E8HLG02505	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q10	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E6HLG02065	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.883.165	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q10	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1EXHLG02084	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	366.528.221	1.000.000	19.000.000	T+150
240	**Q11**	**VB653**							**5**		**1.844.295.683**	**5.000.000**	**95.000.000**	**T+150**
-	Q11	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E4HLG02078	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.144.942	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q11	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E3HLG02069	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	368.502.645	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q11	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E2HLG02497	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	369.888.176	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q11	VB653	2017	ZD30D15-3NG10035	RN1J1D1E3HLG02508	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	367.175.380	1.000.000	19.000.000	T+150
-	Q11	VB653	2017	ZD30D15-3NG10036	RN1J1D1E5HLG02509	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	371.584.540	1.000.000	19.000.000	T+150
241	**R1**	**VT652**							**5**		**993.923.223**	**5.000.000**	**51.000.000**	**T+90**
-	R1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1B1D9HLG02105	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	198.272.346	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D1HLG02101	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.211.582	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D2HLG02110	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	200.827.938	1.000.000	11.000.000	T+90
-	R1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D5HLG02098	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.270.076	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R1	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D7HLG02104	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.341.281	1.000.000	10.000.000	T+90
242	**R2**	**VT652**							**5**		**991.940.465**	**5.000.000**	**50.000.000**	**T+90**
-	R2	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D8HLG02113	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.062.306	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R2	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D1HLG00669	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.344.510	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R2	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D3HLG02102	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.211.582	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R2	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1B1D5HLG02103	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.110.485	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R2	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D3HLG02097	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.211.582	1.000.000	10.000.000	T+90
243	**R3**	**VT652**							**4**		**793.040.176**	**4.000.000**	**40.000.000**	**T+90**
-	R3	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1DXHLG00668	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.426.707	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R3	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1B1D7HLG02099	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.688.198	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R3	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D8HLG02094	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.328.739	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R3	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D4HLG02108	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	197.596.532	1.000.000	10.000.000	T+90
244	**R4**	**VT652**							**4**		**795.239.408**	**4.000.000**	**40.000.000**	**T+90**
-	R4	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1B1D4HLG02111	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.038.332	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R4	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D6HLG02109	G02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	198.270.076	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R4	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1DXHLG02100	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.404.077	1.000.000	10.000.000	T+90
-	R4	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10028	RN1J1B1D6HLG02112	G02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	199.526.923	1.000.000	10.000.000	T+90
245	**R5**	**VT652**							**4**		**952.139.277**	**4.000.000**	**51.000.000**	**T+90**
-	R5	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D1HLG02096	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	240.476.306	1.000.000	13.000.000	T+90
-	R5	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1DXHLG02095	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	240.643.447	1.000.000	13.000.000	T+90
-	R5	VT652 MB	2017	ZD30D13-3NG10004	RN1J1B1D2HLG02107	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	242.085.497	1.000.000	13.000.000	T+90
-	R5	VT652 MB	2016	ZD30D13-3NE10073	RN1J1B1D1GLG01531	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	228.934.027	1.000.000	12.000.000	T+90
246	**S1**	**VT653**							**5**		**1.504.008.043**	**5.000.000**	**76.000.000**	**T+120**
-	S1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E7HLG04910	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10033	RN1J1A1E8HLG04396	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	307.637.361	1.000.000	16.000.000	T+120
-	S1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E4HLG04900	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	S1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E8HLG04902	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S1	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E9HLG04911	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
247	**S2**	**VT653**							**5**		**1.495.563.603**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+120**
-	S2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E1HLG04899	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E5HLG04906	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.192.921	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E7HLG04907	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E0HLG04912	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S2	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E9HLG04925	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
248	**S3**	**VT653**							**5**		**1.495.662.547**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+120**
-	S3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E3HLG04905	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E1HLG04921	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E1HLG04904	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.192.921	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E5HLG04923	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+120
-	S3	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E2HLG04913	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.191.614	1.000.000	15.000.000	T+120
249	**S4**	**VT653**							**5**		**1.495.548.804**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+150**
-	S4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1EXHLG04898	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.178.122	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E8HLG04897	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1EXHLG04903	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E7HLG04924	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S4	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E9HLG04908	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
250	**S5**	**VT653**							**4**		**1.196.370.682**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+150**
-	S5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1EXHLG04920	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E1HLG04918	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E6HLG04915	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S5	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E0HLG04909	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
251	**S6**	**VT653**							**4**		**1.196.370.682**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+150**
-	S6	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E6HLG04896	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S6	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E6HLG04901	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S6	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1EXHLG04917	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S6	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E4HLG04914	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
252	**S7**	**VT653**							**4**		**1.199.395.764**	**4.000.000**	**61.000.000**	**T+150**
-	S7	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E8HLG04916	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S7	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E3HLG04919	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.334.171	1.000.000	15.000.000	T+150
-	S7	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10020	RN1J1A1E3HLG00529	B05	Xe tải chassis	Có ắc quy	1	Theo mẫu	301.876.252	1.000.000	16.000.000	T+150
-	S7	VT653 CS	2017	ZD30D15-3NG10052	RN1J1A1E3HLG04922	B05	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.092.671	1.000.000	15.000.000	T+150
253	**T1**	**VB750**							**5**		**1.604.878.806**	**5.000.000**	**84.000.000**	**T+60**
-	T1	VB750	2016	D4DBFJ609726	RN1J2D275GMG04556	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.308.701	1.000.000	16.000.000	T+60
-	T1	VB750	2017	D4DBGJ638656	RN1J2D275HMG02212	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T1	VB750	2017	D4DBHJ646360	RN1J2D274HMG02685	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.520.888	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T1	VB750	2017	D4DBGJ638952	RN1J2D276HMG02218	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T1	VB750	2017	D4DBGJ629598	RN1J2D270HMG02179	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.360.676	1.000.000	17.000.000	T+60
254	**T2**	**VB750**							**5**		**1.627.595.888**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	T2	VB750	2017	D4DBGJ629592	RN1J2D279HMG02181	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.349.903	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T2	VB750	2017	D4DBGJ639293	RN1J2D274HMG02203	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T2	VB750	2017	D4DBGJ639292	RN1J2D272HMG02202	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.413.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T2	VB750	2017	D4DBHJ646348	RN1J2D279HMG02682	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.143.742	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T2	VB750	2017	D4DBGJ640167	RN1J2D271HMG02210	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
255	**T3**	**VB750**							**5**		**1.629.259.429**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	T3	VB750	2017	D4DBGJ639888	RN1J2D272HMG02183	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T3	VB750	2017	D4DBHJ645405	RN1J2D270HMG02697	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.367.501	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T3	VB750	2017	D4DBGJ639426	RN1J2D274HMG02198	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	327.058.518	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T3	VB750	2017	D4DBGJ640170	RN1J2D272HMG02197	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	T3	VB750	2017	D4DBHJ646944	RN1J2D27XHMG02674	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.216.006	1.000.000	17.000.000	T+60
256	**T4**	**VB750**							**5**		**1.630.123.889**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	T4	VB750	2017	D4DBHJ646345	RN1J2D279HMG02679	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T4	VB750	2017	D4DBGJ638914	RN1J2D271HMG02224	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.186.929	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T4	VB750	2017	D4DBGJ639294	RN1J2D273HMG02208	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T4	VB750	2017	D4DBHJ646393	RN1J2D270HMG02666	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	328.251.851	1.000.000	17.000.000	T+60
-	T4	VB750	2017	D4DBHJ646350	RN1J2D272HMG02703	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+60
257	**T5**	**VB750**							**5**		**1.627.699.102**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	T5	VB750	2017	D4DBGJ639291	RN1J2D271HMG02188	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T5	VB750	2017	D4DBGJ629770	RN1J2D270HMG02182	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.179.352	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T5	VB750	2017	D4DBGJ638885	RN1J2D270HMG02201	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.322.065	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T5	VB750	2017	D4DBHJ646577	RN1J2D272HMG02670	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.580.282	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T5	VB750	2017	D4DBGJ630306	RN1J2D27XHMG02223	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
258	**T6**	**VB750**							**5**		**1.632.879.903**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	T6	VB750	2017	D4DBGJ638851	RN1J2D271HMG02191	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T6	VB750	2017	D4DBGJ638796	RN1J2D272HMG02216	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	328.168.444	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T6	VB750	2017	D4DBHJ646961	RN1J2D273HMG02676	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T6	VB750	2017	D4DBGJ638794	RN1J2D270HMG02215	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T6	VB750	2017	D4DBGJ639223	RN1J2D27XHMG02187	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	328.776.718	1.000.000	17.000.000	T+90
259	**T7**	**VB750**							**5**		**1.625.134.353**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	T7	VB750	2017	D4DBGJ640204	RN1J2D270HMG02196	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T7	VB750	2017	D4DBGJ639874	RN1J2D273HMG02211	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T7	VB750	2017	D4DBGJ638929	RN1J2D278HMG02219	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.168.537	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T7	VB750	2017	D4DBHJ645429	RN1J2D271HMG02692	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T7	VB750	2017	D4DBHJ645422	RN1J2D276HMG02686	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.022.438	1.000.000	17.000.000	T+90
260	**T8**	**VB750**							**5**		**1.624.971.080**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	T8	VB750	2017	D4DBGJ638900	RN1J2D274HMG02220	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T8	VB750	2017	D4DBGJ630299	RN1J2D276HMG02221	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T8	VB750	2017	D4DBGJ638804	RN1J2D276HMG02199	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T8	VB750	2017	D4DBHJ646389	RN1J2D272HMG02667	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+90
-	T8	VB750	2017	D4DBGJ639307	RN1J2D276HMG02204	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+90
261	**T9**	**VB750**							**5**		**1.619.276.963**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	T9	VB750	2017	D4DBHJ645255	RN1J2D276HMG02705	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T9	VB750	2017	D4DBHJ646827	RN1J2D275HMG04364	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T9	VB750	2017	D4DBHJ645236	RN1J2D277HMG04365	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T9	VB750	2017	D4DBHJ646358	RN1J2D279HMG02665	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T9	VB750	2017	D4DBHJ645396	RN1J2D271HMG02708	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+120
262	**T10**	**VB750**							**5**		**1.622.159.884**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	T10	VB750	2017	D4DBHJ646378	RN1J2D275HMG02663	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T10	VB750	2017	D4DBHJ644509	RN1J2D278HMG02706	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T10	VB750	2017	D4DBHJ645559	RN1J2D279HMG02701	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.553.089	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T10	VB750	2017	D4DBGJ639427	RN1J2D27XHMG02190	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.411.339	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T10	VB750	2017	D4DBGJ638651	RN1J2D277HMG02213	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.039.771	1.000.000	17.000.000	T+120
263	**T11**	**VB750**							**5**		**1.619.200.079**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	T11	VB750	2017	D4DBHJ644508	RN1J2D27XHMG02707	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.382.489	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T11	VB750	2017	D4DBHJ646782	RN1J2D272HMG04306	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.795.384	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T11	VB750	2017	D4DBHJ646810	RN1J2D276HMG02669	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T11	VB750	2017	D4DBHJ645243	RN1J2D278HMG02690	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.795.384	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T11	VB750	2017	D4DBHJ646351	RN1J2D270HMG02702	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.039.771	1.000.000	17.000.000	T+120
264	**T12**	**VB750**							**5**		**1.623.377.989**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	T12	VB750	2017	D4DBHJ645241	RN1J2D274HMG02704	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.836.586	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T12	VB750	2017	D4DBHJ646354	RN1J2D272HMG02684	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	T12	VB750	2017	D4DBHJ645231	RN1J2D27XHMG02691	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.039.771	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T12	VB750	2017	D4DBHJ645418	RN1J2D278HMG02673	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.066.964	1.000.000	17.000.000	T+120
-	T12	VB750	2017	D4DBHJ646353	RN1J2D270HMG02683	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.054.829	1.000.000	17.000.000	T+120
265	**T13**	**VB750**							**5**		**1.624.288.749**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+150**
-	T13	VB750	2017	D4DBHJ646331	RN1J2D277HMG02678	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.518.701	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T13	VB750	2017	D4DBHJ645417	RN1J2D278HMG02687	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T13	VB750	2017	D4DBHJ645426	RN1J2D279HMG02696	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T13	VB750	2017	D4DBHJ645398	RN1J2D277HMG02681	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T13	VB750	2017	D4DBHJ645421	RN1J2D274HMG02671	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+150
266	**T14**	**VB750**							**4**		**1.299.162.475**	**4.000.000**	**68.000.000**	**T+150**
-	T14	VB750	2017	D4DBHJ644480	RN1J2D274HMG02699	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.862.701	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T14	VB750	2017	D4DBHJ645416	RN1J2D273HMG02693	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T14	VB750	2017	D4DBHJ644487	RN1J2D276HMG02672	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.795.384	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T14	VB750	2017	D4DBHJ646940	RN1J2D274HMG02668	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+150
267	**T15**	**VB750**							**4**		**1.303.725.048**	**4.000.000**	**68.000.000**	**T+150**
-	T15	VB750	2017	D4DBGJ638977	RN1J2D274HMG02217	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.760.447	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T15	VB750	2017	D4DBHJ645562	RN1J2D277HMG02700	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.414.751	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T15	VB750	2017	D4DBGJ638799	RN1J2D279HMG02214	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	327.232.511	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T15	VB750	2017	D4DBGJ640566	RN1J2D273HMG02192	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+150
268	**T16**	**VB750**							**4**		**1.302.466.060**	**4.000.000**	**68.000.000**	**T+150**
-	T16	VB750	2017	D4DBHJ646347	RN1J2D275HMG02677	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.188.601	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T16	VB750	2017	D4DBHJ645390	RN1J2D272HMG02698	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.317.338	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T16	VB750	2017	D4DBGJ638891	RN1J2D273HMG02189	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.580.282	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T16	VB750	2017	D4DBGJ638857	RN1J2D27XHMG02206	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+150
269	**T17**	**VB750**							**4**		**1.299.475.780**	**4.000.000**	**68.000.000**	**T+150**
-	T17	VB750	2017	D4DBHJ646356	RN1J2D273HMG02662	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T17	VB750	2017	D4DBHJ645425	RN1J2D27XHMG02688	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T17	VB750	2017	D4DBHJ645561	RN1J2D275HMG02694	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+150
-	T17	VB750	2017	D4DBGJ638853	RN1J2D271HMG02207	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.529.050	1.000.000	17.000.000	T+150
270	**U1**	**VB750-1**							**5**		**1.629.050.054**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	U1	VB750-1	2017	D4DBGJ640573	RN1J2D278HLG03859	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.938.398	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U1	VB750-1	2017	D4DBHJ641124	RN1J2D276HLG04248	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U1	VB750-1	2017	D4DBGJ639431	RN1J2D276HLG04251	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U1	VB750-1	2017	D4DBHJ641259	RN1J2D278HLG04333	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.114.414	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U1	VB750-1	2017	D4DBHJ641103	RN1J2D277HLG04338	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
271	**U2**	**VB750-1**							**5**		**1.632.148.911**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	U2	VB750-1	2017	D4DBGJ640066	RN1J2D271HLG04299	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U2	VB750-1	2017	D4DBGJ639826	RN1J2D274HLG04670	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U2	VB750-1	2017	D4DBGJ638826	RN1J2D27XHLG04303	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U2	VB750-1	2017	D4DBGJ638709	RN1J2D274HLG04684	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	328.211.951	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U2	VB750-1	2017	D4DBHJ641234	RN1J2D276HLG04332	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	328.251.851	1.000.000	17.000.000	T+60
272	**U3**	**VB750-1**							**5**		**1.620.790.281**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	U3	VB750-1	2017	D4DBHJ641236	RN1J2D274HLG04331	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U3	VB750-1	2017	D4DBHJ641168	RN1J2D279HLG04339	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U3	VB750-1	2017	D4DBHJ641104	RN1J2D271HLG04352	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U3	VB750-1	2017	D4DBGJ640622	RN1J2D276HLG04671	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U3	VB750-1	2017	D4DBGJ639865	RN1J2D277HLG04341	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+60
273	**U4**	**VB750-1**							**5**		**1.616.562.776**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+60**
-	U4	VB750-1	2017	D4DBHJ641679	RN1J2D276HLG03875	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U4	VB750-1	2017	D4DBGJ640583	RN1J2D273HLG03820	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U4	VB750-1	2017	D4DBGJ639422	RN1J2D278HLG04347	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+60
-	U4	VB750-1	2017	D4DBHJ641232	RN1J2D277HLG04355	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	U4	VB750-1	2017	D4DBHJ641862	RN1J2D273HLG03882	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.743.433	1.000.000	17.000.000	T+60
274	**U5**	**VB750-1**							**5**		**1.619.862.842**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	U5	VB750-1	2017	D4DBHJ641096	RN1J2D278HLG04672	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.068.480	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U5	VB750-1	2017	D4DBHJ641887	RN1J2D277HLG03884	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U5	VB750-1	2017	D4DBHJ641898	RN1J2D270HLG03886	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.570.971	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U5	VB750-1	2017	D4DBGJ639314	RN1J2D278HLG04669	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U5	VB750-1	2017	D4DBGJ640581	RN1J2D273HLG03851	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+90
275	**U6**	**VB750-1**							**5**		**1.616.349.139**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	U6	VB750-1	2017	D4DBHJ641098	RN1J2D276HLG04685	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U6	VB750-1	2017	D4DBGJ640067	RN1J2D274HLG04703	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U6	VB750-1	2017	D4DBGJ638628	RN1J2D278HLG04705	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U6	VB750-1	2017	D4DBGJ639953	RN1J2D272HLG03842	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U6	VB750-1	2017	D4DBHJ641662	RN1J2D279HLG03885	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.529.796	1.000.000	17.000.000	T+90
276	**U7**	**VB750-1**							**5**		**1.616.512.615**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	U7	VB750-1	2017	D4DBHJ641176	RN1J2D270HLG04357	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U7	VB750-1	2017	D4DBGJ638986	RN1J2D270HLG04679	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U7	VB750-1	2017	D4DBGJ638953	RN1J2D27XHLG04673	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.795.384	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U7	VB750-1	2017	D4DBGJ640616	RN1J2D277HLG04680	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U7	VB750-1	2017	D4DBGJ639360	RN1J2D270HLG04343	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+90
277	**U8**	**VB750-1**							**5**		**1.617.642.661**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+90**
-	U8	VB750-1	2017	D4DBHJ641140	RN1J2D277HLG03870	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U8	VB750-1	2017	D4DBGJ638686	RN1J2D276HLG03844	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U8	VB750-1	2017	D4DBGJ638981	RN1J2D279HLG04681	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U8	VB750-1	2017	D4DBGJ640166	RN1J2D279HLG03854	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+90
-	U8	VB750-1	2017	D4DBHJ641174	RN1J2D279HLG04356	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+90
278	**U9**	**VB750-1**							**5**		**1.616.006.395**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U9	VB750-1	2017	D4DBGJ640059	RN1J2D270HLG04682	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U9	VB750-1	2017	D4DBGJ639425	RN1J2D27XHLG04348	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U9	VB750-1	2017	D4DBGJ639428	RN1J2D276HLG04346	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U9	VB750-1	2017	D4DBHJ641890	RN1J2D271HLG03878	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U9	VB750-1	2017	D4DBGJ640190	RN1J2D278HLG03845	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
279	**U10**	**VB750-1**							**5**		**1.619.526.450**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U10	VB750-1	2017	D4DBGJ639875	RN1J2D275HLG04340	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U10	VB750-1	2017	D4DBGJ640647	RN1J2D271HLG04674	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U10	VB750-1	2017	D4DBGJ639356	RN1J2D274HLG04345	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.488.349	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U10	VB750-1	2017	D4DBGJ638344	RN1J2D278HLG04350	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U10	VB750-1	2017	D4DBGJ640621	RN1J2D273HLG04305	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.553.089	1.000.000	17.000.000	T+120
280	**U11**	**VB750-1**							**5**		**1.619.857.761**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U11	VB750-1	2017	D4DBHJ641139	RN1J2D273HLG04353	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U11	VB750-1	2017	D4DBGJ639379	RN1J2D279HLG03840	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.107.251	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U11	VB750-1	2017	D4DBGJ639864	RN1J2D278HLG03862	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U11	VB750-1	2017	D4DBHJ641126	RN1J2D272HLG04358	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U11	VB750-1	2017	D4DBGJ638678	RN1J2D27XHLG04351	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
281	**U12**	**VB750-1**							**5**		**1.616.155.606**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U12	VB750-1	2017	D4DBHJ641101	RN1J2D275HLG04354	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U12	VB750-1	2017	D4DBHJ641179	RN1J2D273HLG03865	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U12	VB750-1	2017	D4DBGJ640038	RN1J2D27XHLG04706	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U12	VB750-1	2017	D4DBGJ638682	RN1J2D271HLG04349	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.307.554	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U12	VB750-1	2017	D4DBGJ639358	RN1J2D27XHLG04687	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.286.898	1.000.000	17.000.000	T+120
282	**U13**	**VB750-1**							**5**		**1.616.787.977**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U13	VB750-1	2017	D4DBHJ641884	RN1J2D272HLG03887	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U13	VB750-1	2017	D4DBGJ640617	RN1J2D276HLG04704	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	U13	VB750-1	2017	D4DBHJ641180	RN1J2D279HLG03868	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.968.634	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U13	VB750-1	2017	D4DBGJ640073	RN1J2D274HLG03809	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U13	VB750-1	2017	D4DBGJ640267	RN1J2D276HLG03813	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
283	**U14**	**VB750-1**							**5**		**1.619.523.315**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U14	VB750-1	2017	D4DBGJ639382	RN1J2D27XHLG04317	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U14	VB750-1	2017	D4DBGJ640590	RN1J2D276HLG03794	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U14	VB750-1	2017	D4DBGJ639858	RN1J2D274HLG04328	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U14	VB750-1	2017	D4DBGJ638919	RN1J2D276HLG04699	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U14	VB750-1	2017	D4DBGJ639957	RN1J2D278HLG03800	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+120
284	**U15**	**VB750-1**							**5**		**1.618.306.901**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U15	VB750-1	2017	D4DBGJ640187	RN1J2D276HLG03830	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U15	VB750-1	2017	D4DBGJ640172	RN1J2D279HLG03837	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U15	VB750-1	2017	D4DBGJ639933	RN1J2D272HLG03789	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U15	VB750-1	2017	D4DBGJ639951	RN1J2D270HLG03841	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U15	VB750-1	2017	D4DBGJ640576	RN1J2D274HLG03826	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.535.766	1.000.000	17.000.000	T+120
285	**U16**	**VB750-1**							**5**		**1.617.815.911**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+120**
-	U16	VB750-1	2017	D4DBHJ641109	RN1J2D276HLG04363	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U16	VB750-1	2017	D4DBGJ640612	RN1J2D270HLG04326	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U16	VB750-1	2017	D4DBGJ640065	RN1J2D27XHLG03829	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U16	VB750-1	2017	D4DBGJ639939	RN1J2D279HLG03806	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
-	U16	VB750-1	2017	D4DBGJ640721	RN1J2D27XHLG03801	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+120
286	**U17**	**VB750-1**							**5**		**1.618.226.375**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U17	VB750-1	2017	D4DBGJ640054	RN1J2D27XHLG03832	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U17	VB750-1	2017	D4DBHJ641170	RN1J2D270HLG04360	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U17	VB750-1	2017	D4DBGJ640586	RN1J2D274HLG03843	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U17	VB750-1	2017	D4DBGJ639361	RN1J2D272HLG04697	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U17	VB750-1	2017	D4DBGJ640610	RN1J2D273HLG04319	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.580.282	1.000.000	17.000.000	T+180
287	**U18**	**VB750-1**							**5**		**1.618.181.347**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U18	VB750-1	2017	D4DBGJ638902	RN1J2D275HLG03818	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U18	VB750-1	2017	D4DBGJ639359	RN1J2D272HLG04246	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.414.751	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U18	VB750-1	2017	D4DBGJ640035	RN1J2D270HLG04701	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.307.554	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U18	VB750-1	2017	D4DBGJ640575	RN1J2D274HLG03793	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U18	VB750-1	2017	D4DBGJ639840	RN1J2D272HLG04327	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+180
288	**U19**	**VB750-1**							**5**		**1.616.133.434**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U19	VB750-1	2017	D4DBGJ638897	RN1J2D273HLG03817	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U19	VB750-1	2017	D4DBGJ640313	RN1J2D271HLG03833	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.286.898	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U19	VB750-1	2017	D4DBGJ640604	RN1J2D271HLG04321	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U19	VB750-1	2017	D4DBGJ640649	RN1J2D275HLG03821	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U19	VB750-1	2017	D4DBHJ641133	RN1J2D273HLG04336	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.285.382	1.000.000	17.000.000	T+180
289	**U20**	**VB750-1**							**5**		**1.615.935.257**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U20	VB750-1	2017	D4DBHJ641130	RN1J2D273HLG04322	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U20	VB750-1	2017	D4DBGJ640308	RN1J2D270HLG03824	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U20	VB750-1	2017	D4DBGJ638864	RN1J2D279HLG04700	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U20	VB750-1	2017	D4DBGJ640164	RN1J2D272HLG03839	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U20	VB750-1	2017	D4DBGJ640173	RN1J2D271HLG03847	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
290	**U21**	**VB750-1**							**5**		**1.616.957.413**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U21	VB750-1	2017	D4DBGJ640032	RN1J2D278HLG03828	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U21	VB750-1	2017	D4DBGJ640687	RN1J2D278HLG03795	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U21	VB750-1	2017	D4DBGJ639870	RN1J2D270HLG03791	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U21	VB750-1	2017	D4DBGJ640305	RN1J2D275HLG03835	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U21	VB750-1	2017	D4DBHJ641108	RN1J2D274HLG04362	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	324.382.458	1.000.000	17.000.000	T+180
291	**U22**	**VB750-1**							**5**		**1.617.642.661**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	U22	VB750-1	2017	D4DBGJ640319	RN1J2D277HLG03836	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U22	VB750-1	2017	D4DBGJ640070	RN1J2D278HLG03831	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U22	VB750-1	2017	D4DBHJ641106	RN1J2D272HLG04330	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U22	VB750-1	2017	D4DBGJ640064	RN1J2D270HLG03810	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U22	VB750-1	2017	D4DBGJ640287	RN1J2D274HLG03812	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+180
292	**U23**	**VB750-1**							**5**		**1.616.544.115**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U23	VB750-1	2017	D4DBGJ640592	RN1J2D271HLG03816	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.084.939	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U23	VB750-1	2017	D4DBGJ639964	RN1J2D27XHLG03846	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U23	VB750-1	2017	D4DBGJ640293	RN1J2D272HLG03811	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U23	VB750-1	2017	D4DBGJ640316	RN1J2D279HLG03823	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.289.689	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U23	VB750-1	2017	D4DBHJ641203	RN1J2D271HLG04335	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.795.384	1.000.000	17.000.000	T+180
293	**U24**	**VB750-1**							**5**		**1.616.006.395**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+180**
-	U24	VB750-1	2017	D4DBGJ640318	RN1J2D277HLG03822	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U24	VB750-1	2017	D4DBGJ624680	RN1J2D272HLG04683	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U24	VB750-1	2017	D4DBGJ640728	RN1J2D275HLG03804	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U24	VB750-1	2017	D4DBGJ640162	RN1J2D273HLG03834	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
-	U24	VB750-1	2017	D4DBGJ640730	RN1J2D271HLG03802	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+180
294	**U25**	**VB750-1**							**5**		**1.618.343.977**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+210**
-	U25	VB750-1	2017	D4DBHJ641107	RN1J2D272HLG04361	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.474.121	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U25	VB750-1	2017	D4DBGJ639872	RN1J2D279HLG03790	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U25	VB750-1	2017	D4DBGJ640699	RN1J2D271HLG04304	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U25	VB750-1	2017	D4DBGJ640290	RN1J2D278HLG03814	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U25	VB750-1	2017	D4DBGJ640554	RN1J2D272HLG03825	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
295	**U26**	**VB750-1**							**5**		**1.615.833.145**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+210**
-	U26	VB750-1	2017	D4DBHJ641229	RN1J2D27XHLG04334	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U26	VB750-1	2017	D4DBGJ640714	RN1J2D272HLG03792	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U26	VB750-1	2017	D4DBGJ640063	RN1J2D272HLG03808	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U26	VB750-1	2017	D4DBGJ640585	RN1J2D276HLG03827	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U26	VB750-1	2017	D4DBGJ640310	RN1J2D27XHLG03815	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
296	**U27**	**VB750-1**							**5**		**1.618.226.375**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+210**
-	U27	VB750-1	2017	D4DBGJ639857	RN1J2D276HLG04329	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.580.282	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U27	VB750-1	2017	D4DBHJ641134	RN1J2D275HLG04337	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.013.801	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U27	VB750-1	2017	D4DBGJ638854	RN1J2D274HLG03860	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U27	VB750-1	2017	D4DBGJ639861	RN1J2D276HLG03861	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U27	VB750-1	2017	D4DBGJ640732	RN1J2D273HLG03803	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.258.189	1.000.000	17.000.000	T+210
297	**U28**	**VB750-1**							**5**		**1.618.323.732**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+210**
-	U28	VB750-1	2017	D4DBGJ639970	RN1J2D270HLG03838	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U28	VB750-1	2017	D4DBGJ638369	RN1J2D271HLG04318	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.392.326	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U28	VB750-1	2017	D4DBGJ640674	RN1J2D278HLG04249	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.379.839	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U28	VB750-1	2017	D4DBGJ640696	RN1J2D271HLG03797	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U28	VB750-1	2017	D4DBGJ640037	RN1J2D270HLG03807	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.177.464	1.000.000	17.000.000	T+210
298	**U29**	**VB750-1**							**5**		**1.616.055.760**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+210**
-	U29	VB750-1	2017	D4DBHJ641135	RN1J2D275HLG04323	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U29	VB750-1	2017	D4DBGJ639958	RN1J2D273HLG03798	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U29	VB750-1	2017	D4DBGJ639860	RN1J2D27XHLG03863	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.307.554	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U29	VB750-1	2017	D4DBHJ641886	RN1J2D275HLG03883	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U29	VB750-1	2017	D4DBGJ640196	RN1J2D277HLG03853	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
299	**U30**	**VB750-1**							**5**		**1.618.573.813**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+210**
-	U30	VB750-1	2017	D4DBHJ641127	RN1J2D270HLG03872	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U30	VB750-1	2017	D4DBGJ638889	RN1J2D271HLG03850	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.307.554	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U30	VB750-1	2017	D4DBHJ641985	RN1J2D274HLG03874	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.824.451	1.000.000	17.000.000	T+210
-	U30	VB750-1	2017	D4DBHJ641861	RN1J2D27XHLG03880	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	U30	VB750-1	2017	D4DBHJ641888	RN1J2D273HLG03879	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+210
300	**U31**	**VB750-1**							**5**		**1.616.883.439**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+240**
-	U31	VB750-1	2017	D4DBGJ639931	RN1J2D275HLG03849	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U31	VB750-1	2017	D4DBHJ641167	RN1J2D279HLG03871	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U31	VB750-1	2017	D4DBHJ641138	RN1J2D271HLG03864	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.360.826	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U31	VB750-1	2017	D4DBGJ639952	RN1J2D277HLG03805	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U31	VB750-1	2017	D4DBHJ641178	RN1J2D275HLG03866	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.961.458	1.000.000	17.000.000	T+240
301	**U32**	**VB750-1**							**5**		**1.618.287.067**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+240**
-	U32	VB750-1	2017	D4DBGJ639841	RN1J2D273HLG03848	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.417.211	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U32	VB750-1	2017	D4DBHJ641858	RN1J2D271HLG03881	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U32	VB750-1	2017	D4DBHJ641142	RN1J2D277HLG03867	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U32	VB750-1	2017	D4DBGJ639932	RN1J2D274HLG03857	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U32	VB750-1	2017	D4DBGJ638883	RN1J2D276HLG03858	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.308.701	1.000.000	17.000.000	T+240
302	**U33**	**VB750-1**							**5**		**1.616.856.978**	**5.000.000**	**85.000.000**	**T+240**
-	U33	VB750-1	2017	D4DBGJ639831	RN1J2D272HLG03856	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U33	VB750-1	2017	D4DBHJ641895	RN1J2D278HLG03876	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.379.908	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U33	VB750-1	2017	D4DBGJ638856	RN1J2D275HLG03852	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U33	VB750-1	2017	D4DBHJ641863	RN1J2D272HLG03873	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U33	VB750-1	2017	D4DBHJ641125	RN1J2D270HLG03869	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.915.915	1.000.000	17.000.000	T+240
303	**U34**	**VB750-1**							**4**		**1.296.509.514**	**4.000.000**	**68.000.000**	**T+240**
-	U34	VB750-1	2017	D4DBGJ639830	RN1J2D279HLG04342	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U34	VB750-1	2017	D4DBHJ641892	RN1J2D27XHLG03877	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	323.187.051	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U34	VB750-1	2017	D4DBGJ638158	RN1J2D274HLG02532	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+240
-	U34	VB750-1	2017	D4DBGJ639362	RN1J2D272HLG04344	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	325.067.705	1.000.000	17.000.000	T+240
304	**X1**	**VT1100 MB/CTH2**							**5**		**2.821.815.096**	**5.000.000**	**145.000.000**	**T+240**
-	X1	VT1100 MB/(	2014	A0410780	RN1N2B239ETU01804	B02	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	563.228.149	1.000.000	29.000.000	T+240
-	X1	VT1100 MB/(	2014	A0405226	RN1N2B236ETU01811	B02	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	563.452.092	1.000.000	29.000.000	T+240
-	X1	VT1100 MB/(	2014	A0398634	RN1N2B23XETU01665	B01	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	565.097.482	1.000.000	29.000.000	T+240
-	X1	VT1100 MB/(	2014	A0408987	RN1N2B233ETU01801	B01	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	562.223.213	1.000.000	29.000.000	T+240
-	X1	VT1100 MB/(	2014	A0397679	RN1N2B235ETU01668	B01	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	567.814.160	1.000.000	29.000.000	T+240
305	**X2**	**VT1100 MB/CTH2**							**2**		**1.121.663.368**	**2.000.000**	**57.000.000**	**T+240**
-	X2	VT1100 MB/(	2014	A0398030	RN1N2B239ETU01785	B02	Có thùng, có cẩu	Không ắc quy	1	Theo mẫu	557.138.189	1.000.000	28.000.000	T+240
-	X2	VT1100 MB/(	2014	A0405113	RN1N2B23XETU01729	B02	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	564.525.179	1.000.000	29.000.000	T+240
306	**X3**	**VT1100 MB/CTH2**							**1**		**563.109.166**	**1.000.000**	**29.000.000**	**T+240**
-	X3	VT1100 MB/(	2014	A0398734	RN1N2B237ETU01669	B01	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	563.109.166	1.000.000	29.000.000	T+240
307	**Y1**	**VT651 CH**							**2**		**671.658.723**	**2.000.000**	**34.000.000**	**T+240**
-	Y1	VT651 CH	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1H1S1D6HMJ01128	W01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	335.220.798	1.000.000	17.000.000	T+240
-	Y1	VT651 CH	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1H1S1D8HMJ01129	W01	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	336.437.925	1.000.000	17.000.000	T+240
308	**Y2**	**VT651 CH**							**1**		**332.245.060**	**1.000.000**	**17.000.000**	**T+240**
-	Y2	VT651 CH	2017	ZD30D13-3NG10006	RN1H1S1D6HMJ01131	G02	Có sàn cứu hộ	Có ắc quy	1	Theo mẫu	332.245.060	1.000.000	17.000.000	T+240
309	**Z1**	**VT750 MB/CTH**							**1**		**511.854.220**	**1.000.000**	**26.000.000**	**T+240**
-	Z1	VT750 MB/C	2016	D4DBFJ608576	RN1J1B177GMM00914	W01	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	511.854.220	1.000.000	26.000.000	T+240
310	**Z2**	**VT751 MB/CTH**							**1**		**554.080.689**	**1.000.000**	**28.000.000**	**T+240**
-	Z2	VT751MB/C	2017	D4DBGJ629789	RN1J1B171HLM00785	B01	Có thùng, có cẩu	Có ắc quy	1	Theo mẫu	554.080.689	1.000.000	28.000.000	T+240
311	**AA1**	**VT750MB/VT340**							**2**		**487.591.964**	**2.000.000**	**25.000.000**	**T+60**
-	AA1	VT750MB/V	2016	D4DBGJ621249	RN1J1B17XGMM02835	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	251.898.868	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AA1	VT750MB/V	2016	D4DBGJ622096	RN1J1B175GMM03195	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.693.096	1.000.000	12.000.000	T+60
312	**AA2**	**VT750MB/VT340**							**5**		**1.251.501.963**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+60**
-	AA2	VT750MB/V	2015	D4DBFJ604580	RN1J1B172FMM03265	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	213.065.928	1.000.000	11.000.000	T+60
-	AA2	VT750MB/V	2016	D4DBGJ620987	RN1J1B178GMM02834	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	280.203.541	1.000.000	15.000.000	T+60
-	AA2	VT750MB/V	2016	D4DBGJ622092	RN1J1B170GMM02911	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.856.133	1.000.000	12.000.000	T+60
-	AA2	VT750MB/V	2016	D4DBGJ622129	RN1J1B17XGMM02446	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.613.583	1.000.000	12.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AA2	VT750MB/V	2017	D4DBGJ629778	RN1J1B176HMM02087	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	286.762.777	1.000.000	15.000.000	T+60
313	**AA3**	**VT750MB/VT340**							**4**		**960.042.408**	**4.000.000**	**50.000.000**	**T+60**
-	AA3	VT750MB/V	2016	D4DBGJ622316	RN1J1B175GMM02516	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.881.711	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AA3	VT750MB/V	2016	D4DBGJ623106	RN1J1B177GMM02873	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	234.697.983	1.000.000	12.000.000	T+60
-	AA3	VT750MB/V	2016	D4DBFJ608578	RN1J1B171GMM00780	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	238.809.084	1.000.000	12.000.000	T+60
-	AA3	VT750MB/V	2016	D4DBGJ622181	RN1J1B177GMM03201	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	241.653.630	1.000.000	13.000.000	T+60
314	**AA4**	**VT750**							**3**		**710.242.974**	**3.000.000**	**36.000.000**	**T+60**
-	AA4	VT750 MB/T	2016	D4DBGJ622350	RN1J1B177GMM02842	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	237.067.265	1.000.000	12.000.000	T+60
-	AA4	VT750 MB/T	2016	D4DBGJ620853	RN1J1B171GMM02450	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.304.359	1.000.000	12.000.000	T+60
-	AA4	VT750 MB/T	2016	D4DBFJ608674	RN1J1B172GMM00772	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	237.871.351	1.000.000	12.000.000	T+60
315	**AA5**	**VT750**							**3**		**685.338.583**	**3.000.000**	**35.000.000**	**T+60**
-	AA5	VT750 CS/M	2015	D4DBFJ601382	RN1J1A172FMM02921	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	215.222.440	1.000.000	11.000.000	T+60
-	AA5	VT750 CS/M	2015	D4DBFJ601544	RN1J1A175FMM02153	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	256.972.445	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AA5	VT750 MB	2015	D4DBFJ599767	RN1J1B172FMM03718	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	213.143.698	1.000.000	11.000.000	T+60
316	**AA6**	**VT750**							**3**		**639.811.554**	**3.000.000**	**33.000.000**	**T+30**
-	AA6	VT750 TK	2015	D4DBFJ602799	RN1J1K178FMM03352	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	214.716.839	1.000.000	11.000.000	T+30
-	AA6	VT750 TK	2015	D4DBFJ606918	RN1J1K178FMM03612	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.369.306	1.000.000	11.000.000	T+30
-	AA6	VT750 TK	2015	D4DBFJ607025	RN1J1K176FMM03317	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	212.725.409	1.000.000	11.000.000	T+30
317	**AA7**	**VT750**							**5**		**1.237.321.096**	**5.000.000**	**64.000.000**	**T+30**
-	AA7	VT750 MB	2016	D4DBGJ622302	RN1J1B178GMM03191	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	237.556.483	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA7	VT750 MB	2016	D4DBGJ622166	RN1J1B17XGMM03192	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.843.135	1.000.000	15.000.000	T+30
-	AA7	VT750 MB	2016	D4DBGJ620944	RN1J1B175GMM02418	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	241.458.409	1.000.000	13.000.000	T+30
-	AA7	VT750 MB	2016	D4DBGJ623039	RN1J1B175GMM02841	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	238.887.685	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA7	VT750 MB	2016	D4DBGJ620971	RN1J1B173GMM02515	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.575.385	1.000.000	12.000.000	T+30
318	**AA8**	**VT750**							**5**		**1.178.825.730**	**5.000.000**	**60.000.000**	**T+30**
-	AA8	VT750 MB	2016	D4DBGJ620985	RN1J1B173GMM02420	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.860.020	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA8	VT750 MB	2016	D4DBGJ622167	RN1J1B170GMM02908	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.178.066	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA8	VT750 MB	2016	D4DBGJ622068	RN1J1B170GMM03198	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.425.109	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA8	VT750 MB	2016	D4DBGJ623138	RN1J1B170GMM02522	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.360.977	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA8	VT750 MB	2016	D4DBFJ609959	RN1J1B172GMM00254	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.001.559	1.000.000	12.000.000	T+30
319	**AA9**	**VT750**							**4**		**944.669.581**	**4.000.000**	**48.000.000**	**T+30**
-	AA9	VT750 MB	2016	D4DBGJ622187	RN1J1B172GMM02425	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.486.753	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA9	VT750 MB	2016	D4DBGJ623046	RN1J1B171GMM02528	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.948.888	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA9	VT750 MB	2016	D4DBGJ622227	RN1J1B173GMM02904	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.622.370	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA9	VT750 MB	2016	D4DBGJ620908	RN1J1B174GMM02426	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.611.571	1.000.000	12.000.000	T+30
320	**AA10**	**VT750**							**4**		**948.236.069**	**4.000.000**	**48.000.000**	**T+30**
-	AA10	VT750 MB	2016	D4DBGJ620982	RN1J1B172GMM02831	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.178.066	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA10	VT750 MB	2016	D4DBGJ622186	RN1J1B179GMM03197	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	237.718.309	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA10	VT750 MB	2016	D4DBGJ621264	RN1J1B171GMM02531	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.378.585	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA10	VT750 MB	2016	D4DBGJ622201	RN1J1B170GMM02925	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	239.961.109	1.000.000	12.000.000	T+30
321	**AA11**	**VT750**							**4**		**986.749.043**	**4.000.000**	**50.000.000**	**T+30**
-	AA11	VT750 MB	2016	D4DBGJ623192	RN1J1B179GMM02521	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.428.068	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA11	VT750 MB	2016	D4DBFJ608634	RN1J1B170GMM00317	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.567.731	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA11	VT750 MB	2016	D4DBGJ622211	RN1J1B172GMM02909	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.304.359	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA11	VT750 MB	2016	D4DBFJ604858	RN1J1B171GMM00309	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	279.448.885	1.000.000	14.000.000	T+30
322	**AA12**	**VT750**							**5**		**1.187.114.383**	**5.000.000**	**61.000.000**	**T+30**
-	AA12	VT750 TK	2016	D4DBGJ620937	RN1J1K179GMM02244	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.304.359	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA12	VT750 TK	2016	D4DBGJ621094	RN1J1K176GMM02427	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.304.359	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA12	VT750 TK	2016	D4DBFJ609323	RN1J1K178GMM00260	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.741.510	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA12	VT750 TK	2016	D4DBGJ621093	RN1J1K17XGMM02429	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	244.612.314	1.000.000	13.000.000	T+30
-	AA12	VT750 TK	2016	D4DBGJ620852	RN1J1K17XGMM02463	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.151.842	1.000.000	12.000.000	T+30
323	**AA13**	**VT750**							**4**		**948.485.291**	**4.000.000**	**48.000.000**	**T+30**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AA13	VT750 TK	2016	D4DBGJ621258	RN1J1K178GMM02462	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	236.580.004	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA13	VT750 TK	2016	D4DBGJ622253	RN1J1K177GMM02243	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	237.792.859	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA13	VT750 TK	2016	D4DBGJ621021	RN1J1K178GMM02428	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	235.178.066	1.000.000	12.000.000	T+30
-	AA13	VT750 TK	2016	D4DBFJ608556	RN1J1K172GMM00769	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	238.934.362	1.000.000	12.000.000	T+30
324	**AB1**	**VT751**							**5**		**1.307.264.667**	**5.000.000**	**67.000.000**	**T+30**
-	AB1	VT751 MB	2016	D4DBFJ612459	RN1J1B175GLM02554	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.546.648	1.000.000	13.000.000	T+30
-	AB1	VT751 MB	2016	D4DBGJ620910	RN1J1B173GLM03332	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+30
-	AB1	VT751 MB	2016	D4DBGJ622198	RN1J1B176GLM03342	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.635.660	1.000.000	13.000.000	T+30
-	AB1	VT751 MB	2016	D4DBGJ622127	RN1J1B172GLM03337	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	268.495.725	1.000.000	14.000.000	T+30
-	AB1	VT751 MB	2016	D4DBFJ613332	RN1J1B174GLM02545	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.055.974	1.000.000	14.000.000	T+30
325	**AB2**	**VT751**							**5**		**1.302.128.134**	**5.000.000**	**69.000.000**	**T+30**
-	AB2	VT751 MB	2016	D4DBFJ612280	RN1J1B177GLM02569	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.132.501	1.000.000	14.000.000	T+30
-	AB2	VT751 MB	2016	D4DBGJ621246	RN1J1B170GLM03093	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.866.385	1.000.000	14.000.000	T+30
-	AB2	VT751 MB	2016	D4DBGJ619124	RN1J1B174GLM02576	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.473.647	1.000.000	14.000.000	T+30
-	AB2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622006	RN1J1B171GLM03247	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.527.358	1.000.000	13.000.000	T+30
-	AB2	VT751 MB	2016	D4DBGJ622110	RN1J1B178GLM03083	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.128.244	1.000.000	14.000.000	T+30
326	**AB3**	**VT751**							**5**		**1.300.899.137**	**5.000.000**	**67.000.000**	**T+60**
-	AB3	VT751 MB	2016	D4DBFJ609678	RN1J1B178GLM02547	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB3	VT751 MB	2016	D4DBGJ618880	RN1J1B17XGLM03344	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.783.843	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB3	VT751 MB	2016	D4DBGJ620867	RN1J1B179GLM03089	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.712.834	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB3	VT751 MB	2016	D4DBGJ620897	RN1J1B177GLM03351	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.858.257	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB3	VT751 MB	2016	D4DBFJ612249	RN1J1B177GLM02555	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.013.542	1.000.000	14.000.000	T+60
327	**AB4**	**VT751**							**5**		**1.305.023.490**	**5.000.000**	**68.000.000**	**T+60**
-	AB4	VT751 MB	2016	D4DBGJ620863	RN1J1B176GLM03079	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB4	VT751 MB	2016	D4DBGJ620981	RN1J1B176GLM02577	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.760.860	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB4	VT751 MB	2016	D4DBGJ619117	RN1J1B177GLM02572	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	262.750.809	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB4	VT751 MB	2016	D4DBFJ612277	RN1J1B175GLM02540	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.539.584	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB4	VT751 MB	2016	D4DBFJ612308	RN1J1B178GLM02564	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.509.827	1.000.000	14.000.000	T+60
328	**AB5**	**VT751**							**5**		**1.301.066.774**	**5.000.000**	**68.000.000**	**T+60**
-	AB5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622392	RN1J1B171GLM03071	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.568.460	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622390	RN1J1B175GLM03073	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.015.678	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622371	RN1J1B170GLM03062	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.800.723	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB5	VT751 MB	2016	D4DBGJ622146	RN1J1B176GLM03096	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.345.795	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB5	VT751 MB	2016	D4DBGJ619119	RN1J1B170GLM03076	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.336.118	1.000.000	13.000.000	T+60
329	**AB6**	**VT751**							**5**		**1.308.378.877**	**5.000.000**	**68.000.000**	**T+60**
-	AB6	VT751 MB	2016	D4DBGJ619013	RN1J1B173GLM02570	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.760.335	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB6	VT751 MB	2016	D4DBGJ619018	RN1J1B179GLM02573	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.336.118	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB6	VT751 MB	2016	D4DBGJ621998	RN1J1B172GLM03256	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.336.118	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB6	VT751 MB	2016	D4DBGJ622376	RN1J1B179GLM03254	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.880.960	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB6	VT751 MB	2016	D4DBGJ624738	RN1J1B174GLM03257	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	267.065.346	1.000.000	14.000.000	T+60
330	**AB7**	**VT751**							**5**		**1.303.985.551**	**5.000.000**	**67.000.000**	**T+60**
-	AB7	VT751 MB	2016	D4DBFJ613368	RN1J1B170GLM02557	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB7	VT751 MB	2016	D4DBGJ624703	RN1J1B170GLM03241	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.819.660	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB7	VT751 MB	2016	D4DBFJ613225	RN1J1B178GLM02533	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB7	VT751 MB	2016	D4DBGJ622112	RN1J1B175GLM03252	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	263.132.446	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB7	VT751 MB	2016	D4DBGJ622059	RN1J1B173GLM03248	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.750.907	1.000.000	13.000.000	T+60
331	**AB8**	**VT751**							**5**		**1.297.520.352**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+60**
-	AB8	VT751 MB	2016	D4DBFJ611399	RN1J1B171GLM02566	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.777.872	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB8	VT751 MB	2016	D4DBFJ612337	RN1J1B178GLM02550	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.539.584	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB8	VT751 MB	2016	D4DBGJ621276	RN1J1B178GLM03357	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.336.118	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB8	VT751 MB	2016	D4DBGJ623012	RN1J1B17XGLM03067	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.336.118	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB8	VT751 MB	2016	D4DBGJ620898	RN1J1B173GLM03329	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+60

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
332	**AB9**	**VT751**							**5**		**1.302.897.073**	**5.000.000**	**67.000.000**	**T+60**
-	AB9	VT751 MB	2016	D4DBGJ622024	RN1J1B174GLM03243	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.612.798	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB9	VT751 MB	2016	D4DBFJ612587	RN1J1B176GLM02532	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB9	VT751 MB	2016	D4DBGJ619090	RN1J1B175GLM02571	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.261.405	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB9	VT751 MB	2016	D4DBGJ622016	RN1J1B178GLM03066	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	262.919.192	1.000.000	14.000.000	T+60
-	AB9	VT751 MB	2016	D4DBFJ612244	RN1J1B173GLM02536	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+60
333	**AB10**	**VT751**							**5**		**1.383.386.406**	**5.000.000**	**70.000.000**	**T+60**
-	AB10	VT751 MB	2016	D4DBFJ612116	RN1J1B179GLM02542	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.614.898	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB10	VT751 MB	2016	D4DBFJ613227	RN1J1B17XGLM02551	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.962.951	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB10	VT751 MB	2016	D4DBFJ612444	RN1J1B176GLM02546	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.703.910	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB10	VT751 MB	2016	D4DBGJ622542	RN1J1B171GLM03250	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.573.987	1.000.000	13.000.000	T+60
-	AB10	VT751 MB	2016	D4DBGJ620864	RN1J1B179GLM03092	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	344.530.660	1.000.000	18.000.000	T+60
334	**AB11**	**VT751**							**5**		**1.298.385.440**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+90**
-	AB11	VT751 MB	2016	D4DBGJ623995	RN1J1B172GLM03063	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB11	VT751 MB	2016	D4DBFJ608651	RN1J1B178GLM00457	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.737.678	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB11	VT751 MB	2016	D4DBGJ624707	RN1J1B176GLM03082	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB11	VT751 MB	2016	D4DBGJ622368	RN1J1B172GLM03094	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.902.814	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB11	VT751 MB	2016	D4DBFJ611406	RN1J1B174GLM02559	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+90
335	**AB12**	**VT751**							**5**		**1.298.243.007**	**5.000.000**	**67.000.000**	**T+90**
-	AB12	VT751 MB	2016	D4DBGJ622213	RN1J1B171GLM03331	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.456.451	1.000.000	14.000.000	T+90
-	AB12	VT751 MB	2016	D4DBGJ622131	RN1J1B175GLM03347	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.799.695	1.000.000	14.000.000	T+90
-	AB12	VT751 MB	2016	D4DBFJ611384	RN1J1B176GLM02580	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB12	VT751 MB	2016	D4DBGJ622401	RN1J1B177GLM03074	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.999.223	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB12	VT751 MB	2016	D4DBGJ621496	RN1J1B177GLM03088	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.346.369	1.000.000	13.000.000	T+90
336	**AB13**	**VT751**							**5**		**1.297.181.875**	**5.000.000**	**66.000.000**	**T+90**
-	AB13	VT751 MB	2016	D4DBGJ618894	RN1J1B177GLM03091	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB13	VT751 MB	2016	D4DBFJ612173	RN1J1B171GLM02549	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.926.088	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB13	VT751 MB	2016	D4DBGJ622081	RN1J1B176GLM03339	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.346.369	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB13	VT751 MB	2016	D4DBFJ612438	RN1J1B170GLM02560	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.544.194	1.000.000	14.000.000	T+90
-	AB13	VT751 MB	2016	D4DBGJ624744	RN1J1B176GLM03244	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.902.814	1.000.000	13.000.000	T+90
337	**AB14**	**VT751**							**5**		**1.293.763.275**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+90**
-	AB14	VT751 MB	2016	D4DBGJ622593	RN1J1B174GLM03338	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.727.863	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB14	VT751 MB	2016	D4DBFJ612200	RN1J1B17XGLM02534	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.701.405	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB14	VT751 MB	2016	D4DBGJ622620	RN1J1B172GLM03340	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.346.369	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB14	VT751 MB	2016	D4DBGJ620896	RN1J1B173GLM03346	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AB14	VT751 MB	2016	D4DBGJ622070	RN1J1B172GLM03242	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.346.369	1.000.000	13.000.000	T+90
338	**AB15**	**VT751**							**5**		**1.298.495.430**	**5.000.000**	**65.000.000**	**T+120**
-	AB15	VT751 MB	2016	D4DBGJ620913	RN1J1B17XGLM03070	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.861.482	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB15	VT751 MB	2016	D4DBGJ624718	RN1J1B179GLM03075	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.673.556	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB15	VT751 MB	2016	D4DBGJ624770	RN1J1B173GLM03251	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.688.232	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB15	VT751 MB	2016	D4DBGJ620977	RN1J1B17XGLM02579	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.694.503	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB15	VT751 MB	2016	D4DBGJ622133	RN1J1B174GLM03355	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.577.657	1.000.000	13.000.000	T+120
339	**AB16**	**VT751**							**5**		**1.383.639.058**	**5.000.000**	**70.000.000**	**T+120**
-	AB16	VT751 MB	2016	D4DBGJ622202	RN1J1B17XGLM03358	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.654.831	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB16	VT751 MB	2016	D4DBGJ622363	RN1J1B171GLM03068	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB16	VT751 MB	2016	D4DBGJ621426	RN1J1B17XGLM03084	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB16	VT751 MB	2016	D4DBFJ616916	RN1J1B174GLM02562	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.936.205	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB16	VT751 MB	2016	D4DBFJ612151	RN1J1B175GLM02537	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	345.054.952	1.000.000	18.000.000	T+120
340	**AB17**	**VT751**							**5**		**1.383.613.811**	**5.000.000**	**70.000.000**	**T+120**
-	AB17	VT751 MB	2016	D4DBGJ622611	RN1J1B177GLM03365	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.788.330	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB17	VT751 MB	2016	D4DBGJ624716	RN1J1B172GLM03080	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.635.660	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB17	VT751 MB	2016	D4DBGJ619008	RN1J1B176GLM03258	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.633.350	1.000.000	13.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AB17	VT751 MB	2016	D4DBGJ622176	RN1J1B171GLM03345	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.562.256	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB17	VT751 MB	2016	D4DBFJ612440	RN1J1B173GLM02553	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	344.994.214	1.000.000	18.000.000	T+120
341	**AB18**	**VT751**							**5**		**1.382.814.120**	**5.000.000**	**70.000.000**	**T+120**
-	AB18	VT751 MB	2016	D4DBFJ613228	RN1J1B171GLM02535	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	344.952.192	1.000.000	18.000.000	T+120
-	AB18	VT751 MB	2016	D4DBGJ621451	RN1J1B17XGLM03361	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB18	VT751 MB	2016	D4DBGJ622512	RN1J1B175GLM03087	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.474.698	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB18	VT751 MB	2016	D4DBGJ621489	RN1J1B178GLM03097	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB18	VT751 MB	2016	D4DBGJ622370	RN1J1B172GLM03354	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+120
342	**AB19**	**VT751**							**5**		**1.299.434.104**	**5.000.000**	**66.000.000**	**T+120**
-	AB19	VT751 MB	2016	D4DBGJ621494	RN1J1B179GLM03352	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.813.907	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB19	VT751 MB	2016	D4DBGJ618895	RN1J1B171GLM03362	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	261.010.368	1.000.000	14.000.000	T+120
-	AB19	VT751 MB	2016	D4DBGJ621247	RN1J1B178GLM03343	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB19	VT751 MB	2016	D4DBGJ624764	RN1J1B173GLM03069	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.539.584	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB19	VT751 MB	2016	D4DBGJ622477	RN1J1B179GLM03061	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.539.584	1.000.000	13.000.000	T+120
343	**AB20**	**VT751**							**5**		**1.342.672.866**	**5.000.000**	**69.000.000**	**T+120**
-	AB20	VT751 MB	2016	D4DBGJ624709	RN1J1B171GLM03085	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.462.410	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB20	VT751 MB	2016	D4DBGJ623992	RN1J1B175GLM03090	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.539.584	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB20	VT751 MB	2016	D4DBGJ620988	RN1J1B172GLM02575	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.479.612	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB20	VT751 MB	2016	D4DBGJ620899	RN1J1B179GLM03335	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.584.323	1.000.000	14.000.000	T+120
-	AB20	VT751 MB	2016	D4DBGJ623069	RN1J1B174GLM03095	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.606.937	1.000.000	16.000.000	T+120
344	**AB21**	**VT751**							**4**		**1.082.847.611**	**4.000.000**	**56.000.000**	**T+120**
-	AB21	VT751 MB	2016	D4DBGJ622383	RN1J1B176GLM03065	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.654.831	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB21	VT751 MB	2016	D4DBFJ616908	RN1J1B177GLM02541	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	260.249.725	1.000.000	14.000.000	T+120
-	AB21	VT751 MB	2016	D4DBGJ618891	RN1J1B171GLM03359	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.336.118	1.000.000	13.000.000	T+120
-	AB21	VT751 MB	2016	D4DBGJ621413	RN1J1B175GLM03364	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	303.606.937	1.000.000	16.000.000	T+120
345	**AB22**	**VT751**							**4**		**1.038.794.974**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+150**
-	AB22	VT751 MB	2016	D4DBGJ622522	RN1J1B173GLM03086	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.623.822	1.000.000	13.000.000	T+150
-	AB22	VT751 MB	2016	D4DBFJ612338	RN1J1B17XGLM02565	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+150
-	AB22	VT751 MB	2016	D4DBGJ622207	RN1J1B174GLM03341	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.999.223	1.000.000	13.000.000	T+150
-	AB22	VT751 MB	2016	D4DBFJ613334	RN1J1B17XGLM02548	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+150
346	**AB23**	**VT751**							**4**		**1.051.671.340**	**4.000.000**	**53.000.000**	**T+150**
-	AB23	VT751 MB	2016	D4DBGJ620907	RN1J1B176GLM03356	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.641.269	1.000.000	13.000.000	T+150
-	AB23	VT751 MB	2016	D4DBGJ624011	RN1J1B174GLM03081	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	272.942.625	1.000.000	14.000.000	T+150
-	AB23	VT751 MB	2016	D4DBGJ622188	RN1J1B173GLM03363	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.556.786	1.000.000	13.000.000	T+150
-	AB23	VT751 MB	2016	D4DBGJ618885	RN1J1B175GLM03333	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.530.660	1.000.000	13.000.000	T+150
347	**AB24**	**VT751**							**5**		**1.411.541.589**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+150**
-	AB24	VT751 MB	2017	D4DBGJ639906	RN1J1B172HLM04764	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	284.668.819	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB24	VT751 MB	2017	D4DBGJ623075	RN1J1B177HLM00807	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.745.910	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB24	VT751 MB	2017	D4DBFJ612534	RN1J1B175HLM00563	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.462.410	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB24	VT751 MB	2017	D4DBGJ640725	RN1J1B179HLM04759	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.165.392	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB24	VT751 MB	2017	D4DBGJ630821	RN1J1B175HLM01972	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.499.057	1.000.000	15.000.000	T+150
348	**AB25**	**VT751**							**5**		**1.410.888.343**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+150**
-	AB25	VT751 MB	2017	D4DBGJ624016	RN1J1B17XHLM00607	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.661.895	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB25	VT751 MB	2017	D4DBGJ624720	RN1J1B174HLM00618	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.260.410	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB25	VT751 MB	2017	D4DBFJ612300	RN1J1B170HLM00552	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.462.410	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB25	VT751 MB	2017	D4DBGJ630892	RN1J1B170HLM00809	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB25	VT751 MB	2017	D4DBGJ640802	RN1J1B179HLM04776	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+150
349	**AB26**	**VT751**							**5**		**1.457.683.714**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+150**
-	AB26	VT751 MB	2017	D4DBGJ622136	RN1J1B17XHLM00624	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.708.797	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB26	VT751 MB	2017	D4DBGJ630911	RN1J1B170HLM00096	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	327.095.690	1.000.000	17.000.000	T+150
-	AB26	VT751 MB	2017	D4DBGJ630397	RN1J1B175HLM02054	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.474.698	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB26	VT751 MB	2017	D4DBGJ630394	RN1J1B173HLM00805	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.864.944	1.000.000	15.000.000	T+150

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AB26	VT751 MB	2017	D4DBGJ619023	RN1J1B176HLM00572	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.539.584	1.000.000	15.000.000	T+150
350	**AB27**	**VT751**							**5**		**1.415.732.914**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+150**
-	AB27	VT751 MB	2017	D4DBGJ622511	RN1J1B175HLM00594	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.236.616	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB27	VT751 MB	2017	D4DBGJ630823	RN1J1B179HLM02008	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.562.256	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB27	VT751 MB	2017	D4DBGJ629720	RN1J1B172HLM01962	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.735.773	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB27	VT751 MB	2017	D4DBGJ624702	RN1J1B173HLM00609	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	284.651.622	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB27	VT751 MB	2017	D4DBGJ618893	RN1J1B170HLM00597	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.546.648	1.000.000	15.000.000	T+150
351	**AB28**	**VT751**							**5**		**1.407.525.598**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+150**
-	AB28	VT751 MB	2017	D4DBGJ624755	RN1J1B177HLM00631	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB28	VT751 MB	2017	D4DBHJ642026	RN1J1B173HLM04756	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.124.414	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB28	VT751 MB	2017	D4DBGJ625112	RN1J1B173HLM01971	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.656.264	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB28	VT751 MB	2017	D4DBGJ630305	RN1J1B178HLM01979	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.192.085	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB28	VT751 MB	2017	D4DBGJ640577	RN1J1B178HLM04770	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.216.718	1.000.000	15.000.000	T+150
352	**AB29**	**VT751**							**5**		**1.402.330.249**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+150**
-	AB29	VT751 MB	2017	D4DBGJ640762	RN1J1B175HLM04774	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.460.984	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB29	VT751 MB	2017	D4DBGJ631887	RN1J1B176HLM03522	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.302.308	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB29	VT751 MB	2017	D4DBGJ631312	RN1J1B179HLM00811	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.829.514	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB29	VT751 MB	2017	D4DBGJ639835	RN1J1B171HLM03458	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.302.308	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AB29	VT751 MB	2017	D4DBGJ624686	RN1J1B173HLM01968	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.435.136	1.000.000	15.000.000	T+150
353	**AB30**	**VT751**							**5**		**1.405.196.927**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	AB30	VT751 MB	2017	D4DBGJ624719	RN1J1B17XHLM00591	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.725.122	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB30	VT751 MB	2017	D4DBGJ629718	RN1J1B176HLM01978	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.478.186	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB30	VT751 MB	2017	D4DBGJ640763	RN1J1B171HLM04769	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.383.600	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB30	VT751 MB	2017	D4DBGJ624687	RN1J1B172HLM00827	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.192.085	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB30	VT751 MB	2017	D4DBGJ638679	RN1J1B176HLM03469	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.417.934	1.000.000	15.000.000	T+180
354	**AB31**	**VT751**							**5**		**1.404.641.522**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	AB31	VT751 MB	2017	D4DBGJ630851	RN1J1B174HLM01980	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.456.007	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB31	VT751 MB	2017	D4DBGJ638681	RN1J1B173HLM03462	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB31	VT751 MB	2017	D4DBGJ640810	RN1J1B177HLM04761	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB31	VT751 MB	2017	D4DBGJ630854	RN1J1B171HLM01984	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB31	VT751 MB	2017	D4DBGJ625133	RN1J1B171HLM01970	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.559.545	1.000.000	15.000.000	T+180
355	**AB32**	**VT751**							**5**		**1.449.846.376**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+180**
-	AB32	VT751 MB	2017	D4DBGJ623087	RN1J1B174HLM00828	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.244.684	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB32	VT751 MB	2017	D4DBGJ624742	RN1J1B175HLM00787	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.444.169	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB32	VT751 MB	2017	D4DBGJ640269	RN1J1B176HLM04752	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.480.644	1.000.000	17.000.000	T+180
-	AB32	VT751 MB	2017	D4DBHJ641153	RN1J1B17XHLM03524	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB32	VT751 MB	2017	D4DBGJ639838	RN1J1B177HLM03464	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+180
356	**AB33**	**VT751**							**5**		**1.404.048.434**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+180**
-	AB33	VT751 MB	2017	D4DBHJ641855	RN1J1B172HLM04778	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB33	VT751 MB	2017	D4DBFJ611154	RN1J1B171HLM00608	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.409.010	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB33	VT751 MB	2017	D4DBGJ624763	RN1J1B174HLM00800	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.433.585	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB33	VT751 MB	2017	D4DBGJ623014	RN1J1B17XHLM01966	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.528.961	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AB33	VT751 MB	2017	D4DBGJ630908	RN1J1B171HLM02004	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+180
357	**AB34**	**VT751**							**5**		**1.452.253.182**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+210**
-	AB34	VT751 MB	2017	D4DBGJ622334	RN1J1B176HLM00622	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB34	VT751 MB	2017	D4DBHJ641737	RN1J1B170HLM04780	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB34	VT751 MB	2017	D4DBHJ642027	RN1J1B172HLM04781	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.572.404	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB34	VT751 MB	2017	D4DBGJ639378	RN1J1B17XHLM03460	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.664.560	1.000.000	17.000.000	T+210
-	AB34	VT751 MB	2017	D4DBGJ630591	RN1J1B179HLM01988	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.557.757	1.000.000	15.000.000	T+210
358	**AB35**	**VT751**							**5**		**1.405.946.017**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB35	VT751 MB	2017	D4DBGJ640760	RN1J1B177HLM04758	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB35	VT751 MB	2017	D4DBGJ630906	RN1J1B177HLM01973	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.767.841	1.000.000	15.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AB35	VT751 MB	2017	D4DBGJ640761	RN1J1B170HLM04763	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.233.642	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB35	VT751 MB	2017	D4DBGJ640824	RN1J1B179HLM04762	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB35	VT751 MB	2017	D4DBGJ630588	RN1J1B170HLM02009	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.486.074	1.000.000	15.000.000	T+210
359	**AB36**	**VT751**							**5**		**1.403.199.098**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB36	VT751 MB	2017	D4DBGJ630579	RN1J1B170HLM01989	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.365.335	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB36	VT751 MB	2017	D4DBGJ639394	RN1J1B179HLM03465	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.791.061	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB36	VT751 MB	2017	D4DBGJ630385	RN1J1B17XHLM01949	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.632.624	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB36	VT751 MB	2017	D4DBGJ639873	RN1J1B17XHLM04771	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.242.566	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB36	VT751 MB	2017	D4DBGJ630831	RN1J1B179HLM02011	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
360	**AB37**	**VT751**							**5**		**1.404.748.257**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB37	VT751 MB	2017	D4DBGJ630907	RN1J1B176HLM01981	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.244.684	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB37	VT751 MB	2017	D4DBHJ641655	RN1J1B175HLM04807	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.359.642	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB37	VT751 MB	2017	D4DBGJ629763	RN1J1B171HLM01953	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB37	VT751 MB	2017	D4DBGJ630571	RN1J1B177HLM01987	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.462.410	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB37	VT751 MB	2017	D4DBGJ629725	RN1J1B177HLM00824	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+210
361	**AB38**	**VT751**							**4**		**1.123.215.365**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+210**
-	AB38	VT751 MB	2017	D4DBGJ630309	RN1J1B173HLM00819	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	#REF!	VT751 MB	2017	D4DBGJ629776	RN1J1B178HLM01951	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+210
-	#REF!	VT751 MB	2017	D4DBGJ624711	RN1J1B177HLM00791	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	#REF!	VT751 MB	2017	D4DBHJ641987	RN1J1B173HLM04787	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.539.584	1.000.000	15.000.000	T+210
362	**AB39**	**VT751**							**5**		**1.401.705.119**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB39	VT751 MB	2017	D4DBGJ639829	RN1J1B179HLM03448	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB39	VT751 MB	2017	D4DBGJ625144	RN1J1B17XHLM00798	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.365.335	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB39	VT751 MB	2017	D4DBGJ630835	RN1J1B179HLM01974	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.221.158	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB39	VT751 MB	2017	D4DBGJ624708	RN1J1B173HLM00612	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.244.684	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB39	VT751 MB	2017	D4DBGJ629590	RN1J1B175HLM00630	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.533.181	1.000.000	15.000.000	T+210
363	**AB40**	**VT751**							**5**		**1.402.707.176**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB40	VT751 MB	2017	D4DBGJ629727	RN1J1B175HLM02006	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.448.068	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB40	VT751 MB	2017	D4DBGJ638859	RN1J1B176HLM03438	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB40	VT751 MB	2017	D4DBHJ641852	RN1J1B176HLM04797	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.502.172	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB40	VT751 MB	2017	D4DBGJ630313	RN1J1B17XHLM01997	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.269.259	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB40	VT751 MB	2017	D4DBGJ624748	RN1J1B178HLM02016	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.365.335	1.000.000	15.000.000	T+210
364	**AB41**	**VT751**							**5**		**1.402.331.304**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB41	VT751 MB	2017	D4DBGJ639837	RN1J1B175HLM03446	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB41	VT751 MB	2017	D4DBGJ638792	RN1J1B178HLM04817	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB41	VT751 MB	2017	D4DBGJ631286	RN1J1B179HLM01991	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.533.181	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB41	VT751 MB	2017	D4DBHJ641984	RN1J1B175HLM04788	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB41	VT751 MB	2017	D4DBGJ630889	RN1J1B179HLM01960	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+210
365	**AB42**	**VT751**							**5**		**1.412.447.005**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB42	VT751 MB	2017	D4DBGJ630614	RN1J1B173HLM01954	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB42	VT751 MB	2017	D4DBGJ622395	RN1J1B179HLM00615	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.184.712	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB42	VT751 MB	2017	D4DBGJ640580	RN1J1B172HLM04750	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	289.302.658	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB42	VT751 MB	2017	D4DBGJ623071	RN1J1B179HLM01957	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB42	VT751 MB	2017	D4DBGJ630573	RN1J1B171HLM01998	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.456.007	1.000.000	15.000.000	T+210
366	**AB43**	**VT751**							**5**		**1.404.228.616**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB43	VT751 MB	2017	D4DBGJ624736	RN1J1B173HLM00626	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB43	VT751 MB	2017	D4DBGJ618889	RN1J1B17XHLM00574	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.244.684	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB43	VT751 MB	2017	D4DBGJ630806	RN1J1B178HLM01996	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.357.962	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB43	VT751 MB	2017	D4DBHJ641173	RN1J1B174HLM04832	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB43	VT751 MB	2017	D4DBHJ641209	RN1J1B172HLM04831	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+210
367	**AB44**	**VT751**							**5**		**1.405.382.001**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB44	VT751 MB	2017	D4DBGJ638680	RN1J1B170HLM03452	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AB44	VT751 MB	2017	D4DBGJ630315	RN1J1B172HLM01993	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.430.222	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB44	VT751 MB	2017	D4DBGJ630615	RN1J1B176HLM01947	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB44	VT751 MB	2017	D4DBHJ641097	RN1J1B177HLM04839	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.321.166	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB44	VT751 MB	2017	D4DBGJ625129	RN1J1B172HLM00794	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
368	**AB45**	**VT751**							**5**		**1.405.721.143**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+210**
-	AB45	VT751 MB	2017	D4DBHJ641160	RN1J1B175HLM04824	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB45	VT751 MB	2017	D4DBGJ639376	RN1J1B170HLM03435	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.713.887	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB45	VT751 MB	2017	D4DBGJ631324	RN1J1B173HLM01999	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB45	VT751 MB	2017	D4DBGJ639288	RN1J1B178HLM03442	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+210
-	AB45	VT751 MB	2017	D4DBGJ631310	RN1J1B170HLM01992	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+210
369	**AB46**	**VT751**							**5**		**1.469.269.383**	**5.000.000**	**78.000.000**	**T+240**
-	AB46	VT751 MB/M	2017	D4DBGJ630808	RN1J1B178HLM01965	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	345.877.964	1.000.000	18.000.000	T+240
-	AB46	VT751 MB	2017	D4DBGJ630829	RN1J1B177HLM01990	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.791.061	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB46	VT751 MB	2017	D4DBGJ629685	RN1J1B174HLM00831	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.355.673	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB46	VT751 MB	2017	D4DBGJ640560	RN1J1B171HLM03430	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB46	VT751 MB	2017	D4DBGJ639380	RN1J1B174HLM03440	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+240
370	**AB47**	**VT751**							**5**		**1.494.461.702**	**5.000.000**	**79.000.000**	**T+240**
-	AB47	VT751 MB	2017	D4DBGJ630393	RN1J1B175HLM01955	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB47	VT751 MB	2017	D4DBGJ638926	RN1J1B174HLM03454	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.480.644	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB47	VT751 MB	2017	D4DBGJ629781	RN1J1B175HLM00806	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB47	VT751 MB	2017	D4DBGJ622351	RN1J1B177HLM00578	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.480.644	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB47	VT751 MB	2017	D4DBHJ641143	RN1J1B173HLM04823	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.165.392	1.000.000	15.000.000	T+240
371	**AB48**	**VT751**							**5**		**1.405.971.933**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+240**
-	AB48	VT751 MB	2017	D4DBHJ641198	RN1J1B174HLM04829	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.165.392	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB48	VT751 MB	2017	D4DBGJ629790	RN1J1B176HLM01964	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.417.934	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB48	VT751 MB	2017	D4DBHJ642013	RN1J1B172HLM04795	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB48	VT751 MB	2017	D4DBHJ642043	RN1J1B177HLM04789	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.852.972	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB48	VT751 MB	2017	D4DBHJ641129	RN1J1B170HLM04827	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.199.516	1.000.000	15.000.000	T+240
372	**AB49**	**VT751**							**5**		**1.476.202.559**	**5.000.000**	**78.000.000**	**T+240**
-	AB49	VT751 MB	2017	D4DBGJ630307	RN1J1B174HLM01994	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB49	VT751 MB	2017	D4DBGJ630809	RN1J1B174HLM00814	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB49	VT751 MB	2017	D4DBGJ630582	RN1J1B173HLM01985	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.343.385	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB49	VT751 MB	2017	D4DBHJ642007	RN1J1B17XHLM04799	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB49	VT751 MB	2017	D4DBGJ624062	RN1J1B179HLM00596	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	355.183.394	1.000.000	18.000.000	T+240
373	**AB50**	**VT751**							**5**		**1.401.835.433**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+240**
-	AB50	VT751 MB	2017	D4DBGJ640804	RN1J1B176HLM04802	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.165.392	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB50	VT751 MB	2017	D4DBGJ619022	RN1J1B178HLM00573	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB50	VT751 MB	2017	D4DBGJ629724	RN1J1B176HLM01950	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB50	VT751 MB	2017	D4DBGJ631308	RN1J1B170HLM02012	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB50	VT751 MB	2017	D4DBHJ641857	RN1J1B17XHLM04804	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
374	**AB51**	**VT751**							**5**		**1.451.548.704**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+240**
-	AB51	VT751 MB	2017	D4DBGJ638987	RN1J1B17XHLM03443	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.829.514	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB51	VT751 MB	2017	D4DBHJ641238	RN1J1B170HLM04830	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB51	VT751 MB	2017	D4DBGJ623678	RN1J1B170HLM00602	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	326.827.144	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB51	VT751 MB	2017	D4DBGJ629716	RN1J1B172HLM00830	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.433.585	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB51	VT751 MB	2017	D4DBGJ623683	RN1J1B179HLM00579	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+240
375	**AB52**	**VT751**							**5**		**1.404.211.704**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+240**
-	AB52	VT751 MB	2017	D4DBGJ630852	RN1J1B173HLM02005	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.476.635	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB52	VT751 MB	2017	D4DBGJ639800	RN1J1B170HLM03449	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB52	VT751 MB	2017	D4DBGJ630577	RN1J1B170HLM01975	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.518.608	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB52	VT751 MB	2017	D4DBHJ641986	RN1J1B171HLM04786	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB52	VT751 MB	2017	D4DBHJ641128	RN1J1B17XHLM04821	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.753.359	1.000.000	15.000.000	T+240

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
376	**AB53**	**VT751**							**5**		**1.459.555.397**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+240**
-	AB53	VT751 MB	2017	D4DBGJ630428	RN1J1B173HLM00786	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB53	VT751 MB	2017	D4DBGJ629807	RN1J1B170HLM01958	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.370.249	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB53	VT751 MB	2017	D4DBHJ642014	RN1J1B172HLM04800	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	338.336.118	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB53	VT751 MB	2017	D4DBHJ641200	RN1J1B171HLM04836	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB53	VT751 MB	2017	D4DBGJ623013	RN1J1B172HLM02013	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
377	**AB54**	**VT751**							**5**		**1.403.462.982**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+240**
-	AB54	VT751 MB	2017	D4DBGJ624753	RN1J1B179HLM00789	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB54	VT751 MB	2017	D4DBGJ629732	RN1J1B174HLM00098	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.032.561	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB54	VT751 MB	2017	D4DBGJ629729	RN1J1B176HLM00832	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB54	VT751 MB	2017	D4DBHJ641195	RN1J1B171HLM04819	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB54	VT751 MB	2017	D4DBGJ630825	RN1J1B174HLM02014	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.799.808	1.000.000	15.000.000	T+240
378	**AB55**	**VT751**							**4**		**1.122.075.747**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+240**
-	AB55	VT751 MB	2017	D4DBHJ641162	RN1J1B179HLM04826	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.199.516	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB55	VT751 MB	2017	D4DBGJ630586	RN1J1B176HLM01995	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.343.385	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB55	VT751 MB	2017	D4DBGJ639306	RN1J1B177HLM03450	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB55	VT751 MB	2017	D4DBGJ630819	RN1J1B172HLM00813	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.192.085	1.000.000	15.000.000	T+240
379	**AB56**	**VT751**							**4**		**1.123.702.408**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+240**
-	AB56	VT751 MB	2017	D4DBGJ624704	RN1J1B179HLM00808	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.476.279	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB56	VT751 MB	2017	D4DBGJ631301	RN1J1B172HLM01959	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.365.335	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB56	VT751 MB	2017	D4DBGJ619020	RN1J1B177HLM00547	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.462.410	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB56	VT751 MB	2017	D4DBHJ641844	RN1J1B174HLM04796	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.398.384	1.000.000	15.000.000	T+240
380	**AB57**	**VT751**							**4**		**1.122.010.485**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+240**
-	AB57	VT751 MB	2017	D4DBGJ630849	RN1J1B172HLM01976	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.379.872	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB57	VT751 MB	2017	D4DBHJ641988	RN1J1B175HLM04791	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.340.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB57	VT751 MB	2017	D4DBHJ641102	RN1J1B175HLM04838	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.122.342	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB57	VT751 MB	2017	D4DBGJ630266	RN1J1B174HLM00795	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
381	**AB58**	**VT751**							**4**		**1.191.671.979**	**4.000.000**	**63.000.000**	**T+240**
-	AB58	VT751 MB	2017	D4DBGJ638788	RN1J1B17XHLM04818	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.273.332	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB58	VT751 MB	2017	D4DBGJ639377	RN1J1B179HLM03451	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.026.266	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB58	VT751 MB	2017	D4DBHJ641999	RN1J1B174HLM04815	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.199.516	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB58	VT751 MB/M	2017	D4DBHJ642040	RN1J1B179HLM04793	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	348.172.864	1.000.000	18.000.000	T+240
382	**AB59**	**VT751**							**5**		**1.463.856.128**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+240**
-	AB59	VT751 TK	2017	D4DBGJ619025	RN1J1K174HLM00537	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	339.561.301	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB59	VT751 TK	2017	D4DBHJ641137	RN1J1K171HLM03525	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.167.510	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB59	VT751 TK	2017	D4DBHJ642008	RN1J1K172HLM04747	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	282.714.943	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB59	VT751 TK	2017	D4DBGJ639823	RN1J1K173HLM03526	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.756.110	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB59	VT751 TK	2017	D4DBGJ630891	RN1J1K173HLM00836	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.656.264	1.000.000	15.000.000	T+240
383	**AB60**	**VT751**							**5**		**1.519.336.343**	**5.000.000**	**79.000.000**	**T+240**
-	AB60	VT751 TK	2017	D4DBGJ630913	RN1J1K171HLM02021	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.305.843	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB60	VT751 TK	2017	D4DBGJ630589	RN1J1K17XHLM02020	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	337.023.568	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB60	VT751 TK	2017	D4DBGJ630826	RN1J1K172HLM00844	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	336.542.778	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB60	VT751 TK	2017	D4DBGJ630391	RN1J1K175HLM00837	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	283.498.804	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB60	VT751 TK	2017	D4DBGJ630581	RN1J1K173HLM02022	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.965.349	1.000.000	15.000.000	T+240
384	**AB61**	**VT751**							**5**		**1.522.194.399**	**5.000.000**	**80.000.000**	**T+240**
-	AB61	VT751 TK	2017	D4DBGJ629723	RN1J1K171HLM02018	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.783.653	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB61	VT751 TK	2017	D4DBHJ642003	RN1J1K177HLM04744	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.361.760	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB61	VT751 TK	2017	D4DBGJ629712	RN1J1K179HLM00842	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	336.167.510	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB61	VT751 TK	2017	D4DBHJ642000	RN1J1K179HLM04745	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.597.860	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB61	VT751 TK	2017	D4DBGJ629772	RN1J1K175HLM00840	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	342.283.615	1.000.000	18.000.000	T+240
385	**AB62**	**VT751**							**5**		**1.583.509.077**	**5.000.000**	**83.000.000**	**T+240**
-	AB62	VT751 TK	2017	D4DBHJ641982	RN1J1K170HLM04746	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	280.656.264	1.000.000	15.000.000	T+240

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AB62	VT751 TK	2017	D4DBGJ621012	RN1J1K176HLM00538	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.462.410	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB62	VT751 TK	2017	D4DBGJ630857	RN1J1K171HLM00835	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	337.569.680	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB62	VT751 TK	2017	D4DBFJ612336	RN1J1K178HLM00539	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	342.316.038	1.000.000	18.000.000	T+240
-	AB62	VT751 TK	2017	D4DBFJ612452	RN1J1K177HLM00533	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	340.504.685	1.000.000	18.000.000	T+240
386	**AB63**	**VT751**							**4**		**1.186.881.348**	**4.000.000**	**62.000.000**	**T+240**
-	AB63	VT751 TK	2017	D4DBGJ619089	RN1J1K172HLM00536	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	339.901.563	1.000.000	17.000.000	T+240
-	AB63	VT751 TK	2017	D4DBGJ619083	RN1J1K170HLM00535	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	283.289.390	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB63	VT751 TK	2017	D4DBGJ631282	RN1J1K173HLM02019	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	281.354.277	1.000.000	15.000.000	T+240
-	AB63	VT751 TK	2017	D4DBFJ612208	RN1J1K179HLM00534	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	282.336.118	1.000.000	15.000.000	T+240
387	**AC1**	**437041**							**3**		**442.214.863**	**3.000.000**	**24.000.000**	**T+60**
-	AC1	437041-265	2012	538656	RN1J1F262CTL00040	B02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	147.194.980	1.000.000	8.000.000	T+60
-	AC1	437041-265	2012	543273	RN1J1F266CTL00140	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	146.100.718	1.000.000	8.000.000	T+60
-	AC1	437041-265	2012	542026	RN1J1F268CTL00141	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	148.919.165	1.000.000	8.000.000	T+60
388	**AC2**	**437041**							**3**		**511.958.499**	**3.000.000**	**27.000.000**	**T+60**
-	AC2	437041-265	2013	542019	RN1J1F265DTL01233	B02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.827.842	1.000.000	9.000.000	T+60
-	AC2	437041-265	2013	542022	RN1J1F262DTL01397	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	172.526.799	1.000.000	9.000.000	T+60
-	AC2	437041-265	2013	540820	RN1J1F260DTL01401	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	166.603.858	1.000.000	9.000.000	T+60
389	**AC3**	**437041**							**4**		**456.429.468**	**4.000.000**	**24.000.000**	**T+60**
-	AC3	437041-268/V	2011	538534	RN1J1F26XBT000034	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	111.459.825	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AC3	437041-268/V	2011	538651	RN1J1F267BT000038	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	119.852.751	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AC3	437041-268/V	2011	538541	RN1J1F266BT000032	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	113.480.793	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AC3	437041-268/V	2011	538536	RN1J1F266BT000080	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	111.636.099	1.000.000	6.000.000	T+60
390	**AC4**	**437041**							**4**		**445.164.184**	**4.000.000**	**24.000.000**	**T+60**
-	AC4	437041-268/V	2011	538549	RN1J1F263BT000036	B02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	115.093.419	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AC4	437041-268/V	2011	538543	RN1J1F268BT000016	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	109.600.402	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AC4	437041-268/V	2011	538550	RN1J1F264BT000014	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	109.846.549	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AC4	437041-268/V	2011	538538	RN1J1F267BT000024	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	110.623.814	1.000.000	6.000.000	T+60
391	**AD1**	**533603**							**4**		**1.023.877.670**	**4.000.000**	**53.000.000**	**T+90**
-	AD1	533603-220	2011	A0400136	RN1K2F240BT000009	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	245.096.881	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD1	533603-220	2011	A0400270	RN1K2F245BT000054	B01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	268.320.855	1.000.000	14.000.000	T+90
-	AD1	533603-220	2011	A0403121	RN1K2F243BT000019	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	254.565.583	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD1	533603-220	2011	A0402363	RN1K2F247BT000055	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	255.894.352	1.000.000	13.000.000	T+90
392	**AD2**	**533603**							**4**		**1.022.903.718**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+90**
-	AD2	533603-220	2011	A0397850	RN1K2F246BT000029	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	254.878.586	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD2	533603-220	2011	A0400043	RN1K2F242BT000061	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	254.257.490	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD2	533603-220	2011	A0403132	RN1K2F240BT000012	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.129.872	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD2	533603-220	2011	A0400139	RN1K2F244BT000059	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	256.637.769	1.000.000	13.000.000	T+90
393	**AD3**	**533603**							**4**		**1.024.293.864**	**4.000.000**	**52.000.000**	**T+90**
-	AD3	533603-220	2011	A0399170	RN1K2F241BT000004	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	251.225.211	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD3	533603-220	2011	A0402680	RN1K2F242BT000013	B02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.764.522	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD3	533603-220	2011	A0403138	RN1K2F247BT000069	B02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	255.766.677	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AD3	533603-220	2011	A0402577	RN1K2F249BT000008	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	259.537.455	1.000.000	13.000.000	T+90
394	**AD4**	**533603**							**5**		**1.483.080.894**	**5.000.000**	**77.000.000**	**T+120**
-	AD4	533603-225	2012	A0398476	RN1K2F243CTR00176	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	269.632.448	1.000.000	14.000.000	T+120
-	AD4	533603-225	2012	A0398084	RN1K2F242CTR00184	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	304.916.202	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD4	533603-225	2012	A0404094	RN1K2F249CTR00196	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	304.005.350	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD4	533603-225	2012	A0398495	RN1K2F248CTR00187	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	305.838.781	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD4	533603-225	2012	A0402216	RN1K2F24XCTR00207	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	298.688.112	1.000.000	15.000.000	T+120
395	**AD5**	**533603**							**5**		**1.514.500.471**	**5.000.000**	**78.000.000**	**T+120**
-	AD5	533603-225	2012	A0402242	RN1K2F244CTR00218	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.235.815	1.000.000	15.000.000	T+120
-	AD5	533603-225	2012	A0406003	RN1K2F247CTR00214	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	303.956.516	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD5	533603-225	2012	A0401838	RN1K2F241CTR00208	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	310.672.058	1.000.000	16.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AD5	533603-225	2012	A0400457	RN1K2F24XCTR00210	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	301.637.631	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD5	533603-225	2012	A0399100	RN1K2F244CTR00185	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	298.998.451	1.000.000	15.000.000	T+120
396	**AD6**	**533603**							**5**		**1.504.494.476**	**5.000.000**	**78.000.000**	**T+120**
-	AD6	533603-225	2012	A0400380	RN1K2F245CTR00194	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.999.184	1.000.000	15.000.000	T+120
-	AD6	533603-225	2012	A0399621	RN1K2F241CTR00189	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	301.773.197	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD6	533603-225	2012	A0399391	RN1K2F249CTR00182	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.156.443	1.000.000	15.000.000	T+120
-	AD6	533603-225	2012	A0404970	RN1K2F245CTR00213	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	300.751.889	1.000.000	16.000.000	T+120
-	AD6	533603-225	2012	A0405127	RN1K2F248CTR00206	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	302.813.763	1.000.000	16.000.000	T+120
397	**AD7**	**533603**							**5**		**1.557.854.946**	**5.000.000**	**81.000.000**	**T+150**
-	AD7	533603-225	2012	A0398075	RN1K2F246CTR00172	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	303.538.315	1.000.000	16.000.000	T+150
-	AD7	533603-225	2012	A0402848	RN1K2F243CTR00209	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	301.918.440	1.000.000	16.000.000	T+150
-	AD7	533603-225	2012	A0398931	RN1K2F240CTR00202	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	321.503.604	1.000.000	17.000.000	T+150
-	AD7	533603-225	2012	A0397673	RN1K2F246CTR00091	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.813.731	1.000.000	16.000.000	T+150
-	AD7	533603-225	2012	A0406179	RN1K2F246CTR00205	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	312.080.856	1.000.000	16.000.000	T+150
398	**AD8**	**533603**							**4**		**1.220.934.797**	**4.000.000**	**63.000.000**	**T+150**
-	AD8	533603-225	2012	A0397869	RN1K2F243CTR00193	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	306.737.108	1.000.000	16.000.000	T+150
-	AD8	533603-225	2012	A0397860	RN1K2F243CTR00162	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.303.642	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AD8	533603-225	2012	A0398788	RN1K2F24XCTR00160	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	305.405.407	1.000.000	16.000.000	T+150
-	AD8	533603-225	2012	A0398780	RN1K2F245CTR00163	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	309.488.641	1.000.000	16.000.000	T+150
399	**AE1**	**551605-271, VB980**							**3**		**1.226.532.176**	**3.000.000**	**62.000.000**	**T+180**
-	AE1	551605-271	2010	90373817	RN1N1D236AT000171	OR01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	375.223.574	1.000.000	19.000.000	T+180
-	AE1	551605-271	2010	90374051	RN1N1D2399T000001	OR01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	419.113.091	1.000.000	21.000.000	T+180
-	AE1	VB980	2016	E0557838	RN1J1D249GTG01965	OR01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	432.195.510	1.000.000	22.000.000	T+180
400	**AF1**	**630305**							**4**		**1.277.787.669**	**4.000.000**	**65.000.000**	**T+180**
-	AF1	630305-220/N	2012	A0405467	RN1M2F236CT000081	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.822.316	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF1	630305-220/N	2012	A0404259	RN1M2F234CT000077	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	317.576.361	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF1	630305-220/N	2012	A0403552	RN1M2F233CT000054	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	317.476.972	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF1	630305-220/N	2012	A0403024	RN1M2F231CT000084	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	323.912.019	1.000.000	17.000.000	T+180
401	**AF2**	**630305**							**4**		**1.276.924.297**	**4.000.000**	**65.000.000**	**T+180**
-	AF2	630305-220/N	2012	A0404543	RN1M2F233CT000085	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	317.368.461	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF2	630305-220/N	2012	A0408078	RN1M2F238CT000048	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.725.481	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF2	630305-220/N	2012	A0401959	RN1M2F237CT000090	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	321.745.929	1.000.000	17.000.000	T+180
-	AF2	630305-220/N	2012	A0404426	RN1M2F238CT000082	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	319.084.425	1.000.000	16.000.000	T+180
402	**AF3**	**630305**							**4**		**1.283.004.361**	**4.000.000**	**66.000.000**	**T+180**
-	AF3	630305-220/N	2012	A0402238	RN1M2F235CT000072	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.439.310	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF3	630305-220/N	2012	A0410333	RN1M2F23XCT000035	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	322.832.334	1.000.000	17.000.000	T+180
-	AF3	630305-220/N	2012	A0410436	RN1M2F238CT000034	B01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	318.604.069	1.000.000	16.000.000	T+180
-	AF3	630305-220/N	2012	A0405273	RN1M2F231CT000053	B01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	323.128.647	1.000.000	17.000.000	T+180
403	**AF4**	**630305**							**4**		**1.303.027.018**	**4.000.000**	**68.000.000**	**T+180**
-	AF4	630305-220/N	2012	A0404465	RN1M2F230CT000075	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	320.010.370	1.000.000	17.000.000	T+180
-	AF4	630305-220/N	2012	A0405447	RN1M2F234CT000080	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	343.723.338	1.000.000	18.000.000	T+180
-	AF4	630305-220/N	2012	A0402625	RN1M2F238CT000079	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	321.485.420	1.000.000	17.000.000	T+180
-	AF4	630305-220/N	2012	A0409474	RN1M2F235CT000038	B02	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	317.807.890	1.000.000	16.000.000	T+180
404	**AF5**	**630305**							**3**		**1.250.487.361**	**3.000.000**	**64.000.000**	**T+180**
-	AF5	630305-220/N	2013	A0402944	RN1M2F238DT001296	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	412.691.351	1.000.000	21.000.000	T+180
-	AF5	630305-220/N	2013	A0398117	RN1M2F233DT001299	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	412.299.731	1.000.000	21.000.000	T+180
-	AF5	630305-220/N	2013	A0402536	RN1M2F235DT001286	B02	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	425.496.279	1.000.000	22.000.000	T+180
405	**AG1**	**543203-220**							**5**		**1.907.582.217**	**5.000.000**	**97.000.000**	**T+210**
-	AG1	543203-220-7	2015	D0533216	RN132K247FTH02558	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	371.266.662	1.000.000	19.000.000	T+210
-	AG1	543203-220-7	2015	D0534030	RN132K249FTH02559	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	370.636.269	1.000.000	19.000.000	T+210
-	AG1	543203-220-7	2015	D0532608	RN132K243FTH02556	W01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	371.045.769	1.000.000	19.000.000	T+210
-	AG1	543203-220-7	2016	E0557995	RN132K249GTH01848	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	397.344.404	1.000.000	20.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AG1	543203-220-7	2016	D0533215	RN132K241GTH00466	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	397.289.113	1.000.000	20.000.000	T+210
406	**AG2**	**543203-220**							**5**		**1.999.361.955**	**5.000.000**	**102.000.000**	**T+210**
-	AG2	543203-220-7	2016	D0532500	RN132K242GTH00461	W01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	397.835.809	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG2	543203-220-7	2016	E0559299	RN132K246GTH01502	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	396.819.648	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG2	543203-220-7	2016	D0533059	RN132K244GTH01448	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	404.761.122	1.000.000	21.000.000	T+210
-	AG2	543203-220-7	2016	D0533891	RN132K24XGTH00465	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	398.186.922	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG2	543203-220-7	2016	E0558216	RN132K240GTH01737	W01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	401.758.454	1.000.000	21.000.000	T+210
407	**AG3**	**543203-220**							**5**		**1.983.360.017**	**5.000.000**	**100.000.000**	**T+210**
-	AG3	543203-220-7	2016	E0557972	RN132K244GTH00834	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	395.018.795	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG3	543203-220-7	2016	E0557986	RN132K244GTH01742	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	398.815.233	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG3	543203-220-7	2016	D0533822	RN132K244GTH00459	W01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	395.577.276	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG3	543203-220-7	2016	D0533821	RN132K245GTH00468	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	397.572.002	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG3	543203-220-7	2016	D0532702	RN132K246GTH01452	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	396.376.712	1.000.000	20.000.000	T+210
408	**AG4**	**543203-220**							**5**		**1.981.221.704**	**5.000.000**	**101.000.000**	**T+210**
-	AG4	543203-220-7	2016	D0532750	RN132K240GTH00460	W01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	397.693.392	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG4	543203-220-7	2016	D0533996	RN132K246GTH00463	W01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	394.387.562	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG4	543203-220-7	2016	D0532733	RN132K244GTH00462	W01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	394.701.759	1.000.000	20.000.000	T+210
-	AG4	543203-220-7	2016	E0558064	RN132K246GTH00835	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	402.148.061	1.000.000	21.000.000	T+210
-	AG4	543203-220-7	2016	E0557949	RN132K242GTH01738	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.290.930	1.000.000	20.000.000	T+210
409	**AG5**	**543203-220**							**5**		**1.973.765.098**	**5.000.000**	**100.000.000**	**T+240**
-	AG5	543203-220-7	2016	E0558078	RN132K247GTH01735	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.047.755	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG5	543203-220-7	2016	E0558158	RN132K248GTH01503	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.608.921	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG5	543203-220-7	2016	E0559235	RN132K247GTH00830	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	399.593.748	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG5	543203-220-7	2016	E0559340	RN132K244GTH01935	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	396.944.103	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG5	543203-220-7	2016	E0558110	RN132K242GTH01741	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.570.570	1.000.000	20.000.000	T+240
410	**AG6**	**543203-220**							**5**		**1.963.994.184**	**5.000.000**	**100.000.000**	**T+240**
-	AG6	543203-220-7	2016	E0558189	RN132K244GTH01739	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.142.986	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG6	543203-220-7	2016	D0533058	RN132K246GTH01449	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	397.683.428	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG6	543203-220-7	2016	E0558312	RN132K248GTH00836	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.914.218	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG6	543203-220-7	2016	E0557889	RN132K240GTH00832	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	390.513.919	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG6	543203-220-7	2016	E0559369	RN132K247GTH01508	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	390.739.634	1.000.000	20.000.000	T+240
411	**AG7**	**543203-220**							**5**		**1.977.108.536**	**5.000.000**	**100.000.000**	**T+240**
-	AG7	543203-220-7	2016	E0558175	RN132K243GTH01506	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	391.642.452	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG7	543203-220-7	2016	D0532624	RN132K244GTH01451	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	396.903.182	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG7	543203-220-7	2016	D0533181	RN132K243GTH00467	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	399.345.022	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG7	543203-220-7	2016	D0532732	RN132K242GTH01450	OR01	Xe đầu kéo	Có ắc quy	1	Theo mẫu	395.965.532	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG7	543203-220-7	2016	E0557943	RN132K249GTH01736	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	393.252.348	1.000.000	20.000.000	T+240
412	**AG8**	**543203-220**							**4**		**1.571.221.718**	**4.000.000**	**80.000.000**	**T+240**
-	AG8	543203-220-7	2016	E0558271	RN132K240GTH01740	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	392.129.185	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG8	543203-220-7	2016	E0557960	RN132K244GTH01501	OR01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	394.188.441	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG8	543203-220-7	2016	E0557993	RN132K249GTH01509	W01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	393.518.875	1.000.000	20.000.000	T+240
-	AG8	543203-220-7	2016	E0557981	RN132K245GTH01510	W01	Xe đầu kéo	Không ắc quy	1	Theo mẫu	391.385.217	1.000.000	20.000.000	T+240
413	**AH1**	**VT1100 MB/HUH-XTX**							**1**		**425.065.784**	**1.000.000**	**22.000.000**	**T+240**
-	AH1	VT1100 MB/I	2014	A0397625	RN1N2B235ETU01783	W01	Có xitec	Không ắc quy	1	Theo mẫu	425.065.784	1.000.000	22.000.000	T+240
414	**AJ1**	**630305-220/VEAM-TBT**							**1**		**487.740.113**	**1.000.000**	**25.000.000**	**T+240**
-	AJ1	630305-220/V	2013	A0403587	RN1M2F232DT001293	B01	Có Bồn trộn	Có ắc quy	1	Theo mẫu	487.740.113	1.000.000	25.000.000	T+240
415	**AK1**	**VPT095**							**4**		**495.516.726**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+60**
-	AK1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120386*	RN1A4A1K1JLE00848	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	124.392.362	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120206*	RN1A4A1K1JLE00932	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	122.921.270	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*117068*	RN1A4A1K9JLE00001	G03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	122.002.919	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK1	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118794*	RN1A4A1K0JLE00839	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
416	**AK2**	**VPT095**							**4**		**498.068.188**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+60**

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AK2	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118816*	RN1A4A1K6JLE00845	B03	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	122.698.751	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK2	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120160*	RN1A4A1K9JLE00841	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	122.255.087	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK2	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120205*	RN1A4A1K7JLE00868	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.914.175	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK2	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120213*	RN1A4A1K8JLE00846	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
417	**AK3**	**VPT095**							**4**		**500.445.989**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+60**
-	AK3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120261*	RN1A4A1K5JLE00870	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*118858*	RN1A4A1K2JLE00924	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	121.845.464	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120253*	RN1A4A1K7JLE00871	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK3	VPT095/MB	2018	CA4GX15*120209*	RN1A4A1K6JLE00909	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
418	**AK4**	**VPT095**							**5**		**634.652.130**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+60**
-	AK4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*117728*	RN1A4B1K6JLE00169	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	127.344.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118667*	RN1A4B1KXJLE00448	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120273*	RN1A4B1KXJLE00899	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.315.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118675*	RN1A4B1K2JLE00377	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	128.497.354	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK4	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118423*	RN1A4B1K3JLE00453	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
419	**AK5**	**VPT095**							**5**		**631.640.810**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+60**
-	AK5	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118416*	RN1A4B1K2JLE00444	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK5	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120400*	RN1A4B1K2JLE00900	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK5	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118663*	RN1A4B1K5JLE00485	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.557.034	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK5	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118707*	RN1A4B1K4JLE00526	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK5	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118789*	RN1A4B1K6JLE00446	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
420	**AK6**	**VPT095**							**4**		**506.333.417**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+60**
-	AK6	VPT095 MB	2018	CA4GX15*118415*	RN1A4B1K4JLE00445	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK6	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120252*	RN1A4B1K7JLE00908	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	127.638.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK6	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120272*	RN1A4B1K6JLE00902	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK6	VPT095 MB	2018	CA4GX15*120413*	RN1A4B1K9JLE00876	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
421	**AK7**	**VPT095**							**5**		**621.998.838**	**5.000.000**	**34.000.000**	**T+60**
-	AK7	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118211*	RN1A4B1KXJLE00210	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK7	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118611*	RN1A4B1K3JLE00498	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	122.840.322	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK7	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118612*	RN1A4B1K8JLE00500	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.557.034	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK7	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*117286*	RN1A4B1K0JLE00510	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	114.106.774	1.000.000	6.000.000	T+60
-	AK7	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118693*	RN1A4B1K5JLE00518	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.200.175	1.000.000	7.000.000	T+60
422	**AK8**	**VPT095**							**5**		**647.490.181**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+60**
-	AK8	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*117283*	RN1A4B1K4JLE00509	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK8	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118419*	RN1A4B1KXJLE00482	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.670.129	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK8	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*117280*	RN1A4B1K2JLE00508	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	126.425.065	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK8	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118610*	RN1A4B1K5JLE00499	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.294.534	1.000.000	7.000.000	T+60
-	AK8	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118504*	RN1A4B1K9JLE00490	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	122.805.919	1.000.000	7.000.000	T+60
423	**AK9**	**VPT095**							**5**		**668.489.296**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+120**
-	AK9	VPT095/MB	2019	CA4GX15*118735*	RN1A4A1K3KLE00612	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.255.763	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK9	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120866*	RN1A4A1K1KLE00608	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.268.505	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK9	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120792*	RN1A4A1K2KLE00598	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.082.513	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK9	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120855*	RN1A4A1KXKLE00607	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	133.122.059	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK9	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120848*	RN1A4A1K6KLE00605	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	132.760.456	1.000.000	7.000.000	T+120
424	**AK10**	**VPT095**							**5**		**676.298.079**	**5.000.000**	**36.000.000**	**T+120**
-	AK10	VPT095/MB	2019	CA4GX15*118734*	RN1A4A1K1KLE00611	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.504.660	1.000.000	8.000.000	T+120
-	AK10	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120828*	RN1A4A1K0KLE00602	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	132.760.456	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK10	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120882*	RN1A4A1K4KLE00358	B03	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.883.003	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK10	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120791*	RN1A4A1K0KLE00597	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	132.760.456	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK10	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120736*	RN1A4A1K8KLE00329	B03	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	133.389.503	1.000.000	7.000.000	T+120
425	**AK11**	**VPT095**							**5**		**692.097.432**	**5.000.000**	**38.000.000**	**T+120**
-	AK11	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120884*	RN1A4A1K3KLE00609	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	132.760.456	1.000.000	7.000.000	T+120

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AK11	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120716*	RN1A4A1K2KLE00522	G03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	132.680.862	1.000.000	7.000.000	T+120
-	AK11	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120698*	RN1A4A1K9KLE00243	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.200.175	1.000.000	8.000.000	T+120
-	AK11	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120799*	RN1A4A1K4KLE00599	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	143.200.175	1.000.000	8.000.000	T+120
-	AK11	VPT095/MB	2019	CA4GX15*120739*	RN1A4A1K1KLE00365	B03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	140.255.763	1.000.000	8.000.000	T+120
426	**AK12**	**VPT095**							**4**		**562.219.314**	**4.000.000**	**29.000.000**	**T+150**
-	AK12	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120826*	RN1A4A1K2LLE00067	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	136.002.919	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK12	VPT095/MB	2020	CA4GX15*117331*	RN1A4A1K8LLE00073	G03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	136.255.763	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK12	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120715*	RN1A4A1K4LLE00068	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	155.200.175	1.000.000	8.000.000	T+150
-	AK12	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120883*	RN1A4A1K3LLE00062	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.760.456	1.000.000	7.000.000	T+150
427	**AK13**	**VPT095**							**4**		**523.147.094**	**4.000.000**	**27.000.000**	**T+150**
-	AK13	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120759*	RN1A4A1K4LLE00071	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	136.378.989	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK13	VPT095/MB	2020	CA4GX15*118403*	RN1A4A1K6LLE00072	G03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	136.255.763	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK13	VPT095/MB	2020	CA4GX15*120775*	RN1A4A1K5LLE00063	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	136.002.919	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK13	VPT095 MB	2017	CA4GX15*117045*	RN1A4B1K9HLE04971	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	114.509.423	1.000.000	6.000.000	T+150
428	**AK14**	**VPT095**							**5**		**609.502.014**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+150**
-	AK14	VPT095/TL	2018	CA4GX15*120358*	RN1A4A1K9JLE00886	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	121.964.301	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK14	VPT095/TL	2018	CA4GX15*118813*	RN1A4A1K5JLE00822	B03	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	121.483.862	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK14	VPT095/TL	2018	CA4GX15*120174*	RN1A4A1K1JLE00882	G03	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	121.483.862	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK14	VPT095 TL	2018	CA4GX15*117552*	RN1A4F1K0JLE00093	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	120.652.227	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK14	VPT095/TL	2018	CA4GX15*118840*	RN1A4A1KXJLE00833	B03	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	123.917.762	1.000.000	7.000.000	T+150
429	**AK15**	**VPT095**							**4**		**542.176.257**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+150**
-	AK15	VPT095/TL	2019	CA4GX15*120801*	RN1A4A1K6KLE00300	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	136.760.025	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK15	VPT095/TL	2019	CA4GX15*120711*	RN1A4A1K7KLE00323	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	137.974.914	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK15	VPT095/TL1	2019	CA4GX15*120864*	RN1A4A1KXKLE00302	G03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	132.680.862	1.000.000	7.000.000	T+150
-	AK15	VPT095/TL	2020	CA4GX15*120840*	RN1A4A1K2LLE00070	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.760.456	1.000.000	7.000.000	T+150
430	**AK16**	**VPT095**							**5**		**670.081.166**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+210**
-	AK16	VPT095	2019	CA4GX15*120860*	RN1A4A1K0KLE00521	G03	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.255.763	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK16	VPT095/BHL	2019	CA4GX15*120825*	RN1A4A1K2KLE00469	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.061.362	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK16	VPT095/BHL	2019	CA4GX15*120794*	RN1A4A1K4KLE00473	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.061.362	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK16	VPT095/BHL	2019	CA4GX15*120831*	RN1A4A1K0KLE00194	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	133.641.317	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK16	VPT095/BHL	2019	CA4GX15*120754*	RN1A4A1K2KLE00472	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	134.061.362	1.000.000	7.000.000	T+210
431	**AK17**	**VPT095**							**5**		**651.771.041**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+210**
-	AK17	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118865*	RN1A4B1K0JLE00328	R01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	129.400.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK17	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118702*	RN1A4B1K9JLE00313	G03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	130.722.431	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK17	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118246*	RN1A4B1K3JLE00310	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK17	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118294*	RN1A4B1K4JLE00302	R01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	130.722.431	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK17	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118209*	RN1A4B1K2JLE00296	R01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	130.722.431	1.000.000	7.000.000	T+210
432	**AK18**	**VPT095**							**5**		**652.060.927**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+210**
-	AK18	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118156*	RN1A4B1K8JLE00299	R01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	130.722.431	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK18	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118157*	RN1A4B1K5JLE00308	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.413.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK18	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118350*	RN1A4B1K7JLE00312	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.518.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK18	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118870*	RN1A4B1K7JLE00326	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK18	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118409*	RN1A4B1K4JLE00316	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
433	**AK19**	**VPT095**							**5**		**650.119.511**	**5.000.000**	**35.000.000**	**T+210**
-	AK19	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118869*	RN1A4B1K9JLE00327	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK19	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118290*	RN1A4B1K0JLE00300	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK19	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118377*	RN1A4B1K8JLE00318	R01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	129.400.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK19	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118410*	RN1A4B1KXJLE00322	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK19	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118154*	RN1A4B1KXJLE00305	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.109.015	1.000.000	7.000.000	T+210
434	**AK20**	**VPT095**							**4**		**532.658.916**	**4.000.000**	**29.000.000**	**T+210**
-	AK20	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118866*	RN1A4B1K3JLE00324	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.109.015	1.000.000	7.000.000	T+210
-	AK20	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118212*	RN1A4B1K4JLE00297	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.780.874	1.000.000	7.000.000	T+210

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AK20	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118295*	RN1A4B1K7JLE00309	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	141.565.653	1.000.000	8.000.000	T+210
-	AK20	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118530*	RN1A4B1K7JLE00343	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+210
435	**AK21**	**VPT095**							**4**		**523.979.561**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+240**
-	AK21	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*117254*	RN1A4B1K7JLE00472	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK21	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118559*	RN1A4B1K5JLE00504	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	132.923.819	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK21	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118823*	RN1A4B1KXJLE00532	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.648.994	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK21	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118718*	RN1A4B1K9JLE00358	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
436	**AK22**	**VPT095**							**4**		**520.412.784**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+240**
-	AK22	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118860*	RN1A4B1K2JLE00847	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK22	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118814*	RN1A4B1K9JLE00814	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	128.536.362	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK22	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118803*	RN1A4B1K0JLE00815	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK22	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*117327*	RN1A4B1K2JLE00816	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	131.469.674	1.000.000	7.000.000	T+240
437	**AK23**	**VPT095**							**4**		**520.813.496**	**4.000.000**	**28.000.000**	**T+240**
-	AK23	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118713*	RN1A4B1K8JLE00352	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK23	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*117330*	RN1A4B1K5JLE00891	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK23	VPT095 MB/	2018	CA4GX15*118701*	RN1A4B1K1JLE00354	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK23	VPT095/TK	2018	CA4GX15*120366*	RN1A4A1KXJLE00914	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	130.203.374	1.000.000	7.000.000	T+240
438	**AK24**	**VPT095**							**5**		**730.380.688**	**5.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	AK24	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120886*	RN1A4A1K3KLE00481	W01	Không thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	144.651.862	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK24	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120375*	RN1A4A1K7KLE00046	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.602.515	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK24	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120379*	RN1A4A1K5KLE00045	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK24	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120342*	RN1A4A1K5KLE00059	G03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.813.921	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK24	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120161*	RN1A4A1K2KLE00052	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.203.374	1.000.000	8.000.000	T+240
439	**AK25**	**VPT095**							**5**		**701.915.294**	**5.000.000**	**38.000.000**	**T+240**
-	AK25	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120410*	RN1A4A1K8KLE00041	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	131.400.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK25	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120347*	RN1A4A1K1KLE00074	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK25	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120204*	RN1A4A1K3KLE00061	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	131.400.374	1.000.000	7.000.000	T+240
-	AK25	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120219*	RN1A4A1K8KLE00086	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK25	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120039*	RN1A4A1K9KLE00114	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.896.515	1.000.000	8.000.000	T+240
440	**AK26**	**VPT095**							**5**		**729.521.100**	**5.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	AK26	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120265*	RN1A4A1K4KLE00098	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.957.415	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK26	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120155*	RN1A4A1K0KLE00101	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.203.374	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK26	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120699*	RN1A4A1KXKLE00106	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK26	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120191*	RN1A4A1K6KLE00104	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK26	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120201*	RN1A4A1K3KLE00142	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.400.374	1.000.000	8.000.000	T+240
441	**AK27**	**VPT095**							**5**		**730.104.747**	**5.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	AK27	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120834*	RN1A4A1K5KLE00143	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.203.374	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK27	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120823*	RN1A4A1K1KLE00107	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK27	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120179*	RN1A4A1KXKLE00137	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK27	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120391*	RN1A4A1K7KLE00063	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK27	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120163*	RN1A4A1K1KLE00057	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.203.374	1.000.000	8.000.000	T+240
442	**AK28**	**VPT095**							**5**		**732.733.760**	**5.000.000**	**40.000.000**	**T+240**
-	AK28	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120758*	RN1A4A1KXKLE00140	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	150.779.484	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK28	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120833*	RN1A4A1K3KLE00108	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.514.371	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK28	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120199*	RN1A4A1K0KLE00132	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK28	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120726*	RN1A4A1K8KLE00105	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK28	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120760*	RN1A4A1K7KLE00144	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
443	**AK29**	**VPT095**							**4**		**582.548.920**	**4.000.000**	**32.000.000**	**T+240**
-	AK29	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120255*	RN1A4A1K0KLE00146	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK29	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120761*	RN1A4A1K6KLE00149	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK29	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120874*	RN1A4A1K2KLE00147	B03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK29	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120696*	RN1A4A1K6KLE00152	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
444	**AK30**	**VPT095**							**4**		**572.473.220**	**4.000.000**	**31.000.000**	**T+240**
-	AK30	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120773*	RN1A4A1K3KLE00254	G03	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	145.479.968	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK30	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120701*	RN1A4A1K0KLE00258	R01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.203.374	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK30	VPT095/TK	2019	CA4GX15*120872*	RN1A4A1K2KLE00259	B03	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	146.109.015	1.000.000	8.000.000	T+240
-	AK30	VPT095/TK	2020	CA4GX15*120890*	RN1A4A1K6LLE00069	G03	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	134.680.862	1.000.000	7.000.000	T+240
445	**AM1**	**VPT350P**							**2**		**598.996.554**	**2.000.000**	**31.000.000**	**T+60**
-	AM1	VPT350P	2019	4JB1CN*4R067833*	RN1G1A1L7KLK00664	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	282.761.437	1.000.000	15.000.000	T+60
-	AM1	VPT350P/MB	2019	4JB1CN*4R067126*	RN1G1A1L0KLK00165	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	316.235.117	1.000.000	16.000.000	T+60
446	**AN1**	**VPT450**							**3**		**747.381.692**	**3.000.000**	**39.000.000**	**T+90**
-	AN1	VPT450	2018	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P1JMJ00723	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	249.207.731	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AN1	VPT450	2018	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P3JMJ00724	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	249.207.731	1.000.000	13.000.000	T+90
-	AN1	VPT450/MB	2018	ZD30D15-4N*H1009	RN1H1A1P9JMJ00291	W01	Không thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	248.966.231	1.000.000	13.000.000	T+90
447	**AN2**	**VPT450**							**5**		**1.440.833.903**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+90**
-	AN2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P9KMJ0061*6	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.207.731	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P5KMJ00631	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P3KMJ00630	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P2KMJ00635	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN2	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P1KMJ00660	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.207.731	1.000.000	15.000.000	T+90
448	**AN3**	**VPT450**							**5**		**1.440.524.153**	**5.000.000**	**75.000.000**	**T+90**
-	AN3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P4KMJ00636	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	287.966.231	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P7KMJ00629	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P8KMJ00638	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P7KMJ00632	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
-	AN3	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P9KMJ00633	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+90
449	**AN4**	**VPT450**							**4**		**1.152.684.667**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+150**
-	AN4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P6KMJ00637	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P0KMJ00634	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1PXKMJ00639	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN4	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P5KMJ00628	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
450	**AN5**	**VPT450**							**4**		**1.152.743.161**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+150**
-	AN5	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1PXKMJ00625	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN5	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P0KMJ00617	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.197.975	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN5	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P0KMJ00620	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.139.481	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN5	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P2KMJ00618	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
451	**AN6**	**VPT450**							**4**		**1.152.996.649**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+150**
-	AN6	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P4KMJ00622	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.197.975	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN6	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P8KMJ00624	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN6	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P1KMJ00626	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN6	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P3KMJ00627	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
452	**AN7**	**VPT450**							**4**		**1.152.947.911**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+150**
-	AN7	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P2KMJ00621	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.207.731	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN7	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P4KMJ00619	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.207.731	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN7	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P7KMJ00615	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
-	AN7	VPT450	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1H1A1P6KMJ00623	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	288.266.225	1.000.000	15.000.000	T+150
453	**AO1**	**VPT700**							**5**		**1.458.935.087**	**5.000.000**	**74.000.000**	**T+180**
-	AO1	VPT700/MB	2018	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P3JMJ00224	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	261.855.658	1.000.000	14.000.000	T+180
-	AO1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P0KMJ00649	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P8KMJ00656	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P9KMJ00648	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO1	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P3KMJ00659	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.313.728	1.000.000	15.000.000	T+180
454	**AO2**	**VPT700**							**4**		**1.197.020.934**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+180**
-	AO2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1PXKMJ00657	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180

TT	Nhóm (lô) tài sản đấu giá	Số loại	Năm SX	Số máy	Số Khung	Màu xe	Hiện trạng xe		Số lượng xe	Tình trạng xe	Giá khởi điểm đấu giá	Bước giá	Tiền đặt trước	Thời gian giao xe
-	AO2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P4KMJ00654	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P9KMJ00651	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO2	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P1KMJ00658	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
455	**AO3**	**VPT700**							**4**		**1.197.032.923**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+180**
-	AO3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P0KMJ00652	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P7KMJ00647	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.208.728	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P2KMJ00653	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO3	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P5KMJ00646	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.313.728	1.000.000	15.000.000	T+180
456	**AO4**	**VPT700**							**4**		**1.197.137.923**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+180**
-	AO4	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P8KMJ00642	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO4	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1PXKMJ00643	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.313.728	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO4	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P6KMJ00641	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.313.728	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO4	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P3KMJ00645	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
457	**AO5**	**VPT700**							**4**		**1.197.147.679**	**4.000.000**	**60.000.000**	**T+180**
-	AO5	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P7KMJ00650	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO5	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P6KMJ00655	W01	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.255.234	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO5	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P4KMJ00640	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.313.728	1.000.000	15.000.000	T+180
-	AO5	VPT700	2019	ZD30D15-4N*H1010	RN1J1A1P1KMJ00644	G02	Xe tải chassis	Không ắc quy	1	Theo mẫu	299.323.484	1.000.000	15.000.000	T+180
458	**AP1**	**VPB350**							**4**		**1.093.426.444**	**4.000.000**	**55.000.000**	**T+210**
-	AP1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*3212468	RN1G1D2MXMMC00134	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	278.626.823	1.000.000	14.000.000	T+210
-	AP1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*3307299	RN1G1D2M2MMC00127	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	278.586.398	1.000.000	14.000.000	T+210
-	AP1	VPB350	2021	JE493ZLQ4*3307299	RN1G1D2M0MMC00109	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	278.586.398	1.000.000	14.000.000	T+210
-	AP1	VPB350	2020	JE493ZLQ4*3307299	RN1G1D2M4LMC00175	B01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.626.823	1.000.000	13.000.000	T+210
459	**AP2**	**VPB350**							**3**		**777.257.820**	**3.000.000**	**39.000.000**	**T+210**
-	AP2	VPB350	2020	JE493ZLQ4*3307299	RN1G1D2M4LMC00211	G02	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	257.695.073	1.000.000	13.000.000	T+210
-	AP2	VPB350	2021	JE493ZLQ4*3307299	RN1G1D2M7MMC00088	G02	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	279.867.673	1.000.000	14.000.000	T+210
-	AP2	VPB350	2019	JE493ZLQ4*3212468	RN1G1D2MXKMC00776	W01	Có thùng	Không ắc quy	1	Theo mẫu	239.695.073	1.000.000	12.000.000	T+210
460	**AQ1**	**VPB900**							**1**		**364.545.238**	**1.000.000**	**19.000.000**	**T+210**
-	AQ1	VPB900	2018	ISD18043*78421765	RN1K2D2J5JTJ00728	W01	Có thùng	Có ắc quy	1	Theo mẫu	364.545.238	1.000.000	19.000.000	T+210
461	**AR1**	**Xe khách 15 chỗ ngồi**							**2**		**724.773.333**	**2.000.000**	**38.000.000**	**T+240**
-	AR1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2017	ZD30D15-4NH10062	LGFB7A2J8HC105354	Bạc	Xe khách	Có ắc quy	1	Theo mẫu	362.386.667	1.000.000	19.000.000	T+240
-	AR1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2017	ZD30D15-4NH10062	LGFB7A2J6HC105370	W01	Xe khách	Có ắc quy	1	Theo mẫu	362.386.667	1.000.000	19.000.000	T+240

Ghi chú:

- Giá khởi điểm đấu giá, bước giá, tiền đặt trước chưa bao gồm thuế VAT, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trúng đấu giá).

- Giá khởi điểm đấu giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển).

- Thời gian giao xe: T là thời gian hợp đồng có hiệu lực giữa Nhà máy ô tô Veam và người trúng đấu giá

- Tổ chức cá nhân tham gia đấu giá phải chuyển (nộp) tiền đặt trước tham gia đấu giá là 5% giá khởi điểm đấu giá.

- Quy cách, chất lượng tài sản tương đương mẫu điển hình, thời hạn bảo hành 12 tháng hoặc 30.000 km tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước (Danh mục chi tiết bảo hành theo thời gian được quy định trong sổ bảo hành).

- Đối với bảo hành lốp: thời hạn bảo hành 12 tháng hoặc 30.000 km tính từ ngày VM giao xe cho người trúng đấu giá tùy theo điều kiện nào đến trước (áp dụng cho xe bán theo hình thức đấu giá)

- Màu xe: W01: màu trắng; G01: Màu xanh lá cây; G02: Màu Xám; G03: Màu nhũ bạc; B01: Màu xanh dương; B02: Màu xanh da trời; B03: Màu xanh cửu long; B05: Màu xanh bộ đội; RO1: Màu đỏ; OR01: màu da cam;Y01: Màu vàng; DR01: Màu mận chín; OW01: Màu trắng xám

- Đối với xe trúng đấu giá không có thùng thì người trúng đấu giá lắp thùng phải theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, chi phí thùng do người trúng đấu giá xe chi trả. Chi phí thùng lắp tại VM theo bảng giá thùng xe được đính kèm bảng thông tin chi tiết tài sản đấu giá